ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

6 (386)
2008

https://tieulun.hopto.org

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com

6 (386)

2008

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LÊ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

MỤC LỤC

NGUYỄN VĂN NHẬT

- Chủ tịch Hồ Chí Minh với phong trào thi đua yêu nước 3

ĐINH XUÂN LÝ

- Đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2006 10

PHAN NGỌC LIÊN-TRƯƠNG CÔNG HUỲNH KỲ

- Lê Tựu Khiết với phong trào chống sưu thuế ở Quảng Ngãi năm 1908 18

NGUYỄN VĂN KIM

- Dấu ấn cổ sơ của các xã hội Đông Nam Á 25

TRẦN THỊ VINH

- Thiết chế bộ máy chính quyền nhà nước thời Lý (1010-1225) 40

VŨ ĐƯỜNG LUÂN

- Dấu tích cảng bến - thương mại và đặc điểm kinh tế, tín ngưỡng vùng hạ lưu sông Thái Bình thế kỷ XVII - XVIII (Qua các kết quả khảo sát thực địa và tư liệu văn bia) *(Tiếp theo và hết)* 50

NGUYỄN THỊ THÚY

- Tình hình ruộng đất khu vực thành Tây Đô (Qua một số địa bạ thời Minh Mạng) 59

https://tieulun.hopto.org

TRẦN HIỆP

- Quan hệ Nga - Nhật từ nửa cuối thế kỷ XIX đến kết thúc Chiến tranh lạnh 66

THÔNG TIN 75

P.V.

- Giới thiệu Dự án hợp tác Việt - Pháp: "*Mạng lưới xã hội ở nông thôn miền Bắc Việt Nam*"

PTH

- Hội thảo khoa học Tây Sơn - Thuận Hóa và Anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ - Quang Trung

KHÁNH LAN

- Hội thảo: "Người dân nông thôn trong quá trình Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá"

SUMMARIES 77

Ảnh bìa 1: *Nhà Gỗ đa - Hà Nội (1924)*
Ảnh: *Tư liệu*

https://tieulun.hopto.org

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI PHONG TRÀO THI ĐUA YÊU NƯỚC

NGUYỄN VĂN NHẬT*

I. HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA PHONG TRÀO THI ĐUA ÁI QUỐC

Trước hết cần khẳng định rằng không phải mãi đến năm 1948, Nhà nước cách mạng của chúng ta mới đặt ra vấn đề thi đua khen thưởng. Vấn đề này đã được Chính phủ đề ra ngay khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mới được thành lập và đến năm 1948, phong trào thi đua yêu nước chính thức được phát động.

Như chúng ta đã biết, ngay sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà non trẻ cùng nhân dân cả nước đứng trước muôn vàn khó khăn, thử thách. Ở phía Bắc, 20 vạn quân Tưởng cùng các thế phản động trong nước tìm cách phá hoại, lật đổ chính quyền cách mạng. Ở phía Nam, quân Pháp gây hấn rồi tấn công xâm lược Nam Bộ. Trong khi đó, nhân dân ta đang đối mặt với nạn đói lịch sử, nền kinh tế bị tàn phá, ngân sách hầu như trống rỗng... Nhưng với sức mạnh của một dân tộc yêu độc lập, tự do, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Ban Chấp hành Trung ương Đảng, nhân dân cả nước đã phát huy cao độ nội lực, bảo vệ và củng cố chính quyền, bảo vệ thành công thành quả cách mạng mà nhân dân ta đã hy sinh biết bao xương máu mới giành được.

Ngay trong những năm tháng đầy khó khăn và thử thách, nhằm động viên và phát huy tinh thần tự lực của mọi tầng lớp nhân dân, ngày 26-1-1946, 4 tháng sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, với tư cách là Chủ tịch Chính phủ Lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra *Quốc lệnh quy định 10 điểm thưởng và 10 điểm phạt*. Quốc lệnh nêu rõ: *"Trong một nước thưởng phạt phải nghiêm minh thì nhân dân mới yên ổn, kháng chiến mới thắng lợi, kiến quốc mới thành công"* (1). Lúc này, Quốc hội mới được bầu trong cuộc Tổng tuyển cử ngày 6 tháng 1 năm 1946 chưa ra mắt quốc dân, do vậy Chủ tịch Chính phủ phải ra *Quốc lệnh*. Việc Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Quốc lệnh* này chứng tỏ tầm quan trọng của việc thưởng phạt, và có thể coi *đây là văn bản pháp lý đầu tiên về thi đua và khen thưởng*.

Tiếp đó, ngày 29 tháng 5 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký *Sắc lệnh 84b về việc tuyên dương công trạng hoặc tặng thưởng*

* PGS.TS. Viện Sử học

https://tieulun.hopto.org

"Huy chương quân công" cho những người có công trong việc giành độc lập dân tộc cho nước Việt Nam".

Ngày 19 tháng 12 năm 1946, do mưu đồ quyết tâm tái chiếm nước ta của thực dân Pháp và sau mọi nỗ lực không thành của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta nhằm loại bỏ chiến tranh, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Từ tháng 1 năm 1947, Đảng, Chính phủ và các cơ quan đầu não trở lại Việt Bắc lãnh đạo nhân dân cả nước tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ toàn dân, toàn diện chống thực dân Pháp.

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta diễn ra trong điều kiện cực kỳ khó khăn. Chính phủ kháng chiến phải sơ tán lên vùng núi với điều kiện kinh tế và xã hội còn nhiều hạn chế. Vùng đồng bằng rộng lớn và màu mỡ đều bị thực dân Pháp chiếm đóng. Không những vậy, chúng ta phải chiến đấu trong điều kiện hầu như bị cô lập, chưa có một quốc gia nào trên thế giới công nhận và có quan hệ với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tới năm 1950, Trung Quốc, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác mới thiết lập quan hệ ngoại giao và từng bước giúp đỡ, viện trợ cho chúng ta kháng chiến. Do vậy có thể nói rằng, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam trong những năm đầu là hoàn toàn tự lập.

Trong điều kiện đất nước vô cùng khó khăn và trong lúc còn nhiều công việc khác phải tiến hành, nhưng ngày 17-9-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký *Sắc lệnh số 83/SL thành lập Viện Huân chương* trực thuộc Phủ Chủ tịch để thực hiện việc khen thưởng. Và cũng trong thời gian này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hoàn thành cuốn sách *"Sửa đổi lối làm việc"*, một tác phẩm có giá trị lớn đối với công tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền và xây dựng đạo đức, phong cách làm việc của cán bộ, công chức.

Thu Đông năm 1947, Thực dân Pháp mở cuộc tấn công quy mô lớn lên Việt Bắc nhằm tiêu diệt Chính phủ kháng chiến của ta, hy vọng nhanh chóng hoàn thành cuộc chiến tranh xâm lược của chúng. Với tinh thần vượt khó, ý chí quật cường và anh dũng, quân và dân ta đã đánh bại cuộc hành quân của Pháp, bảo vệ Đảng, bảo vệ Chính phủ, giữ vững căn cứ địa kháng chiến. Trong bối cảnh chúng ta vừa giành được thắng lợi to lớn và trong điều kiện đất nước còn rất nhiều khó khăn: cán bộ, chiến sỹ và nhân dân cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc, vũ khí không đủ để chiến đấu, ngày 27 tháng 3 năm 1948, theo sáng kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra *Chỉ thị phát động phong trào thi đua ái quốc* để động viên mọi lực lượng cho kháng chiến. *"Mục đích của thi đua ái quốc là làm cho kháng chiến mau thắng lợi, kiến quốc mau thành công".*

Triển khai Chỉ thị của Ban chấp hành Trung ương Đảng, ngày 1 tháng 6 năm 1948, với tư cách là Chủ tịch nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký *Sắc lệnh số 195/SL lập "Ban vận động thi đua các cấp"* để chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi phong trào thi đua của cả nước. Tiếp đó, để thi đua ái quốc trở thành phong trào "ăn sâu, lan rộng" từ cán bộ, chiến sỹ đến các tầng lớp nhân dân, *ngày 11-6-1948,* Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi thi đua ái quốc.*

- *Mục đích thi đua ái quốc* được Người khẳng định là: *"Diệt giặc đói, Diệt giặc dốt, Diệt giặc ngoại xâm".*

- Cách làm là dựa vào: *"Lực lượng của dân, Tinh thần của dân" nhằm đem lại "Hạnh phúc cho dân".*

Do vậy, Người kêu gọi *"Bổn phận của người dân Việt Nam, bất kỳ sỹ, nông, công, thương, binh, bất kỳ làm việc gì, đều cần phải thi đua".*

https://tieulun.hopto.org

"Nói tóm lại, ai cũng thi đua, ai cũng tham gia kháng chiến và kiến quốc. Phong trào sôi nổi, thi đua ái quốc sẽ ăn sâu, lan rộng khắp mọi mặt và mọi tầng lớp nhân dân, và sẽ giúp ta dẹp tan mọi nỗi khó khăn và mọi âm mưu của địch để đi đến thắng lợi cuối cùng" (2).

Từ đây, thi đua yêu nước đã trở thành một phong trào và được triển khai, đẩy mạnh trong cả nước, thu hút được mọi tầng lớp nhân dân khắp mọi miền tham gia, góp phần quan trọng tăng sức mạnh toàn diện cho cuộc kháng chiến. Thông qua phong trào thi đua yêu nước, mọi lực lượng xã hội, mọi khả năng cách mạng lớn nhỏ của quần chúng đã được huy động, tạo nên một sức mạnh to lớn của chiến tranh nhân dân, đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp từng bước đến thắng lợi.

Có thể khẳng định rằng: Trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đầy khó khăn và gian khổ này, *thi đua ái quốc là một "sáng kiến vĩ đại", "một phép màu nhiệm" để biến ưu thế chính trị và tinh thần thành lực lượng vật chất to lớn; biến đường lối, quyết tâm kháng chiến của Đảng thành hành động chiến đấu, lao động của hàng chục triệu quần chúng nhân dân* trên các mặt trận kháng chiến. Thông qua phong trào thi đua yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam phát triển đến đỉnh cao mới, trở thành đạo đức mới, thành phẩm chất tốt đẹp trong hàng triệu con người từ tiền tuyến đến hậu phương, trên tất cả các mặt trận từ chiến đấu đến sản xuất và học tập.

II. SỰ CHỈ ĐẠO VÀ NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ THI ĐUA YÊU NƯỚC

Sau khi ra Lời kêu gọi Thi đua ái quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh *luôn theo dõi và chỉ đạo phong trào.* Từ 1948 đến 1969, với tư cách là Chủ tịch nước, hàng năm, trong các thư chúc tết, trong các cuộc thăm viếng, trong các bài viết và nói tại các kỳ họp của Đảng, Chính phủ, các tổ chức đoàn thể quần chúng, nhất là trong các hội nghị, đại hội thi đua khen thưởng, Người đều nhắc đến vấn đề thi đua yêu nước và giáo huấn những vấn đề xung quanh nội dung thi đua và khen thưởng. Qua các sắc lệnh và hơn 30 bài viết và bài nói của Người tại các hội nghị thi đua hoặc các hội nghị khác, có thể nói rằng: *Thi đua khen thưởng là nội dung xuyên suốt trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm khơi dậy lòng yêu nước, tự hào dân tộc để mọi người dân Việt Nam phấn đấu hết sức mình cho sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.*

1. Thi đua là yêu nước, yêu nước thì phải thi đua, thi đua là động lực thúc đẩy phong trào cách mạng nhằm hoàn thành tốt mục tiêu đặt ra.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi cách mạng là sự nghiệp của quần chúng và mọi đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước chỉ biến thành sức mạnh vật chất một khi nó đi vào cuộc sống và được nhân dân ủng hộ, thực hiện. Trong suốt chiều dài của sự nghiệp đấu tranh giành và giữ độc lập dân tộc cũng như xây dựng đất nước, người luôn kêu gọi thi đua và gắn thi đua với những mục tiêu cụ thể. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, Người coi thi đua phải dựa vào *"lực lượng của dân, tinh thần của dân"*, thực hiện nhiệm *vụ "toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến"* để đạt mục tiêu *"Dân tộc độc lập, Dân quyền tự do, Dân sinh hạnh phúc"* và *"Động viên lực lượng và tinh thần, Kháng chiến càng thêm mau thắng lợi"* (3).

https://tieulun.hopto.org

Phát biểu trong buổi khai mạc *Đại hội anh hùng, chiến sỹ thi đua, cán bộ gương mẫu toàn quốc* ngày 1 tháng 5 năm 1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: Thi đua là yêu nước, Thi đua là tinh thần quốc tế, Thi đua là góp sức giữ gìn hoà bình thế giới, Thi đua cải tạo con người. Câu nói của Người *"Thi đua là yêu nước, yêu nước thì phải thi đua. Và những người thi đua là những người yêu nước nhất"* (4) trở thành bất hủ đối với chúng ta khi nói đến phong trào thi đua, khen thưởng.

Đến thời kỳ cả nước tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn luôn nhấn mạnh vai trò quan trọng của thi đua, Người khẳng định: *"Trên mọi lĩnh vực hoạt động ở miền Bắc, phong trào thi đua yêu nước đang động viên nhân dân ta phát huy nhiệt tình cách mạng và sức lao động sáng tạo, xây dựng hàng nghìn tổ và đội lao động xã hội chủ nghĩa..."*, đồng thời Người kêu gọi đồng bào miền Bắc *"mỗi người chúng ta phải làm việc bằng hai để đền đáp lại cho đồng bào miền Nam ruột thịt"* (5).

Thi đua là yêu nước, yêu nước thì phải thi đua là quan điểm xuyên suốt của Chủ tịch Hồ Chí Minh về thi đua vì theo người gắn thi đua với yêu nước mới động viên mọi tầng lớp nhân dân tham gia và biến thi đua trở thành động lực thúc đẩy phát triển của sự nghiệp cách mạng.

2. Thi đua sản xuất phải gắn liền với tiết kiệm, chống quan liêu, tham ô, lãng phí, và thi đua trước hết là thi đua cải tạo con người.

Nội dung thi đua được Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cập rất rộng, bao gồm nhiều vấn đề khác nhau, phong phú và đa dạng để mọi người dân sống trên mọi địa bàn, công tác trên mọi lĩnh vực đều có thể tham gia.

Ngày 1-8-1949, trong *Lời kêu gọi thi đua chuẩn bị Tổng phản công*, sau khi phân tích và nêu những thành công của phong trào, Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra một khẩu hiệu nói rõ mục tiêu của thi đua, đó là: *"Tất cả để chiến thắng.* Chiến thắng giặc thực dân. Chiến thắng giặc dốt. Chiến thắng giặc đói. *Chiến thắng mọi tính xấu trong mình ta"* (6). Theo Người, điều quan trọng nhất của thi đua là phải *thi đua cải tạo con người, cải tạo chính bản thân mình và mọi người xung quanh.*

Tại *Đại hội anh hùng, chiến sỹ thi đua, cán bộ gương mẫu toàn quốc* ngày 1 tháng 5 năm 1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh nội dung *thi đua cải tạo con người.* Nội hàm của vấn đề này theo Người là: Lao động sáng tạo xã hội, phải ra sức tìm tòi học hỏi. Do thi đua mà lao động trí óc gần gũi những người lao động chân tay và người trí thức trở nên hoàn hảo hơn.

Năm 1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khởi xướng phong trào *Người mới, việc mới*, mà sau này gọi là *Người tốt, việc tốt*. Đến đầu năm 1968, Người đề nghị xuất bản loại sách này để phổ biến rộng rãi gương Người tốt, việc tốt cho toàn xã hội. Theo Người: *"Ta phải biết làm cho phần tốt ở trong mỗi con người nảy nở như hoa mùa xuân và phần xấu bị mất dần đi, đó là thái độ của người cách mạng"*. Người coi việc *"Lấy gương người tốt, việc tốt để hằng ngày giáo dục lẫn nhau là một trong những cách tốt nhất để xây dựng Đảng, xây dựng các tổ chức cách mạng, xây dựng con người mới, cuộc sống mới"* (7).

Vấn đề tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí và chống bệnh quan liêu luôn được Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm và nêu ra trong hầu hết các bài viết và bài nói của Người. Vào tháng 3-1952, trong *Lời kêu gọi nhân dịp phát động phong trào sản xuất và*

https://tieulun.hopto.org

tiết kiệm, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: *"Phải đặt phong trào sản xuất và tiết kiệm làm trung tâm của phong trào thi đua ái quốc... Để thực hiện kế hoạch sản xuất và tiết kiệm, các cơ quan, bộ đội, nhà máy, trường học... phải chống nạn tham ô, lãng phí. Phải sử dụng tiền của, sức lực và thời giờ của nhân dân cho hợp lý. Phải chống bệnh quan liêu vì đó là nguồn gốc của nạn tham ô, lãng phí"* (8).

3. Thi đua phải trở thành một phong trào rộng khắp, liên tục đối với tất cả mọi người và trên tất cả lĩnh vực của xã hội.

Xác định nhân dân là chủ thể của đất nước, cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh quan niệm thi đua phải trở thành phong trào rộng lớn trong toàn dân, toàn xã hội. Ngay trong *Lời kêu gọi thi đua ái quốc*, Người đã chỉ rõ:

"Các cụ phụ lão thi đua đốc thúc con cháu hăng hái tham gia mọi công việc,

Các cháu nhi đồng thi đua học hành và giúp việc người lớn,

Đồng bào phú hào thi đua mở mang doanh nghiệp,

Đồng bào công nông thi đua sản xuất,

Đồng bào trí thức và chuyên môn thi đua sáng tác và phát minh,

Nhân viên Chính phủ thi đua tận tụy làm việc, phụng sự nhân dân,

Bộ đội và dân quân thi đua giết cho nhiều giặc, đoạt cho nhiều súng" (9).

Trong *Thư chúc Tết Xuân Kỷ Sửu (1949),* Chủ tịch Hồ Chí Minh động viên toàn dân và nêu ra một khẩu hiệu thi đua mà đến nay mọi người chúng ta đều nhớ rõ:

"Người người thi đua.

Ngành ngành thi đua.

Ngày ngày thi đua.

Ta nhất định thắng.

Địch nhất định thua" (10).

Đối với các tầng lớp nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đều có nội dung, khẩu hiệu để khuyến khích, thu hút mọi người vào phong trào thi đua yêu nước.

Đối với nông dân và mặt trận sản xuất nông nghiệp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra khẩu hiệu rất có ý nghĩa, mang tính chất thơ để người nông dân dễ thuộc mà thực hiện: *"Ruộng rẫy là chiến trường, cuốc cày là vũ khí, nhà nông là chiến sỹ, hậu phương thi đua với tiền phương"* (11); *đối với công nhân*, Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động phong trào thi đua sản xuất "nhanh, nhiều, tốt, rẻ", cuộc vận động *"Ba xây, ba chống"*, *"Học tập Duyên Hải..."*; *đối với quân đội*, thời chống Pháp Người kêu gọi *"Vệ quốc quân và dân quân du kích thì thi đua rèn luyện cán bộ, chấn chỉnh quân đội. Các công binh xưởng thì thi đua chế tạo vũ khí cho nhiều, cho mau, cho tốt"*; đến thời kỳ chống Mỹ, Người cổ vũ phong trào thi đua *"Ba nhất"* nhằm "Đạt thành tích nhiều nhất, Đều nhất, Giỏi nhất"...; *đối với phụ nữ;* Người kêu gọi thực hiện phong trào *"Ba đảm đang"*; đối với thanh niên có phong trào *"Ba sẵn sàng"; thiếu nhi có phong trào "Làm nghìn việc tốt...* Đối với tổ chức Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra nhiệm vụ thi đua xây dựng chi bộ, đảng bộ *"Bốn tốt" "để lãnh đạo nhân dân hoàn thành thắng lợi kế hoạch nhà nước".*

4. Thi đua phải có nội dung phù hợp, thiết thực, hiệu quả, tránh hình thức; gắn thi đua với khen thưởng.

Đây là một nội dung quan trọng mà trong hầu hết các bài viết, Chủ tịch Hồ Chí Minh đều đề cập để chỉ đạo việc thi đua

https://tieulun.hopto.org

khen thưởng. Người luôn coi trọng phương hướng, kế hoạch, nội dung và chất lượng của thi đua.

Trong *Thư gửi Thanh niên về thi đua ái quốc* ngày 1 tháng 8 năm 1951, Người căn dặn: *"Thi đua phải có phương hướng đúng và vững (...). Phải có kế hoạch tỷ mỷ, kế hoạch ấy phải đi từng từng đơn vị nhỏ, từng gia đình, từng cá nhân bàn bạc kỹ, hiểu biết thấu, vui vẻ làm (...). Nội dung của kế hoạch tỷ mỷ. Kế hoạch phải thiết thực, rõ ràng, đúng mức (...). Thi đua phải có lãnh đạo đúng. Trước khi thi đua phải chuẩn bị đầy đủ (...). Thi đua phải lâu dài và rộng khắp, không phải chỉ trong một thời gian"* (12).

Đặc biệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở *"Trong lúc thi đua phải thiết thực đôn đốc, giúp đỡ sửa đổi. Sau đợt thi đua phải thiết thực kiểm tra, tổng kết, phổ biến rút kinh nghiệm, khen thưởng những người kiểu mẫu, nâng đỡ những người kém cỏi"* (13). Người nhắc nhở tránh hình thức, dập khuôn, máy móc trong thi đua. *"Nhiều nơi đặt những kế hoạch thi đua không sát với hoàn cảnh, không sát với địa phương. Nơi thì đặt kế hoạch to quá rồi làm không nổi. Nơi thì ban đầu làm quá ồ ạt, đến nỗi ít lâu sau thì đuối sức, không tiếp tục thi đua được. Nơi thì mỗi một đoàn thể, mỗi một ngành đều có kế hoạch riêng mà kế hoạch thì không ăn khớp với nhau, thành thử trống đánh xuôi, kèn thổi ngược... Nơi thì các ban vận động thi đua chỉ biết làm theo chỉ thị cấp trên. Trung ương gửi chỉ thị thế nào, khu cứ nguyên văn gửi xuống tỉnh, tỉnh cứ nguyên văn gửi xuống huyện, huyện cứ thế gửi xuống xã chứ không kiểm tra kỹ lưỡng, áp dụng thiết thực"* (14).

Lời giáo huấn này của Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn còn nguyên giá trị đối với chúng ta hiện nay trong việc phát động, tổ chức thi đua tại các cơ sở.

Cùng với việc kêu gọi, phát động thi đua, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi trọng việc khen thưởng, vì theo Người có khen thưởng mới thúc đẩy được tinh thần thi đua, khơi dậy lòng yêu nước và phấn đấu hoàn thành tốt hơn nhiệm vụ được giao. Không chỉ ra Quốc lệnh, các Sắc lệnh về thi đua khen thưởng mà Người còn chỉ đạo tổ chức các hội nghị, đại hội thi đua nhằm tổng kết, đánh giá, biểu dương, khen thưởng những cá nhân, tập thể xuất sắc trong các phong trào thi đua yêu nước; ký, tặng thưởng nhiều danh hiệu thi đua, gửi quà tặng cho các tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến.

5. Cán bộ, đảng viên phải gương mẫu và là người đi đầu trong các phong trào thi đua yêu nước.

Với tư tưởng coi "cán bộ là đầy tớ của nhân dân", Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn kêu gọi cán bộ, đảng viên phải tiên phong trong lao động, sản xuất và chiến đấu, đi đầu trong phong trào thi đua yêu nước. Người nói: *"Các chiến sỹ thi đua, các cán bộ, đảng viên, đoàn viên phải gương mẫu, phải làm đầu tàu trong mọi việc, phải dìu dắt người chậm tiến để cùng nhau tiến bộ"* (15). Người kêu gọi và tin tưởng: *"Cán bộ xung trước, làng nước theo sau, việc khó đến đâu, cũng làm được hết"* (16).

Không chỉ kêu gọi, động viên cán bộ, đảng viên mà bản thân Người, với cuộc sống khiêm tốn, giản dị, lao động không biết mệt mỏi là tấm gương sống cho các thế hệ người Việt Nam noi theo. Từ việc *"cứ 10 ngày nhịn ăn một bữa dành gạo cứu giúp những người đang đói"* do người phát động và chính Người là người đầu tiên thực hiện đến cuộc sống vô cùng giản dị của Người

https://tieulun.hopto.org

mãi là tấm gương sáng cho việc gương mẫu thi đua thực hành tiết kiệm của chúng ta.

Như vậy, từ khi ra lời kêu gọi Thi đua ái quốc năm 1948 đến khi qua đời năm 1969, trong hầu hết các bài viết, bài nói, Chủ tịch Hồ Chí Minh đều đề cập đến vấn đề thi đua, kêu gọi cán bộ và nhân dân phấn đấu hết sức mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, đề cập đến vấn đề khuyến khích, biểu dương và khen thưởng những tấm gương anh dũng trong chiến đấu, tích cực trong lao động, sáng tạo trong học tập và sản xuất.

60 năm qua, phong trào thi đua đã bám sát những nhiệm vụ cách mạng trong từng thời kỳ, thật sự *là công cụ phát triển xã hội, là biện pháp hữu hiệu để xây dựng con người mới Việt Nam xã hội chủ nghĩa.* Các phong trào thi đua còn ghi dấu ấn trong lịch sử cách mạng của dân tộc như *"Hũ gạo kháng chiến", "áo ấm chiến sĩ"*... trong cuộc kháng chiến chống Pháp; *"Sóng Duyên Hải, Gió Đại Phong", "Trống Bắc Lý"*... trong phong trào xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc; *"Ba sẵn sàng", "Ba đảm đang", "Tiếng hát át tiếng bom", "Mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt"*... ở miền Bắc; phong trào *"Thi đua Ấp Bắc giết giặc lập công", "tìm Mỹ mà đánh, tìm ngụy mà diệt"*... ở miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Trong các phong trào thi đua đó, hàng chục triệu lượt người đã được khen thưởng, trong đó có những danh hiệu cao quý như "Chiến sĩ thi đua", "Anh hùng Lao động", "Dũng sỹ diệt Mỹ", "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân",... Và chính phong trào thi đua sôi nổi trong cả nước đã góp phần to lớn vào việc xây dựng hậu phương miền Bắc vững mạnh, đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn.

Những quan điểm và tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về thi đua khen thưởng là một nội dung quan trọng trong chỉ đạo chiến lược cách mạng, có ý nghĩa nhân văn và thời sự khi nhân dân ta đang triển khai học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, đang phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 2008 và Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng, đưa đất nước vượt qua khó khăn, thử thách, thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo.

CHÚ THÍCH

(1). *Hồ Chí Minh toàn tập*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 4, tr. 163.

(2), (3), (5), *Hồ Chí Minh toàn tập*. Sđd, tập 5, tr. 444, 445, 660.

(4), (8). *Hồ Chí Minh toàn tập*. Sđd, tập 6, tr. 473, 440.

(5). *Hồ Chí Minh toàn tập*. Sđd, tập 11, (1996), tr. 227.

(7). *Hồ Chí Minh toàn tập*. Sđd, tập 12, (1996), tr. 558.

(9), (10). *Hồ Chí Minh toàn tập*. Sđd, tập 5, tr. 445, tr. 557.

(11), (12), (13). *Hồ Chí Minh toàn tập*. Sđd, tập 6, tr. 178, 270, 270.

(14). *Hồ Chí Minh toàn tập*. Sđd, tập 5, tr. 658, 659.

(15). *Hồ Chí Minh toàn tập*. Sđd, tập 10, 1996, tr. 95.

(16). *Hồ Chí Minh toàn tập*. Sđd, tập 12, tr. 220.

https://tieulun.hopto.org

ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2006

ĐINH XUÂN LÝ*

Trong các công trình nghiên cứu về quan hệ đối ngoại của Việt Nam từ nửa cuối thập kỷ 80 (thế kỷ XX), các học giả trong nước và nước ngoài đã đề cập nhiều về quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam thời kỳ Đổi mới. Nhưng có thể nói, cho đến nay chưa có công trình nào đã được công bố luận bàn một cách hệ thống về đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2006 (1). Bài viết này góp phần làm sáng tỏ quá trình hình thành, các giai đoạn bổ sung, phát triển đường lối đối ngoại đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam trong 20 năm qua.

1. Sự hình thành đường lối đối ngoại đổi mới

Từ giữa thập kỷ 80 thế kỷ XX, Việt Nam đứng trước những khó khăn, thách thức lớn, ở trong nước, khủng hoảng kinh tế - xã hội diễn ra trầm trọng; ở bên ngoài, các thế lực thù địch hình thành liên minh bao vây, phong tỏa về kinh tế, cô lập về chính trị đối với nước ta. Lúc này, Việt Nam gần như bị cô lập trong quan hệ với khu vực và quốc tế. Vào tháng 12-1986, Đại hội lần thứ VI họp, xác định quyết tâm: "Đảng phải đổi mới về nhiều mặt... đổi mới đang là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là vấn đề có ý nghĩa sống còn" (2).

Một số nhà nghiên cứu cho rằng, Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam là cột mốc quan trọng đánh dấu sự "Cải cách, *mở cửa*" (3), sự chuyển hướng toàn bộ chiến lược (hoặc đánh dấu bước chuyển có ý nghĩa chiến lược) đối ngoại của Việt Nam (4).

Chiến lược đối ngoại của một quốc gia bao gồm hệ thống các quan điểm về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và phương châm chỉ đạo hoạt động ngoại giao. Vì vậy, khi xem xét sự đổi mới (hay điều chỉnh) chiến lược đối ngoại của Đảng, phải nghiên cứu một cách toàn diện, từ nhận thức về quan hệ chính trị quốc tế; xác định mối quan hệ giữa lợi ích quốc gia với nghĩa vụ quốc tế; mục tiêu và nhiệm vụ đối ngoại, đến mô hình tập hợp lực lượng trong hoạt động ngoại giao của Việt Nam.

Khi tìm hiểu những tư liệu lịch sử và thực tiễn hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ nửa cuối thập niên 80 thế kỷ XX, cho thấy:

Trong Văn kiện Đại hội VI, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đổi mới tư duy, nhận thức về các vấn đề quan hệ chính trị quốc tế đương đại. Tại thời điểm Đại hội V (1982), khi nhận định về tình hình thế giới, Đảng cho rằng: "sau thất bại của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, cách mạng thế giới bước vào một thời kỳ phát triển mới. Ba dòng thác cách

*PGS.TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

https://tieulun.hopto.org

mạng của thời đại lớn mạnh vượt bậc, kết thành một sức mạnh hết sức to lớn,... Với Liên Xô là trụ cột, hệ thống xã hội chủ nghĩa ngày càng phát huy mạnh mẽ tác dụng là nhân tố quyết định chiều hướng phát triển của xã hội loài người..., (5). Đến Đại hội VI, khi nhận định về tình hình thế giới, Đảng nêu rõ: Đặc điểm nổi bật của thời đại là cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đang diễn ra mạnh mẽ, tạo thành bước phát triển nhảy vọt của lực lượng sản xuất và đẩy nhanh quá trình quốc tế hóa các lực lượng sản xuất" (6). Theo đó, Đảng xác định: "Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực kinh tế có ý nghĩa chính trị ngày càng quan trọng đối với kết cục của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống..., giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau, sự lựa chọn duy nhất đúng đắn là thi đua về kinh tế, về lối sống..." (7). Từ nhận thức trên đây, Đại hội VI rút ra kết luận: "xu thế mở rộng phân công, hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có chế độ kinh tế - xã hội khác nhau, cũng là những điều kiện rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta" (8) và chủ trương phải đổi mới phương cách tập hợp lực lượng, "phải biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới".

Bàn về sự đổi mới tư duy về quan hệ chính trị quốc tế của Việt Nam từ năm 1986, Tác giả Eero Palmujoki (trong bài viết: "Ideology and Foreign Policy: Vietnam's Marxist-Leninist Doctrine and Global Change 1986-96)" đã có những nhận xét khá thú vị rằng, Việt Nam đã "xóa bỏ một số khái niệm cũ, như "ai thắng ai" và "ba dòng thác cách mạng", đưa nhiều thuật ngữ mới... Những cụm từ then chốt mới này là "cách mạng khoa học kỹ thuật thế giới", "sự tuỳ thuộc" hay sự phụ thuộc lẫn nhau, "xu thế quốc tế hoá" và một trật tự quốc tế" (9).

Tuy nhiên, bên cạnh những điểm mới nói trên, qua Văn kiện Đại hội VI cũng cho thấy, nhận thức của Đảng về tình hình cách mạng thế giới chưa sát với thực tế, như khi đưa ra nhận định: "Các lực lượng cách mạng của thời đại đang không ngừng mạnh lên và rõ ràng ở thế chủ động tiến công..." (10). Trong khi đó thì, phong trào cách mạng thế giới đang lâm vào tình trạng khó khăn; và việc tiếp tục xác định định hướng chiến lược đối ngoại: "Tăng cường đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô luôn luôn là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta..." (11) là không còn phù hợp với xu thế quan hệ chính trị quốc tế đương đại.

Thực tế cho thấy, do bối cảnh lịch sử, Đại hội VI chủ yếu tập trung giải quyết các vấn đề về kinh tế - xã hội, là những vấn đề cấp bách nhất của đất nước, mà chưa bàn nhiều về các vấn đề đối ngoại. Trong văn kiện Đại hội VI, *chiến lược đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam về chủ trương lớn, cơ bản vẫn được hoạch định trên cơ sở ý thức hệ và phương thức tập hợp lực lượng theo đặc trưng của thời kỳ chiến tranh lạnh.*

Với những luận cứ trên đây, cho thấy Đại hội VI của Đảng (1986) chưa phải là mốc đánh dấu sự đổi mới chiến lược và chính sách đối ngoại của Việt Nam (12). Nhưng, *những quan điểm mới thể hiện trong Văn kiện Đại hội VI đã đánh dấu bước đổi mới tư duy về quan hệ chính trị quốc tế, là nền tảng nhận thức để từ đó Đảng Cộng sản Việt Nam hoạch định đường lối, chính sách đối ngoại rộng mở.*

Sau gần hai năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI, ngày 20-5-1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết Số 13/NQ-TW *Về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới.* Nhận định tình hình thế giới, Bộ Chính trị

https://tieulun.hopto.org

cho rằng, các nước đang "chạy đua ráo riết về kinh tế và khoa học kỹ thuật nhằm tạo ra một nền kinh tế phát triển cao vào cuối thế kỷ này. Xu thế đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau ngày càng phát triển" (13). Trên cơ sở nhận định đó, Bộ Chính trị đưa ra một kết luận hết sức quan trọng: "Với một nền kinh tế mạnh, một nền quốc phòng vừa đủ mạnh cùng với sự mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế chúng ta sẽ càng có nhiều khả năng giữ vững độc lập và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội hơn" (14). So với quan điểm Đại hội VI: "Công cuộc bảo vệ anh ninh chính trị, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội cần được tiến hành bằng sức mạnh của mọi lực lượng vũ trang và không vũ trang và bằng mọi phương tiện cần thiết" (15); với kết luận của Bộ Chính trị nêu trên, *lần đầu tiên Đảng Cộng sản Việt Nam coi "sự mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế" là một nhân tố góp phần "giữ vững độc lập và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội"*. Đây là bước phát triển mới về tư duy quan hệ chính trị quốc tế của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Theo quan điểm chung, *An ninh và phát triển* là hai mục tiêu cơ bản trong các mục tiêu hoạt động đối ngoại của các quốc gia. Hai mục tiêu này có mối quan hệ chặt chẽ và tác động qua lại với nhau. Trong một thế giới mà sự hợp tác, liên kết về kinh tế, sự đan xen lợi ích và sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng gia tăng, thì vấn đề an ninh của một quốc gia phải gắn với an ninh khu vực, thậm chí an ninh của cả thế giới. Nghị quyết 13 nêu rõ: Cần có quan điểm mới về an ninh và phát triển; trong điều kiện cách mạng khoa học kỹ thuật và xu thế quốc tế hoá cao của nền kinh tế thế giới hiện nay, các nước lớn, nhỏ đều vừa độc lập vừa tuỳ thuộc lẫn nhau, nền an ninh của mỗi nước phải dựa trên nền tảng là khoa học và kinh tế phát triển. An ninh của mỗi nước đồng thời phải tuỳ thuộc vào an ninh chung của các nước. Bộ Chính trị xác định: mục tiêu chiến lược và lợi ích cao nhất của Việt Nam là giữ *vững hòa bình và phát triển kinh tế*, đồng thời nêu rõ quyết tâm, chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ tình trạng đối đầu sang đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình; kiên quyết mở rộng quan hệ và đa dạng hóa quan hệ hợp tác quốc tế.

Cùng với việc xác định mục tiêu và các chủ trương lớn về đối ngoại trong tình hình mới, Bộ Chính trị đề ra các chính sách đối ngoại cụ thể như: trong Quan hệ đối với Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác, không để những mâu thuẫn vốn không đối kháng, trở thành mâu thuẫn đối kháng; kiên trì và chủ động tạo điều kiện để bình thường hóa quan hệ Việt - Trung; đổi mới cách giúp để nhân dân Campuchia nhanh chóng tự gánh vách lấy trách nhiệm của họ; trong quan hệ với các nước Đông Nam Á, Bộ Chính trị chủ trương không đối lập giữa các nước Đông Dương với ASEAN (16), mà tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác về kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa với các nước ASEAN; trong quan hệ với Hoa Kỳ, chủ trương giải quyết cơ bản vấn đề người Mỹ mất tích, khuyến khích chính giới, các nghị sĩ, các nhà kinh doanh, các Việt kiều ở Mỹ vào Việt Nam trao đổi, hợp tác; trong quan hệ với các nước tư bản khác, thực hiện chính sách thúc đẩy quan hệ kinh tế, khoa học, kỹ thuật trước hết là với Pháp, Thụy Điển, Phần Lan, các nước Tây Âu, Bắc Âu với Nhật Bản, Ôtxtraylia; thiết lập quan hệ kinh tế với Thị trường chung châu Âu.

Về làm nghĩa vụ quốc tế, tại thời điểm Đại hội VI, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định "Là một đội ngũ của phong trào cộng

https://tieulun.hopto.org

sản và công nhân quốc tế, Đảng ta tích cực góp phần vào việc tăng cường đoàn kết của phong trào trên cơ sở của chủ nghĩa Mác-Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, tăng cường sự hợp tác giữa các đảng anh em trong cuộc đấu tranh vì những mục tiêu chung là hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội" (17). Đến Nghị quyết 13, Bộ Chính trị chủ trương làm nghĩa vụ quốc tế phải căn cứ vào điều kiện và khả năng của Việt Nam, phù hợp với mục tiêu chiến lược của Việt Nam nhằm giữ vững hoà bình và phát triển kinh tế,... Như vậy, so với quan điểm của Đảng ở Đại hội VI, Nghị quyết 13 Bộ Chính trị đã có sự đổi mới rõ rệt về quan điểm làm nghĩa vụ quốc tế.

Các tư liệu trên cho thấy, Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị thể hiện sự đổi mới tư duy về quan hệ chính trị quốc tế, về an ninh và phát triển; về đoàn kết quốc tế và tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế của Việt Nam. Bộ Chính trị coi đây là sự chuyển hướng toàn bộ chiến lược đối ngoại. *Sự chuyển hướng chiến lược đối ngoại thể hiện trong Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị đã đặt nền móng cho việc hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế của Việt Nam.*

Khi bàn về chính sách đối ngoại của Việt Nam từ năm 1986 đến năm 1990, tác giả Carlyle A. Thayer nhận xét như sau: "Trong suốt nửa cuối thập kỷ 80, giới lãnh đạo Việt Nam đã có các chuyển biến lớn trong nhận thức về chính sách đối ngoại... chuyển từ đường lối đối ngoại mang đậm tư tưởng ý thức hệ sang đường lối đối ngoại coi trọng lợi ích quốc gia và tư tưởng chính trị thực tế" (18).

2. Các giai đoạn bổ sung, phát triển đường lối đối ngoại rộng mở

Đại hội Đảng lần thứ VII họp vào tháng 6-1991. Đại hội xác định trọng tâm của công tác đối ngoại là tiếp tục tạo môi trường quốc tế hòa bình, ổn định, thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. So với Đại hội VI, Đại hội VII có những điểm mới về chủ trương đối ngoại như:

Một, khẳng định mạnh mẽ chủ trương "hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình", với phương châm "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển" (19).

Chủ trương đối ngoại trên đây thể hiện bước tiến về tư duy chính trị của Đảng, xuất phát từ nhận thức trong đời sống chính trị - kinh tế quốc tế, quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc, bên cạnh lợi ích mang tính giai cấp, mang tính ý thức hệ còn có những lợi ích mang tính phổ biến, tính toàn cầu, do đó sự phối hợp, hợp tác giữa các nước để giải quyết những vấn đề quốc tế là một nhu cầu khách quan. Vì vậy, tư duy xác định "bạn, thù" trên cơ sở tiêu chí ý thức hệ đơn thuần của thời kỳ Chiến tranh lạnh không còn phù hợp nữa, mà phải mềm dẻo hơn, linh hoạt hơn; Về phương châm đối ngoại do Đại hội VII đề ra, theo một số nhà nghiên cứu thì chính là sự trở lại với tư tưởng đối ngoại rộng mở của Hồ Chí Minh trong điều kiện mới (20).

Hai, lần đầu tiên trong Văn kiện Đại hội, Đảng đề ra yêu cầu đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế;

https://tieulun.hopto.org

Ba, lần đầu tiên, Đảng đề ra chủ trương gia nhập các tổ chức quốc tế và các hiệp hội kinh tế khác khi cần thiết và có điều kiện;

Bốn, khẳng định quan điểm "sẵn sàng thiết lập và mở rộng quan hệ với các đảng xã hội - dân chủ,..." (21).

Bốn điểm mới nêu trên, thực chất là sự cụ thể hoá và phát triển các quan điểm, chủ trương đối ngoại được đề ra trong Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị (20-5-1988).

Khi bàn về đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn này, có ý kiến cho rằng "Đại hội VII đã khẳng định đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hoá" (22). Tuy nhiên thực tế cho thấy, trong Văn kiện Đại hội VII, Đảng Cộng sản Việt Nam mới nêu thuật ngữ "chính sách đối ngoại rộng mở", mà chưa khẳng định đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa (23).

Đại hội Đảng lần thứ VIII (6-1996) họp trong bối cảnh Việt Nam đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trên lĩnh vực đối ngoại, Đại hội VIII đề ra một số chủ trương mới như: "mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền và các đảng khác"(24); coi trọng quan hệ với các nước phát triển và các trung tâm kinh tế - chính trị thế giới; trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, Đảng chủ trương "Thử nghiệm để tiến tới thực hiện việc đầu tư ra nước ngoài" (25). Tìm hiểu Văn kiện Đại hội VIII cho thấy, lần đầu tiên (kể từ năm 1986) Đảng Cộng sản Việt Nam nêu quan điểm "thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa với tinh thần Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển" (26).

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX họp vào tháng 4-2001. Trong Văn kiện Đại hội, Đảng khẳng định thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển" (27). Với phương châm đối ngoại nêu trên, một mặt chứng tỏ, sau 15 năm đổi mới, "lực" và "thế" của Việt Nam đã có sự thay đổi trong quan hệ quốc tế để chuyển từ nguyện vọng "Việt Nam muốn là bạn với các nước" (được đề ra ở Đại hội VII), sang vị thế mới "sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước". Mặt khác, đây là lần đầu tiên Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra chủ trương *xây dựng quan hệ đối tác* trong đường lối đối ngoại của mình. Về thực tiễn, việc xây dựng quan hệ đối tác, là sự "nâng cấp các quan hệ song phương... Trong đó đặc biệt chuyển mối quan hệ với các nước lớn và các thể chế quốc tế từ bình thường hoá sang mối quan hệ ổn định, lâu dài và đi vào chiều sâu, vì lợi ích của cả hai bên" (28). Với ý nghĩa như trên, *chủ trương xây dựng quan hệ đối tác được đề ra ở Đại hội IX là một mốc quan trọng đánh dấu bước phát triển về chất trong tiến trình quan hệ quốc tế của Việt Nam từ sau năm 1986.*

Tại Đại hội lần thứ X (4-2006), Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục có sự điều chỉnh về đối ngoại, *thứ nhất,* khẳng định việc thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển (thêm cụm từ *hòa bình, hợp tác và phát triển*); *thứ hai,* thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế (coi đa phương hóa, đa dạng hóa là *đặc trưng của chính sách đối ngoại rộng mở* (29); *thứ ba,* nhấn mạnh yêu

https://tieulun.hopto.org

cầu hội nhập kinh tế quốc tế và đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác, không chỉ với tinh thần *"chủ động"* mà còn phải *"tích cực"*.

Như vậy, Đại hội Đảng lần thứ X, tiếp tục khẳng định thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hoá, đa phương hóa quan hệ quốc tế, trên cơ sở quyết tâm *đưa quan hệ đối ngoại của Việt Nam đi vào chiều sâu, hội nhập kinh tế quốc tế với tinh thần chủ động và tích cực.*

Nhìn một cách tổng quát, tiến trình đổi mới đường lối đối ngoại của Đảng từ năm 1986 đến năm 2006, diễn ra theo các giai đoạn:

Giai đoạn (1986-1990): Xác lập và khởi động đường lối đối ngoại *độc lập tự chủ, rộng mở.*

Giai đoạn (1991-1995): Phát triển đường lối đối ngoại *độc lập tự chủ, rộng mở theo phương châm đa dạng hóa, đa phương hóa.*

Giai đoạn (1996-2006): Phát triển đường lối đối ngoại *độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển;* chính sách đối ngoại *rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế, theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.*

Nội dung chủ yếu của đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế, gồm những vấn đề cơ bản như:

Về mục tiêu đối ngoại: Lấy việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội là lợi ích cao nhất của Tổ quốc" (30);

Về tư tưởng chỉ đạo đối ngoại: Kiên định nguyên tắc vì độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội; đồng thời phải sáng tạo, năng động, linh hoạt về sách lược (31);

Phương châm đối ngoại cơ bản: Bảo đảm cùng có lợi, đấu tranh chống lại sự áp đặt trong quan hệ hợp tác quốc tế; nội lực là nhân tố quyết định, phải phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài (nhân tố quan trọng), kết hợp chặt chẽ nội lực và ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp.

Thực tiễn hoạt động đối ngoại Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2006 cho thấy, đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở do Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) khởi xướng, sau đó được các Đại hội, Hội nghị Trung ương và Bộ Chính trị từ khóa VI đến khoá X, bổ sung, phát triển phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam và thích ứng với xu thế quan hệ chính trị quốc tế đương đại.

Quá trình thực hiện đường lối đối ngoại đổi mới trong 20 năm qua đã giành được những thắng lợi to lớn: "Phá được thế bị bao vây cấm vận; mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa; giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia...

Xác lập được quan hệ ổn định với các nước lớn. Tất cả các nước lớn đều coi trọng vai trò của Việt Nam ở Đông Nam Á...

Giải quyết hòa bình các vấn đề biên giới, lãnh thổ, biển, đảo với các nước liên quan, giữ vững môi trường hoà bình...

Tranh thủ ODA, thu hút FDI, mở rộng thị trường ngoài nước, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực; đã tranh thủ được nguồn vốn, khoa học - công nghệ tiên tiến, kỹ thuật quản lý của nước ngoài để phát triển đất nước" (32).

https://tieulun.hopto.org

CHÚ THÍCH

(1). Trong lời nói đầu cuốn sách: *Vietnamese Foreign Policy in Transition,* các tác giả cho rằng "Có rất ít tài liệu xuất bản bằng tiếng Anh nói về chính sách đối ngoại của Việt Nam trong thập kỷ vừa qua. Điều này đối lập với số lượng sách khổng lồ nói về quá trình đổi mới và những cải cách kinh tế của Việt Nam" (Edited by, Carlyle A. Thayer, Ramses Amer: *Vietnamese Foreign Policy in Transition,* Institute of Southeast Asian Studies).

(2). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 124-125

(3). Tác giả Cổ Tiểu Tùng (Phó viện trưởng viện Khoa học Xã hội Quảng Tây, Trung Quốc), cho rằng: "Cải cách, *mở cửa* của Việt Nam thực sự bắt đầu từ năm 1986. Năm đó là một cột mốc quan trọng trong tiến trình lịch sử Việt Nam" (Thông tấn xã Việt Nam: Tài liệu tham khảo đặc biệt, số 037-TTX, thứ ba, ngày 13-2-2007, tr. 6).

(4). Trong cuốn sách: *75 năm Đảng Cộng sản Việt Nam (1930-2005)* có tác giả cho rằng: "Đại hội VI mở đầu quá trình *đổi mới chiến lược và chính sách đối ngoại của Đảng*" (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh: *75 năm Đảng Cộng sản Việt Nam (1930-2005)*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội, 2005, tr. 187).

(5). Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nxb. Sự thật, Hà Nội,1982, tr. 135-136.

(6). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 34.

(7). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 35-36.

(8). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 31.

(9). Edited by, Carlyle A. Thayer, Ramses Amer: *Vietnamese Foreign Policy in Transition,* Institute of Southeast Asian Studies, tr. 31.

(10). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 33.

(11). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb.Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 99-100.

(12) Tác giả Carlyle A. Thayer, khi bàn về chính sách đối ngoại của Việt Nam từ giữa thập kỷ 80, nhận xét như sau: "Đường lối, chính sách cũ và mới không triệt tiêu lẫn nhau. Ý thức hệ và những lợi ích quốc gia không phải là những khái niệm đối nghĩa. Chúng trùng lặp và cùng tồn tại" (Edited by, Carlyle A. Thayer, Ramses Amer: *Vietnamese Foreign Policy in Transition,* Institute of Southeast Asian Studies, tr. 1).

(13). Nguyễn Cơ Thạch: *Những chuyển biến trên thế giới và tư duy mới của chúng ta*, Tạp chí *Quan hệ Quốc tế*, số 1, 1-1990, tr. 7.

(14). Nguyễn Cơ Thạch: *Những chuyển biến trên thế giới và tư duy mới của chúng ta*, Tạp chí *Quan hệ Quốc tế*, số 1, 1-1990, tr. 7.

(15). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb.Sự thật, Hà Nội 1987, tr. 39.

(16). Về quan hệ với các nước ASEAN: trong mười năm trước đó chính sách của Việt Nam là tăng cường liên minh ba nước Đông Dương (Việt Nam, Lào, Campuchia) làm đối trọng với các nước ASEAN, coi đây là nhân tố quyết định để giữ hoà bình, ổn định ở Đông Nam Á.

(17). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb.Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 102.

https://tieulun.hopto.org

(18). Edited by, Carlyle A. Thayer, Ramses Amer: *Vietnamese Foreign Policy in Transition,* Institute of Southeast Asian Studies, tr. 1.

(19). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 147.

(20). Tháng 9-1947, khi trả lời nhà báo Mỹ S.Êli Mâysi, về câu hỏi: "Những đại cương chính sách đối ngoại của nước Việt Nam", Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định phương hướng đối ngoại của Việt Nam là: "Làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai" (Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 5, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 220).

(21). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 89.

(22). Ban Tư tưởng-Văn hoá Trung ương: Chuyên đề nghiên cứu Nghị quyết Đại hội X của Đảng, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 234.

(23). Đại hội VII nêu phương châm "Với chính sách đối ngoại rộng mở, chúng ta tuyên bố rằng: Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển" (Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 147).

(24). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 121.

(25). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 91.

(26). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 41.

(27). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 119.

(28). Báo Nhân dân, ngày 29-12-2005.

(29). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 112.

(30). Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương, Ban chỉ đạo tổng kết lý luận, Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 đổi mới (1986-2006), Lưu hành nội bộ, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 94.

(31). Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương, Ban chỉ đạo tổng kết lý luận, *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 đổi mới (1986-2006),* Lưu hành nội bộ, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 94-95.

(32). Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương, Ban chỉ đạo tổng kết lý luận, *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 đổi mới (1986-2006),* Lưu hành nội bộ, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 96-98.

https://tieulun.hopto.org

LÊ TỰU KHIẾT VỚI PHONG TRÀO CHỐNG SƯU THUẾ Ở QUẢNG NGÃI NĂM 1908

PHAN NGỌC LIÊN*
TRƯƠNG CÔNG HUỲNH KỲ**

Vào đầu thế kỷ XX, do những chuyển biến trong nước, và ảnh hưởng của tình hình thế giới và các trào lưu tư tưởng tư sản đến Việt Nam, một phong trào yêu nước cách mạng mới bùng nổ mạnh khắp nước, trong đó có phong trào chống sưu, thuế ở Trung Kỳ (1908).

Ngoài những nguyên nhân chung của phong trào yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX, "phong trào chống thuế, cự sưu" 1908 (tên gọi cuộc đấu tranh này ở Trung Kỳ) có những nguyên nhân riêng của địa phương. Đó là việc tăng thuế đinh (thuế thân), thuế điền ở Trung Kỳ quá cao so với sự thu nhập của người dân cơ khổ của vùng đất nghèo này. Đạo dụ ngày 14-8-1898 quy định thuế đinh (đối với những người dân từ 18 đến 60 tuổi) đã tăng từ 30 xu lên 2,30 đồng, tương đương với giá 1 tạ gạo lúc bấy giờ. Thuế điền trước kia mỗi mẫu ruộng tốt phải đóng 1 đồng thì từ năm 1898 ruộng hạng nhất tăng lên 1,50 đồng, hạng nhì 1,10 đồng, hạng ba là 0,80 đồng. Ngoài ra, người dân còn chịu bao nhiêu thứ thuế khác, như thuế muối, thuế rượu, thuế thuốc phiện.

Sưu, tạp dịch cũng nhiều vô kể. Ở Quảng Nam, nhân dân phải đi đào sông Cu Nhí để chở than khai thác ở mỏ Nông Sơn ra Đà Nẵng, đắp đường đến mỏ vàng Bồng Miêu để khai thác, đường từ Đà Nẵng đi các tỉnh Tây Nguyên... Ở Quảng Ngãi, nhân dân đi xâu (sưu) đắp thành quách, dinh thự, đồn trại, nhà thừa lương (nơi nghỉ mát), đắp đoạn đường quốc lộ 1 chạy qua tỉnh dài 98 km và 8 đường tỉnh lộ dài 230 km. Chính quyền thực dân, thông qua Nam Triều quy định mỗi người dân phải đi làm 48 ngày xâu trong một năm; trong đó phải đi làm 24 ngày không công, 24 ngày còn lại có thể trả bằng tiền (mỗi ngày trả 7 xu, tức 1,68 đồng). Song trên thực tế, số ngày đi xâu, hoặc số tiền thay cho việc đi xâu nhiều hơn khoảng hai lần.

Hậu quả của chế độ sưu, thuế này cùng với các chính sách khai thác, bóc lột khác của thực dân Pháp làm cho nhân dân Trung Kỳ, cũng như nhân dân cả nước, ngày một khốn khổ.

Vốn có truyền thống yêu nước, tinh thần đấu tranh áp bức, nhân dân Trung Kỳ đã cùng nhân dân cả nước chiến đấu chống

*GS.TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
** TS. Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế

https://tieulun.hopto.org

Pháp xâm lược từ năm 1858, tiếp tục đấu tranh trong phong trào Cần vương, tham gia tích cực phong trào Duy Tân, Đông Du, Đông Kinh nghĩa thục.

Những tiền đề - điều kiện như vậy đã dẫn tới phong trào chống sưu, cự thuế ở Trung Kỳ (1907). Phong trào nổ ra đầu tiên ở Quảng Nam vào ngày 11-3-1908, sau đó lan nhanh ra hầu khắp các tỉnh Trung Kỳ, nhưng sôi nổi, quyết liệt nhất ở hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi.

Trong phong trào chống sưu, cự thuế ở Quảng Ngãi nổi lên vai trò của Lê Tựu Khiết (1) mà chúng tôi sẽ dành phần lớn bài viết về con người và những đóng góp của ông đối với cuộc đấu tranh này.

Lê Tựu Khiết là một sĩ phu yêu nước, một liệt sĩ chống Pháp như nhiều nhà yêu nước ở Quảng Ngãi và cả nước ta vào đầu thế kỷ XX. Song cuộc đời của ông lại có một số uẩn khúc cần làm sáng tỏ; nổi lên là vấn đề: từ một "chó dữ của Pháp" trở thành "người hào kiệt" như Phan Bội Châu đã nhận xét trong "Việt Nam vong quốc sử" và ca ngợi trong "Việt Nam nghĩa liệt sử". Muốn giải thích điều này cần tìm hiểu con người và những hoạt động của Lê Tựu Khiết. Tiếc rằng, tài liệu về ông quá ít. Ngoài một số tài liệu đã công bố, chúng tôi sưu tầm được vài thông tin ở quê hương ông và quyển Gia phả họ Lê ở An Ba.

Lê Tựu Khiết, hiệu là Dương Phong, tự Huy Khanh, sinh ngày 21 tháng 6 năm Đinh Tỵ (16-7-1857), quê làng An Ba (nay thuộc xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Xuất thân trong một gia đình khoa bảng, quan lại. Ông nội là Lê Công Thiên đã giữ chức Kiến An phủ trưởng dưới đời vua Gia Long. Cha là Lê Văn Diễn (1821 - 1862), đậu Cử nhân năm 1848, được thăng Tri phủ năm 1861, làm quan được 1 năm thì mất (1862). Năm 1897, đời Thành Thái năm thứ 9, được truy phong Triều liệt đại phu Thị giảng học sĩ. Gia phả họ Lê ghi về Lê Văn Diễn như sau: "Ông làm quan có nhiều chánh tích hay. Nhân dân trong hạt đều thương mến, tế lễ nơi từ đường rất long trọng. Riêng xã Nguyên Xá trích 10 mẫu để làm ruộng cúng tế ông. Thường năm xuân thu, quý tế cũng kỵ rất thành kính.

Lúc làm quan, trong hạt bị lụt lội và đói kém, ông xuất của cứu tế nhân dân được yên ổn, ai cũng cảm ân đức của ông. Trong lúc Nam Kỳ lục tỉnh "hữu sự" (nghĩa là "có việc", chỉ việc liên quân Pháp - Tây Ban Nha đánh chiếm Gia Định), ông hăng hái xin đi đánh giặc, theo ông có đến 2.000 người. Ông xuất của nhà chu cấp để làm quân phí, được vua khen thưởng một cách đặc biệt" (2).

Lịch sử ghi nhận, lúc thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam (1-9-1858) phong trào nhân dân tình nguyện chi viện cho mặt trận Đà Nẵng rất sôi nổi. Tiêu biểu là "Đốc học Phạm Văn Nghị ở Nam Định chiêu mộ được 300 "thân biền binh dũng", gồm toàn nho sĩ khỏe mạnh xin đi từ ngoài Bắc vào bổ sung cho quân thứ Quảng Nam, xin mãi mới được chuẩn y, nhưng khi vào đến Kinh đô Huế thì quân Pháp đã rút khỏi Đà Nẵng, họ liền xin được hành quân tiếp vào Gia Định chiến đấu, triều đình ra lệnh bắt phải trở về Bắc" (3). Tuy nhiên, chúng tôi chưa thấy có tài liệu nào, ngoài gia phả họ Lê An Ba, viết về sự kiện Lê Văn Điển nêu trên. Gia phả cũng không nêu thêm gì một cách chi tiết, cụ thể. Không rõ, ông mộ quân tình nguyện vào Nam đánh Pháp vào thời điểm nào của những năm 1858 - 1862, trước hay sau khi ông làm Tri phủ (năm 1862, ông mất). Cũng không rõ ông đã thành lập được đội quân tình nguyện, gồm 2.000 người hay chưa và họ có vào Nam chiến đấu không?

https://tieulun.hopto.org

Việc ông được triều đình Huế truy tặng "Triệu liệt đại phu thị giảng học sĩ" dưới thời nhà vua yêu nước Thành Thái năm 1897, - 35 năm sau khi ông qua đời - có liên quan gì đến việc ông mộ binh vào Nam đánh Pháp? Một số người ở địa phương (Quảng Ngãi) cũng gợi ý thử xem việc Lê Văn Diễn xin vào Nam ứng viện có liên quan gì đến mối quan hệ của ông với người đồng hương - Hộ đốc Gia Định thành Võ Duy Ninh? (4) (Võ Duy Ninh tự vẫn ngày 17-2-1859, lúc Lê Văn Diễn chưa được thăng Tri phủ).

Những vấn đề như vậy cần làm sáng tỏ.

Lên bốn tuổi, Lê Tựu Khiết mồ côi cha, gia đình khánh kiệt, không nơi nương tựa. Cô ruột là bà Lê Thị Đào (vợ Tiến sĩ Nguyễn Tấn, mẹ của Cần chánh Nguyễn Thân (5). Như vậy, kể từ năm 1862 (sau khi cha mất) đến năm 1882 (khi đỗ Cử nhân), ông sống trong gia đình đại quý tộc, không thể không chịu ảnh hưởng. Về điều này, Phan Bội Châu đã nhận xét: "Ông vẫn không phải là xấu, chỉ vì sinh trưởng trong nhà nô lệ, hầu như đã mất bản tướng của mình mà làm tay sai của Pháp. Than ôi! Người ta không phải là thần thánh, khó lòng mà không để tập quán lôi kéo mình" (6).

Song cuộc đời của Lê Tựu Khiết không phải diễn ra một cách đơn giản, trơn tru như vậy mà có không ít điều cần được tìm hiểu. Như vậy mới lý giải được sự chuyển biến mạnh mẽ, sâu sắc trong nhận thức và hành động của ông.

Lê Tựu Khiết đỗ Cử nhân năm 1882 tại trường thi Bình Định. Trong khoa thi này, Chánh chủ khảo là Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến, lúc ấy đang làm Án sát Quảng Ngãi.

Năm Hàm Nghi nguyên niên (1895), Lê Tựu Khiết được giữ chức Cơ mật Hành tẩu (một chức quan tập sự, không chuyên trách), sung chức Tả trực kỳ Khâm sai phái viên (các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa).

Năm Đồng Khánh nguyên niên (1886) lãnh chức Tu soạn, kiêm Nghĩa Định sơn phòng Tán tương quân vụ. Bị giáng chức (lần thứ nhất) do can khoản "thân cố" (liên quan đến một sự việc phạm pháp của bà con trong họ, hay bạn bè cũ - song chưa rõ là sự việc gì?).

Năm Thành Thái thứ 4 (1892) lãnh chức Án sát kiêm Tuần phủ Thái Nguyên, quyền biện Án sát Hà Nam.

Năm Thành Thái thứ 6 (1894) thuyên chuyển Án sát Quảng Nam.

Năm Thành Thái thứ 7 (1895), lãnh chức Tán lý quân vụ bốn tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa.

Năm Thành Thái thứ 8 (1896), lãnh chức Quảng Bình Khâm phái Kiêm biện các vụ.

Năm Thành Thái thứ 9 (1897) bị giáng 2 cấp (lần thứ hai), chuyển làm Bố chánh Nghệ An, rồi quyền Tổng đốc An Tịnh (Nghệ An - Hà Tĩnh).

Bị triệu về kinh, giáng 4 cấp, lần thứ ba.

Gia phả không ghi rõ ông từ quan, xin hưu trí hay buộc phải về hưu mà chỉ nêu: "về Thị xã Quảng Ngãi làm thuốc Bắc và sống ở làng An Ba".

Như vậy, con đường hoạn lộ của Lê Tựu Khiết không hề hanh thông mà rất gập ghềnh, dù ông có chỗ dựa khá vững chắc - Cần Chánh Nguyễn Thân. Ông đã mấy lần bị giáng chức có tài liệu ghi 4 lần (chưa rõ về những vụ việc gì?), đã giúp Nguyễn Thân dẹp loạn như thế nào? Chỉ biết một cách khái quát qua lời Phan Bội Châu: "Thân thì làm việc giỏi mà ông cũng lanh lợi. Hai người rất tương đắc với nhau. Từ

https://tieulun.hopto.org

nhỏ đến lớn, ông không hề xa Thân. Nước mất, Thân phục vụ đắc lực cho Pháp, cáo nhờ oai cọp để lên mặt với thiên hạ. Ông nhìn thấy quen cũng không lấy làm lạ.

Vào những năm Ngọ, Vị, niên hiệu Thành Thái, Phan Đình Phùng đóng quân ở miền thượng du Nghệ Tĩnh chống lại với Pháp đã gần 10 năm, làm thành như một nước độc lập nhỏ. Người Pháp rất lo ngại. Nguyễn Thân đã đánh dẹp đảng ở Nam Ngãi nên người Pháp cho Thân là giỏi, mới bổ Thân làm Kinh lược Tiết chế đại sứ Nghệ Tĩnh. Thân đem Lê Khiết đi theo làm Tán tương. Lê Khiết giúp Thân dẹp đảng Nghệ Tĩnh và được bổ chức Bố Chánh quyền việc Tổng đốc" (7). Vì vậy, Phan Bội Châu trong "Việt Nam vong quốc sử" đã cho rằng: "Lê Khiết cũng là chó dữ của Pháp" (8).

Tuy nhiên, trong gia phả họ Lê An Ba có đoạn ghi: "Ông lúc sanh tiền, độ lượng, bao dung, cương trực, can nghị, trước sau yêu nước, văn võ toàn tài" (9). Nhân dân vẫn truyền tụng rằng: "Ông công vụ trong đội quân sơn phòng dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Thân đánh dẹp các phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX. Khi hiểu các việc làm của mình chẳng khác nào nối giáo cho giặc, giết hại đồng bào, ông bỏ quan về..." (10).

Hơn nữa, Phan Bội Châu cũng xác nhận một hành động của Lê Tựu Khiết có ý giúp đỡ mình: "Lúc đó Phan Thị Hán bị tình nghi và theo dõi, ông vì mến phục Phan nên hết sức che chở" (11). Lê Tựu Khiết "hết sức che chở" không chỉ vì mến tài của Phan Bội Châu mà còn có thể mến phục về lòng yêu nước, có thiện cảm với những người yêu nước chống Pháp.

Chúng ta không có tài liệu về việc Lê Tựu Khiết bị ba (bốn?) lần giáng chức, lần thứ ba bị giáng đến 4 chức, có liên quan gì đến những hoạt động cứu nước của người khác mà ông mến phục, che chở (như đối với Phan Bội Châu", song chắc ông là không làm vừa lòng chính phủ bảo hộ và Nam Triều. Khi ông bị bắt trong phong trào chống thuế ở Quảng Ngãi (1908), trong một bản tấu của Phụ chính Phủ thần có dẫn lời của Cần Chánh đại thần Nguyễn Thân trả lời Công sứ Quảng Ngãi hỏi về Lê Tựu Khiết như sau: "Lê Khiết là tiêu thuộc (quan võ), thời trước, tiết thư tùng chính và bổ đi các tỉnh, có nhiều thành tích bất hảo. Đại thần nói trên nhiều phen dạy bảo, gần đây nghe y ở nhà không biết an phận, thói cũ vẫn như xưa" (12). Có thể suy rằng, "thành tích bất hảo", "thói vẫn như xưa" là chỉ những ý nghĩ, hành động không theo lệnh hoặc chống lại Nam Triều, chính phủ bảo hộ.

Có thể nói sự thức tỉnh của Lê Tựu Khiết, sự chuyển biến nhanh chóng từ một vị quan trở thành một chí sĩ yêu nước, chống Pháp không phải là một sự bột phát. Việc đọc "*Việt Nam vong quốc sử*" của Phan Bội Châu có đoạn nói về mình không phải là nguyên nhân duy nhất làm Lê Tựu Khiết thức tỉnh, dù nó có tác động rất mạnh đối với ông: "Lúc Hội chủ Kỳ ngoại hầu xuất dương, ông được tin rất phấn khởi mới tìm liên lạc với tân đảng. Lúc đó vừa Lê Võ ở Bắc về, đem quyển *Vong quốc sử* của Sào Nam cho ông xem. Ông đọc xong, nước mắt chảy ròng ròng. Đọc đến câu "Lê Khiết là chó dữ của Nguyễn Thân" thì ông vứt sách xuống, đứng dậy nói to rằng "Thương thay! Thương thay! Trước đây tôi thật là chó má vậy; nhưng từ nay trở đi tôi mới là người". Từ đó hàng ngày ông đi lại với tân đảng ở Nam Ngãi bí mật giúp đỡ" (13). Cũng không phải do "lời nói khích" của Phan Châu Trinh lúc về qua Quảng Ngãi (1905) mà làm cho "Lê Khiết trở thành một nhân vật mới" (14).

Việc đọc *Việt Nam vong quốc sử*, lời thuyết phục của Phan Châu Trinh khơi dậy

https://tieulun.hopto.org

những suy tư, ý chí mà Lê Tựu Khiết đã ấp ủ từ lâu trước cảnh mất nước, dân tình khốn khổ, những hành động bán nước của người anh em Nguyễn Thân, sự "tiếp tay" của mình cho thực dân Pháp, cũng như tác động về hành động của cha, dù không được dạy dỗ trực tiếp. Vì vậy, sự thức tỉnh của Lê Tựu Khiết là do nhiều nguyên nhân tích hợp: truyền thống gia đình, tác động mạnh mẽ của tình cảnh dân tình, đất nước, nhất là cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân mà ông chứng kiến ở nhiều nơi và chuyển biến trong nhận thức của ông.

Trở về quê, Lê Tựu Khiết gia nhập Hội Duy Tân, tham gia hoạt động trong phong trào "Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh", do Cử nhân Lê Đình Cẩn (15) chủ xướng vào những năm 1904 - 1908.

Theo gia phả họ Lê ở An Ba, năm 1906 ông bí mật sang Nhật Bản. Trở về nước, ông càng tích cực hoạt động, kể cả công việc nguy hiểm như làm "thuyết khách" Nguyễn Thân. Về việc này, Phan Bội Châu đã viết: "Một hôm Lê Võ bảo ông rằng: "Đảng ta muốn làm việc lớn cần có một tên tay sai Pháp có thế lực giúp đỡ. Một mai khởi sự, trong ngoài phối hợp với nhau thì hi sinh ít mà thành công nhiều. Hiện nay trong bọn tay sai chỉ có Nguyễn Thân thế lực to, ông có thể vận động Nguyễn Thân không? Được Thân như là được một bức thành quan trọng vậy". Ông nói: "Tên này cái bệnh làm nô lệ đã ăn sâu vào cốt tủy không thể chữa được nữa. Nay dỗ nó, nó không theo thì nó sẽ phản lại mình. Tuy thế tôi cũng thử làm xem, dầu tôi chết cũng không hại gì cho việc đảng". Ông liền đến nhà Thân, đưa quyển *Vong quốc sử* cho Thân xem và nói: "Bọn tân đảng kia, họ bảo anh với tôi làm chó săn của Pháp. Nay thỏ đã chết rồi, thì lấy gì mà sinh tồn nữa". Thân biết ông làm thuyết khách cho đảng, chỉ cười nhạt mà không nói gì" (16).

Khi phong trào chống thuế, cự sưu ở Quảng Ngãi lan rộng (vào đầu năm 1908) Lê Tựu Khiết được cử vào Ban Lãnh đạo đấu tranh của tỉnh, gồm có Nguyễn Bá Loan, Lê Tựu Khiết, Phạm Tuân, Phạm Mỹ, Nguyễn Đình Quảng, Phạm Cao Chẩm.

Phong trào phát triển nhanh, mạnh mẽ. Nhân dân từ các huyện kéo về tỉnh thành Quảng Ngãi bao vây, tổ chức thay nhau đấu tranh liên tục, tiếp tế lương thực suốt trong 17 ngày đầu tháng 4 - 1908. Nhân dân đưa 7 kiến nghị, đòi chính quyền thực dân phải giải quyết các vấn đề:

- Giảm thuế đinh, thuế điền, bỏ các thứ thuế chợ, thuế đò.

- Trả lại ruộng muối cho dân khai thác.

- Lập phòng tư vấn để tham khảo ý kiến của nhân dân về những việc có liên quan đến dân chúng, trước khi đưa ra thi hành.

- Bãi chức Tuần vũ của Lê Từ và tố cáo Nguyễn Thân hà hiếp, bóc lột nhân dân (17).

Thực dân Pháp ra lệnh cho Lãnh binh Phạm Kế Năng bắn xả vào các đoàn biểu tình, song quần chúng không hề nao núng, "lại tranh nhau tới trước làn súng, kêu to, cầu mau chết" (18). Tinh thần đấu tranh của nhân dân khiến viên Công sứ Quảng Ngãi Đô-đê (Daudet) phải thốt lên: "Những lời phải trái, những lời khuyên bảo, những cú đấm đá đều vô ích; đám người này nằm xuống hứng lấy roi đòn, giương bộ mặt đến cùng cực để chống lại" (19). Thực dân Pháp phải điều lính khố đỏ (Trung đội Lagani) từ Quảng Nam vào phối hợp với lính khố xanh ở Quảng Ngãi để đàn áp cuộc đấu tranh của nhân dân.

Phong trào chống sưu thuế ở Quảng Ngãi - một trung tâm đấu tranh mạnh mẽ ở Trung Kỳ - thể hiện truyền thống, tinh thần ý chí của nhân dân. Nó vượt quá yêu

https://tieulun.hopto.org

cầu, mục tiêu mà các sĩ phu yêu nước Quảng Ngãi đề ra, biến thành một cuộc đấu tranh rộng lớn, có tổ chức chặt chẽ, khẩu hiệu cụ thể, thu hút không chỉ đông đảo quần chúng lao động (chủ yếu là nông dân) mà cả hào lý địa phương tham gia. Đây là nét mới của phong trào yêu nước ở Quảng Ngãi vào đầu thế kỷ XX.

Lê Tựu Khiết có vai trò quan trọng trong việc phát động, tổ chức, lãnh đạo cuộc đấu tranh này. Qua các châu bản triều Nguyễn thì "Bố Khiết và Ấm Loan là những người thủ xướng cho nhân dân náo động" và "Hành động của Lê Khiết và Ấm Loan hiện nay là dụ hoặc hạt dân tụ họp tại ba cửa ngoài thành, ngồi nằm huyên náo, từ ngày 28 tháng trước đến nay; tuy nói rằng kêu thuế mà lời lẽ khích báng, dưới mắt không người, khiến sáu viên Phủ, Huyện đều phải về tỉnh trực hậu; những kẻ làm càn trong hạt hiếp người lấy của, tự bảo rằng quyền về nhân dân, muốn làm gì thì làm, đều do Lê Khiết và Ấm Loan xui khiến gây nên" (20).

Vì vậy, ngày 7-4-1908, thực dân Pháp lập kế mời Lê Tựu Khiết vào thành Quảng Ngãi thương thuyết, rồi bắt. Chúng buộc ông lên mặt thành kêu gọi dân chúng giãn vòng vây, nhưng ông từ chối (21). Chúng kết án Lê Tựu Khiết và Nguyễn Bá Loan tử hình và xử chém ngày 24-3-1908: "Lúc ông sắp bị chém, ông nói với người ta: "Cái vết dơ của lịch sử nửa đời người tôi nay lấy máu cổ mà rửa. Vinh hạnh biết chừng nào!" Thế rồi bị chém. Lúc đầu rơi xuống đất, mặt vẫn có vẻ vui cười. Thơ xưa có câu: "sai một bước giận thành muôn thuở, ngoảnh đầu về thân đã trăm năm". Như ông Lê Khiết dũng cảm sửa chữa lỗi lầm, nhiệt thành làm theo điều nghĩa, thiệt đáng là người hào kiệt" (22).

*

Lê Khiết là sĩ phu yêu nước trong phong trào chống Pháp của nhân dân Việt Nam vào đầu thế kỷ XX. Ông không chỉ có công đối với phong trào chống sưu thuế của nhân dân Quảng Ngãi mà còn đóng góp vào cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân Việt Nam. Ông là một tấm gương, tiêu biểu cho tinh thần yêu nước, truyền thống đấu tranh chống xâm lược của nhân dân Quảng Ngãi. Tên ông được đặt cho đường phố, cho một trường học lớn, được thành lập ngay sau Cách mạng Tháng Tám 1945 - Trường Trung học Lê Khiết, nơi đào tạo nhiều cán bộ cao cấp nổi tiếng của Đảng và Nhà nước trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, khoa học, văn hóa nghệ thuật.

CHÚ THÍCH

(1). Lê Tựu Khiết thường được gọi là Lê Khiết và nhân dân còn gọi là "Bố Khiết", vì ông làm quan đến Bố Chánh. Xuất xứ tên "Lê Khiết" từ đâu mà có? Ông Nguyễn Vỹ, nguyên Hiệu trưởng đầu tiên (1945 - 1949) của Trường Trung học (nay là Trung học phổ thông) Lê Khiết nhớ lại: "Trước hết, trường học mới phải có tên, một cái tên phù hợp với thời cuộc - thời cuộc sôi sục chống thực dân Pháp.

Tôi nhớ lại khi còn nhỏ ở huyện Nghĩa Hành bà con thành kính thường nhắc đến hai tên Ấm Loan và Bố Khiết, hai vị anh hùng đã cùng dân tỉnh ta anh dũng chống sưu cao thuế nặng và đã bị bọn thực dân sát hại.

Tôi lấy tên Lê Khiết đặt cho trường - không biết tên vị anh hùng có chữ lót "Tựu" nên đã không ghi vào. Đó là một lỗi lớn. Xin cam chịu (Nguyễn Vỹ: Trường Lê Khiết thân yêu của chúng ta, trong quyển "Trường Trung học Lê Khiết từ 1945 đến nay", Sở Giáo dục - Đào tạo Quảng Ngãi xuất bản, 2002, tr. 13).

Ngoài ra, trong một số bản dịch "Việt Nam vong quốc sử", "Việt Nam nghĩa liệt sử" của Phan

https://tieulun.hopto.org

Bội Châu, hoặc "Giai nhân kỳ ngộ", "Phan Tây Hồ Tiên sinh lịch sử" của Huỳnh Thúc Kháng, xuất bản s .u 1945, đều ghi Lê Khiết. Không rõ nguyên bản chữ Hán là "Lê Khiết" hay "Lê Tựu Khiết", xin các nhà nghiên cứu xem lại.

Theo chúng tôi nên "trả" lại tên "Lê Tựu Khiết" đúng như tên của nhân vật lịch sử.

(2), (9). Theo "Gia phả họ Lê An Ba", lưu tại Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Ngãi.

(3). Chủ biên: GS Trương Hữu Quýnh, GS Đinh Xuân Lâm, PGS Lê Mậu Hãn: *Đại cương lịch sử Việt Nam* - Toàn tập, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 492 - 493.

(4). Võ Duy Ninh (? - 1859) quê xã Đại An, tổng Hành Trung, huyện Nghĩa Hành (nay là xã Hành Thuận, gần xã Hành Thịnh của Lê Văn Diễn). Đậu Cử nhân năm 1834, làm Hành tẩu Bộ Lại, rồi thăng Bố Chánh Hưng Yên (1847), Lại Bộ Tả Thị Lang (1852). Khi Pháp chuẩn bị đánh Gia Định, ông được vua Tự Đức cử cấp tốc đi trấn thủ Gia Định, rồi được phong Hộ đốc Gia Định thành. Vừa nhậm chức được mấy ngày thì quân Pháp từ cửa Cần Giờ, tiến công thành Gia Định (16-2-1859). Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt, Vũ Duy Ninh bị trúng đạn trọng thương. Biết thành mất, ông rút gươm tự vẫn ngày 17-2-1859. Vua Tự Đức tước mọi phẩm hàm của ông; đến năm Bảo Đại thứ 6 (1932) mới được phục hồi phẩm hàm và ban sắc, trong đó có câu: "Côi cửu truyền nhi vô khúc thiên nhật điếu lâm" (Rễ cây đâm thẳng sâu chín suối thì mặt trời không soi chiếu được), ý nói ông hàm oan mà lượng vua chẳng hải hà (Xem *Quảng Ngãi - Đất nước - Con người - Văn hoá*, Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Ngãi xuất bản, 1997, tr. 54 - 56).

(5). Lê Tựu Khiết và Nguyễn Thân là anh em con cô, cậu ruột, chứ không phải "anh em bạn dì", cũng không phải người cùng làng (Lê Tựu Khiết quê ở Nghĩa Hành, Nguyễn Thân ở Mộ Đức) như một số tài liệu đã ghi, kể cả "Việt Nam nghĩa liệt sử" của Phan Bội Châu.

(6). Phan Bội Châu: Toàn tập, Tập 5, Văn thơ 1917 - 1925, *Việt Nam nghĩa liệt sử*, Nxb. Thuận Hoá, Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông - Tây, 2001, tr. 52.

(7), (11), (13), (16), (22). Phan Bội Châu: Toàn tập, tập 5, sđd, tr. 52, 52, 52, 52-53, 53-54.

(8). Phan Bội Châu: Toàn tập, sđd, tập 2, tr. 42.

(10). Trong "Trường Trung học Lê Khiết từ 1945 đến nay, sđd, tr. 10.

(12). Dẫn theo Nguyễn Thế Anh: *Phong trào chống thuế miền Trung năm 1908 qua các châu bản triều Duy Tân*, Tủ sách sử học, Bộ Văn hoá Giáo dục và Thanh niên Sài Gòn, 1973, tr. 54.

(14). Xem: Huỳnh Thúc Kháng, *Giai nhân kỳ ngộ, Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử*, Nxb. Lam Hồng, Sài Gòn, 1958, đoạn "Tháng Chạp 1905, Phan Chu Trinh hội ngộ Lê Khiết". Nguyễn Văn Xuân trong "Phong trào Duy tân" cũng khẳng định rằng Phan Chu Trinh đã thuyết phục Lê Tựu Khiết theo phong trào Duy tân (tr. 141 - 142).

(15). Lê Đình Cẩn (1870 - 1914) người làng Hòa Vinh (nay thuộc xã Hành Phước) cùng huyện Nghĩa Hành với Lê Tựu Khiết, đậu Cử nhân năm 1905 và được bổ làm Huấn Đạo huyện Mộ Đức. Năm 1906, ông khởi việc lập Hội Duy tân ở Quảng Ngãi, lãnh đạo phong trào Duy tân, tổ chức người đi Đông Du. Bị tù đày lên làng Rí (huyện miền núi Sơn Hà) và mất vào mùa Đông năm 1914.

(17). Xem: Bùi Định. *Tìm hiểu các phong trào yêu nước của nhân dân Quảng Ngãi 1885 - 1945*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng và Sở Văn hóa - Thông tin Nghĩa Bình xuất bản, 1985, tr. 30-32.

(18). Phan Chu Trinh: *Trung Kỳ dân biến thuỷ mạt ký*. Phủ Quốc vụ khanh đặc tranh văn hoá xuất bản, Sài Gòn, 1973, tr. 83.

(19). Dẫn theo Hồ Song: *Vụ dân biến ở miền Trung Việt Nam đầu năm 1908*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 2 (203), 1999, tr. 13.

(20). Dẫn theo Nguyễn Thế Anh, sđd, tr. 55 và 53.

(21). *Quảng Ngãi - Đất nước - Con người - Văn hoá*, sđd, tr. 66.

https://tieulun.hopto.org

DẤU ẤN CỔ SƠ CỦA CÁC XÃ HỘI ĐÔNG NAM Á

NGUYỄN VĂN KIM*

Trong thế giới châu Á rộng lớn, Đông Nam Á là một khu vực có nhiều nét đặc thù. Từ một cái nhìn so sánh, có thể thấy trong ba khu vực khác của châu Á, mỗi khu vực trong tiến trình hình thành và phát triển của nó, đều nổi lên vai trò của một quốc gia đồng thời là một nền văn minh lớn giữ vị trí trung tâm. Các nền văn minh đó luôn được dẫn dắt bởi những hệ tư tưởng hay tôn giáo lớn.

Do vậy, nói đến khu vực Đông Bắc Á người ta thường nghĩ đến *"Thế giới Trung Hoa"* chịu nhiều ảnh hưởng của thiết chế và tư tưởng Nho giáo. Trong khi đó, ở khu vực Nam Á, ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ là rất sâu rộng. Trong *"Thế giới Ấn Độ"* đó, với tư cách là tôn giáo đa thần, gắn với tâm thức của văn minh nông nghiệp, Bà La Môn giáo rồi Ấn Độ giáo đã nhập thế và chi phối đời sống tâm linh của nhiều đẳng cấp xã hội. Cùng với các tôn giáo là thế giới của đức từ bi, sự khoan dung và những triết luận uyên thâm Phật giáo. Tương tự như vậy, ở phân vùng thứ ba của châu Á, vùng Tây Á, trong *"Thế giới Islam giáo"*, mà nhà khoa học Nhật Bản Tadao Umesao gọi là *"Thế giới Trung Phương"*, tư tưởng và tâm linh Hồi giáo luôn có vai trò hết sức quan trọng. Với chủ trương nhất thần, Hồi giáo đã nối kết các cộng đồng cư dân sống giữa các vùng sa mạc và giữa các trung tâm kinh tế, thương mại lục địa với đại dương (1). Hiển nhiên, các hệ tư tưởng và tôn giáo đó vừa là sản phẩm của lịch sử, biến đổi và thích ứng không ngừng với những diễn tiến của lịch sử vừa có những tác động trở lại, thúc đẩy sự trưởng thành và tạo nên đặc tính riêng biệt của mỗi khu vực.

Theo quan điểm của cá nhân tôi, việc không có được một quốc gia giữ vai trò trung tâm, không có được một nền văn minh có ảnh hưởng bao trùm khu vực, không có được một hệ tư tưởng hay tôn giáo lớn giữ vị trí chi phối đời sống văn hóa - xã hội là một trong những đặc trưng dị biệt, cho thấy sự phong phú, sắc thái đa dạng nhưng cũng thể hiện sự "thiếu vắng", tầm mức, tính chưa phát triển hoàn chỉnh của văn hoá Đông Nam Á.

Ở đây, vấn đề đặt ra là, phải chăng tính đa dạng, phong phú của môi trường tự nhiên và các yếu tố nhân văn Đông Nam Á đã kiềm toả sức vươn lên của một trung tâm văn minh lớn hay trong tiến trình lịch sử, đã có những dạng thức phát triển trội vượt, những đế chế lớn mang tính khu vực nhưng cuối cùng vì nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, nội sinh và ngoại sinh, các đế chế đó cũng bị suy thoái và tan vỡ để lại trở về trạng thái cổ sơ của một Đông Nam Á với nhiều dạng thức và tầng nấc phát triển khác nhau. Bằng cách nhìn đồng đại và lịch đại, vùng và liên vùng, bài viết cố gắng phác dựng những dấu ấn cổ sơ

* PGS.TS. Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

https://tieulun.hopto.org

của các xã hội Đông Nam Á trong những thế kỷ đầu trước và sau Công nguyên, thời kỳ lập quốc, trên một số phương diện cơ bản để từ đó có một cái nhìn thấu triệt hơn về những đặc tính của lịch sử - văn hóa khu vực (2).

1. Huyền thoại về thời lập quốc

Theo quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu, ở Đông Nam Á, các quốc gia Văn Lang, Âu Lạc được thành lập rất sớm. Bộ sử đời Trần (1226-1400) *Việt sử lược* cho rằng: "Đến đời Trang Vương nhà Chu (696-682 TCN), ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, phong tục thuần hậu, chất phác, chính sự dùng lối kết nút. Truyền được 18 đời, đều gọi là Hùng Vương" (3).

Nhận định về giá trị của nguồn sử liệu đó, học giả Đào Duy Anh viết: "Mặc dầu Văn Lang và Hùng Vương đều là hiệu nước và hiệu vua thuộc truyền thuyết, chúng ta có thể xem những tên ấy là những tượng trưng cho nước và dân của tổ tiên chúng ta. Theo sự nhận định vị trí của Phong Châu và của thành Văn Lang như trên, chúng ta có thể cho rằng miền trung tâm sinh tụ của tổ tiên chúng ta ở thời Hùng Vương là đất Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Sơn Tây ngày nay. Thành Mê Linh, quê hương của Trưng Trắc, là ở miền ấy. Chúng ta biết rằng Trưng Trắc là dòng dõi của Lạc Vương hay Hùng Vương" (4). Điều mà tác giả hơn 40 năm trước còn trăn trở, coi đó là "huyền thoại" và "truyền thuyết" thì ngày nay đã được nhiều thành tựu nghiên cứu, trong đó đặc biệt là các phát hiện khảo cổ học, căn bản chứng minh trên thực tế (5).

Trong kho tàng văn hóa của dân tộc ta, cùng với huyền thoại về thời lập quốc như Lạc Long Quân và Âu Cơ còn có truyện Sơn Tinh - Thủy Tinh và nhiều truyền thuyết khác nữa (6). Ngay từ thuở bình minh đó, sức mạnh của *Nước* đã được đề cao và "Lạc Long Quân là thuộc về thế giới nước. Như chúng ta đã biết, những yếu tố cơ bản đó của các huyền thoại hoàn toàn tương hợp với những huyền thoại của cư dân các đảo và vùng duyên hải Đông Nam Á" (7). Nhìn chung, huyền thoại về thời lập quốc của các dân tộc trong khu vực đều hướng đến những giá trị nguồn cội với ngữ nguyên của ý niệm "*Đồng bào*", về sự tương hợp của thế giới *Âm - Dương*, *Trời - Đất*; *Lưỡng phân* và *Lưỡng hợp*. Ý niệm đó luôn gắn với và là hồn thiêng của mỗi dân tộc (8). Kết quả nghiên cứu khảo cổ học, nhân học... cho thấy các truyền thuyết đó không phải hoàn toàn chỉ là những ước vọng hay giấc mơ huyền ảo của người Việt cổ và nhiều dân tộc Đông Nam Á về quá khứ linh thiêng, hào hùng của mình. Nói cách khác, huyền thoại, truyền thuyết là sự huyền diệu hoá lịch sử. Và sự thật lịch sử, nhìn chung, luôn là những giá trị cốt lõi của các huyền thoại mặc dù, như chữ dùng của cố GS. Trần Quốc Vượng, chúng luôn mang tính "xuyên đại" và cũng luôn có hiện tượng "Thác ngộ thời gian" (*Anachronime*) (9).

Trở lại với những trang sử đầu tiên về thời lập quốc của dân tộc Việt chúng ta thấy, truyền thuyết về việc An Dương Vương có người thần tên là Cao Lỗ, làm được nỏ liễu, mỗi lần giương nỏ bắn ra được mười phát tên (10). Cũng chép về sự kiện trên nhưng *Giao Châu ngoại vực ký* viết vào thế kỷ IV dẫn theo *Thủy kinh chú* lại cho rằng: Người thần tên là Cao Thông xuống giúp chế cho An Dương Vương một cái nỏ thần, mỗi phát giết được 300 người" (11). Quả có độ chênh lớn về số tên mỗi lần nỏ thần bắn ra giữa hai nguồn sử liệu nhưng, như đã nói ở trên, huyền thoại luôn

https://tieulun.hopto.org

mang tính ước lệ và có sắc màu linh nhiệm riêng của nó.

Điều thú vị là, huyền thoại này có khá nhiều điểm tương đồng với truyền thuyết về thời lập quốc của Phù Nam. *Lương thư* (một bộ sử nổi tiếng Trung Quốc) viết: "Phía Nam Phù Nam có nước Kiểu, có một người theo thần giáo tên là Hỗn Điền nằm mộng thấy thần cho một cây cung rồi theo thuyền buôn đi ra ngoài biển. Sáng hôm sau, Hỗn Điền đến miếu nhặt được cái cung ở dưới gốc cây thần, bèn theo mộng đã báo, lên thuyền đi ra biển, rồi đến ngoại ô Phù Nam. Dân chúng của Liễu Diệp đông thấy có thuyền đến, muốn cướp lấy. Hỗn Điền liền giương cung bắn. Thuyền bị tên xuyên thủng một bên và trúng người hầu. Liễu Diệp sợ, đem bộ chúng đầu hàng Hỗn Điền. Hỗn Điền bèn dạy cho Liễu Diệp mặc quần áo, vấn đầu, thân hình không còn loã lồ nữa, rồi cai trị nước ấy, lấy Liễu Diệp làm vợ, sinh con rồi phân đất phong vương ở bảy ấp" (12).

Mặc dù không thể khẳng định một cách chắc chắn nguồn gốc xuất thân của Hỗn Điền nhưng đặt trong bối cảnh lịch sử Phù Nam thời bấy giờ có thể đoán định rằng Hỗn Điền thuộc đẳng cấp Ksatoria, theo Bà La Môn giáo, từ miền Nam Ấn Độ tới (13). Bằng sức mạnh biểu trưng đầy nam tính, sự hiện diện của Hỗn Điền (yếu tố ngoại sinh) đã tác động mạnh đến nữ vương Liễu Diệp (nội sinh), mà theo *Lương thư* "là một phụ nữ trẻ đẹp, khoẻ mạnh giống như đàn ông". Hỗn Điền đã hợp duyên với Liễu Diệp và làm thay đổi căn bản lịch sử và xã hội Phù Nam. Phải chăng từ cuộc giao thoa sinh học đầy nhân tính mang ý nghĩa đặc trưng cho hai thế giới, hai dạng thức văn hóa đó, xã hội mẫu hệ đã căn bản kết thúc và cũng từ đó Phù Nam đã kết nối được với Ấn Độ, một trung tâm văn minh lớn. Từ một xã hội còn nhiều sơ khai, Phù Nam đã mau chóng mở rộng cương vực lãnh thổ, trở thành một trong những quốc gia có trình độ phát triển cao nhất ở Đông Nam Á. Chỉ sau thời lập quốc một thời gian ngắn, từ thế kỷ III, Phù Nam đã là một *Vương quốc biển* rồi *Đế chế biển* có nhiều ảnh hưởng với đời sống chính trị, văn hóa và quan hệ giao thương khu vực. Nhiều tiểu quốc trong khu vực phải thần phục Phù Nam (14). Đến đầu thế kỷ VII, vì nhiều nguyên nhân, vương quốc này đã bị Chân Lạp, vốn là một thuộc quốc của Phù Nam, tấn công và chinh phục (15).

Như vậy, trên cơ sở những tiến triển kinh tế và xã hội, đến những thế kỷ trước, sau Công nguyên ở Đông Nam Á đã có sự xuất hiện và trỗi dậy tương đối mạnh mẽ của một số vương quốc. Trong các vương quốc của thời kỳ sơ khai đó đã nổi lên vai trò của các thủ lĩnh quân sự và chính họ trở thành hạt nhân cố kết, thế lực chính trị trung tâm của mỗi vương quốc. Sức mạnh của các thủ lĩnh là sự hợp tụ nhiều nhân tố nhưng trước hết và chủ yếu là do đã nắm được những vũ khí mầu nhiệm. Trong trường hợp Phù Nam, hình tượng Hỗn Điền là sự thể hiện khả năng chinh phục của chế độ phụ quyền, của sự giao lưu, hòa hợp và thúc đẩy văn hóa còn đối với Âu Lạc, nỏ thần của An Dương Vương, do Cao Lỗ truyền dạy cho, ngay từ điểm khởi nguyên lịch sử đã được sử dụng để chế ngự kẻ thù, bảo vệ môi trường sống và không gian, sắc thái văn hóa riêng biệt.

2. Các thể chế biển, tôn giáo và ma thuật

Như đã trình bày ở trên, sau thời lập quốc, Phù Nam đã mau chóng trở thành một cường quốc ở Đông Nam Á. Đến thời Phạm Man (Phạm Sư Man) *Lương thư* cho biết: "Man là một người khỏe mạnh, dũng

https://tieulun.hopto.org

cảm, có mưu lược, đã dùng lực lượng quân sự tấn công các nước lân cận, bắt họ phải thần phục rồi tự xưng là *Phù Nam Đại vương*. Tiếp đó lại đóng thuyền lớn, đi khắp Trướng hải, tấn công và khuất phục được hơn mười nước như Khuất Đôn Côn, Cửu Trĩ, Điển Tôn... mở mang đất đai năm sáu nghìn dặm" (16).

Trong thế đi lên của một vương quốc đang đón nhận được nhiều điều kiện phát triển thuận lợi, Phù Nam đã chủ động mở rộng quan hệ với cả Ấn Độ và Trung Quốc. *Lương thư* cho biết: "Năm Thăng Bình thứ nhất (357), đời Mục đế, quốc vương Trúc Chiên Đàn dâng biểu hiến voi thuần, Hoàng đế hạ chiếu: Vật này lao phí không ít, ra lệnh không đưa đến nữa. Sau đó, quốc vương Kiều Trần Như vốn là một người Bà La Môn ở Thiên Trúc. Có một vị thần báo với ông ta rằng ông ta đáng được làm vua ở Phù Nam. Kiều Trần Như trong lòng rất vui, đi về phía Nam đến Bàn Bàn. Người Phù Nam nghe tin, cả nước vui mừng đón về rồi lập lên làm vua. Từ đó thay đổi chế độ dùng pháp luật của Thiên Trúc" (17). Kiều Trần Như qua đời thời Tống Văn Đế (424-453). Trong thời gian ở ngôi, ông thường duy trì quan hệ mật thiết và triều cống với Trung Quốc. Kế ngôi ông là Trì Lê Đà Bạt Ma vẫn thường sai sứ sang dâng biểu, hiến thổ sản địa phương, san hô, tượng Phật. Đến năm Thiên Lam thứ hai (503) được Hoàng đế Trung Quốc ban chiếu với nội dung: "Quốc vương Phù Nam Kiều Trần Như Đồ-tà Bạt-ma ở xa tại cõi ngoài bốn biển, đời đời theo tục của phương Nam nhưng lòng thành của họ thì nổi tiếng đến phương xa, qua nhiều lần phiên dịch đem của quý đến hiến, nên hạ cố thu nhận và ban cho danh hiệu vinh quang "*Khả An Nam Tướng quân Phù Nam vương*" (18). Như vậy, liên tục trong nhiều thế kỷ, do nhận thức được sức mạnh và vị thế của của hai nền văn minh lớn mà Phù Nam đã tranh thủ sự hậu thuẫn, ủng hộ của cả Trung Quốc, Ấn Độ và giữ thế cân bằng quyền lực giữa hai cường quốc này. Điều đáng chú ý là Kiều Trần Như, người Ấn Độ, dường như không có hoặc phải gánh chịu một phản cảm về sắc tộc hay văn hóa nào. Ông đã được cư dân Phù Nam tôn làm vua và vẫn tiếp tục chủ trương hướng về phương Bắc. Ngay cả khi đã nắm được quyền lực thực tế, chính ông và hậu duệ của ông vẫn hướng về Trung Quốc, một trung tâm kinh tế đồng thời là trung tâm quyền lực lớn mặc dù trước sau Phù Nam vẫn "đời đời theo phong tục phương Nam". Tuy rằng, theo *Lương thư*, vương quốc này đã thay đổi pháp luật theo Thiên Trúc.

Thấu hiểu vị thế của các nền văn minh lớn, không chỉ Phù Nam, các quốc gia trong khu vực cũng luôn hướng đến và duy trì quan hệ hòa hảo với Ấn Độ, Trung Quốc. Về nước Lang Nha Tu, một quốc gia lớn "giữa biển Nam Hải", cách Quảng Châu 24.000 dặm, *Lương thư* viết: "Người trong nước nói từ khi lập nước đến nay đã hơn 400 năm. Về sau những kẻ nối ngôi suy yếu. Trong vương tộc có một người tài đức, người trong nước đều theo ông ta. Quốc vương biết việc đó, bèn bắt người đó trói giam vào ngục. Cái xiềng tự nhiên bị đứt. Quốc vương cho là thần nên không dám giết hại mà chỉ trục xuất ra khỏi nước. Ông ta chạy đến Thiên Trúc. Vua Thiên Trúc gả cho trưởng nữ tên là Nga làm vợ. Khi quốc vương Lang Nha Tu chết, các đại thần đón về làm vua, được hơn 20 năm thì chết, con là Bà-gia Đạt-la lên nối ngôi" (19). Đây là một nguồn tư liệu quý nữa để chúng ta có thể đi đến những cảm thức sâu sắc về mối quan hệ mang tính liên vùng hết sức gần gũi giữa ba thế giới: Đông Nam Á - Ấn Độ

https://tieulun.hopto.org

và Trung Quốc. Trong đó, người Phù Nam, cũng như các quốc gia Đông Nam Á khác, luôn có khuynh hướng tôn vinh và coi trọng những giá trị của các nền văn minh đã đạt đến trình độ phát triển cao và có nhiều thành tựu trội vượt.

Minh chứng cho quan điểm đó, chúng ta cũng biết rằng khi viết về nước Cam Đà Lợi (Can Tô Li) *Lương thư* đã ghi lại một sự kiện rất đáng chú ý: "Năm Thiên Lâm thứ nhất (502), Quốc vương nước này là Cù Đàm Tu-bạt Di-la, ngày mùng 8 tháng Tư nằm mộng thấy một nhà sư nói với ông ta rằng: "Nay ở Trung Quốc có thánh chúa. Sau mười năm Phật pháp sẽ rất hưng thịnh. Nhà ngươi nên sai sứ cống hiến kính lễ thì đất đai tốt tươi được mùa vui vẻ, buôn bán được lợi gấp trăm. Nếu không tin lời ta thì đất nước không được yên ổn". Lúc đầu Tu-bạt Di-la chưa tin, nên lại nằm mộng thấy nhà sư ấy nói: "Nhà ngươi nếu không tin thì ta và nhà ngươi cùng đi xem". Bèn trong mộng đến Trung Quốc bái kiến Thiên tử. Khi tỉnh dậy trong lòng lấy làm lạ. Di-la vốn là một người biết vẽ, bèn vẽ lại hình Cao Tổ đã thấy trong mộng, mặc áo đỏ xanh. Rồi sai sứ và thợ vẽ sang sứ hiến mâm ngọc và các thứ khác. Sau khi sứ giả đến, đã vẽ hình Cao Tổ rồi đem về nước. So sánh với hình vẽ cũ thì giống nhau, do đó đã đóng khung đẹp rồi hàng ngày cúng bái" (20). Câu chuyện trên có phần huyền nhiệm, mang ít nhiều sắc màu của Đạo giáo, nhưng bình tâm lại cũng có thể thấy cốt cách thực tiễn ẩn chứa trong đó. Theo đó, nhu cầu xác lập và duy trì được quan hệ mật thiết với Trung Hoa là một trong những mục tiêu chính trị trọng tâm của các bậc quân vương Đông Nam Á thời bấy giờ. Các quốc gia đều muốn mau chóng phát triển kinh tế, mở rộng quan hệ với các nước lớn đồng thời qua đó bảo vệ vị trí chính trị của mình trong thế cạnh tranh tương đối quyết liệt với các nước láng giềng khu vực. Điều thú vị là, vị thần Phật giáo lại khuyên người đứng đầu thể chế hải đảo Can Tô Li hướng đến với thế giới Trung Hoa Nho giáo đang thực thi chính sách chiêu dụ các nước phương Nam và thiết lập quan hệ thương mại với các nước này. Ở đây, dường như vừa có sự phân lập vừa có sự giằng xé về tâm lý trong cái thế giới "Tam giáo đồng nguyên" đó.

Các nguồn sử liệu cho thấy, đến thế kỷ IV-V, sau Phù Nam và cùng với Phù Nam ở Đông Nam Á đã hình thành nhiều vương quốc. Có những vương quốc đã đạt đến mức độ "tập quyền" cao, có ảnh hưởng trên một không gian chính trị tương đối rộng lớn nhưng cũng có những vương quốc mới ở trình độ tạo lập, chưa thể đạt đến sự thống nhất. Kết quả là, cùng với sự lệ thuộc vào các đế chế lớn bên ngoài, các quốc gia này còn bị lệ thuộc vào ngay chính các mối quan hệ bên trong, tức các cường quốc trong khu vực. Hệ quả là, những tiểu quốc phát triển sau, muộn hơn phải tuân thủ chế độ cống nạp và chịu sự chi phối của các cường quốc khu vực. Từ việc xác định vị trí của Phù Nam, *Lương thư* cũng đã xác định cương vực một số quốc gia hải đảo và chỉ rõ: "Cách cương giới nước này hơn 3.000 dặm có nước Đốn Tốn ở trên biển nhấp nhô, đất vuông mỗi chiều nghìn dặm, thành cách biển 10 dặm, có 5 vua cùng cai quản, lệ thuộc Phù Nam" (21). Mặt khác *Lương thư* cũng ghi lại một nguồn tư liệu quý, có phần kỳ dị về những năng lực siêu phàm của vua nước Tỳ Khiển. Tư liệu cho biết: "Trong châu Đại Hải ở ngoài nước Đốn Tốn lại có nước Tỳ Khiển cách Phù Nam 8.000 dặm. Tương truyền vua nước này mình cao một trượng hai, đầu dài ba thước, từ xưa đến nay không chết, không biết bao nhiêu tuổi,

https://tieulun.hopto.org

làm chúa cả các thần thánh. Người trong nước thiện, ác và việc tương lai vua đều biết hết, do đó không ai dám lừa dối ông ta. Người phương Nam gọi là *"Trường cảnh vương quốc"* tức "Nước của vua dài cổ" (22). Có thể coi đây là một ví dụ điển hình về sức mạnh của các thủ lĩnh (*chiefdom*) hay các tiểu vương trong giai đoạn phát triển sơ khai của các quốc gia Đông Nam Á. Quyền lực của ông ta là sự tích hợp cao độ giữa vương quyền và thần quyền. Và dường như, nếu mô tả của *Lương thư* là chính xác, thì quyền năng của nhà vua vẫn dựa vào các phép màu hay sức mạnh thần bí của tôn giáo bản địa. Nhưng, cũng có thể cho rằng vua nước Tỳ Khiển đã đồng thời tiếp nhận ít nhiều yếu tố của cả Bà La Môn giáo và tinh thần Phật giáo. Sự tích hợp quyền năng đó, là một trong những đặc tính tiêu biểu của loại hình nhà nước *mandala* Đông Nam Á. Cùng với sự phát triển mang tính tiếp nối và vai trò của quan hệ huyết tộc, thân tộc thì tôn giáo, ma thuật đã là một trong những cơ sở định quốc và đem lại sức mạnh vô thượng cho các đấng quân vương (23).

Về tôn giáo của Phù Nam, *Lương thư* viết: "Tục ở đó thờ Thiên thần, tượng Thiên thần đúc bằng đồng, tượng hai mặt thì có bốn tay, tượng bốn mặt thì tám tay mỗi tay đều cầm hoặc một đứa trẻ con, hoặc một loại chim muông, hoặc mặt trời, mặt trăng" (24). "Quốc vương của họ mỗi khi ra vào đều cưỡi voi. Phi tần thị vệ cũng như vậy. Quốc vương khi ngồi thì ngồi lệch một đầu gối chống lên, đầu gối trái sát đất, trước mặt trải vải trắng rồi đặt chậu vàng, lư hương lên trên đó" (25).

Nhưng trong những trường hợp và dạng thức phát triển khác, cho đến khoảng thế kỷ V, mặc dù chưa thể đạt đến trình độ phát triển như Phù Nam nhưng một số vương quốc đã đạt đến sự thống nhất, quyền lực chính trị trung tâm đã được duy trì liên tục và ổn định. Dẫn lại lời biểu của quốc vương Nguyệt Ái, nước Thiên Trúc Ca Tì Lê gửi sang triều đình nhà Tống năm Nguyên Gia thứ năm (428), *Tống thư* ghi lại: "Nơi thần ở gọi là sông Ca Tì, phía Đông giáp biển, bốn bên xung quanh thành đều xây bằng đá màu đỏ tía, trên đầu được trời che chở để cho dân trong nước được yên ổn. Quốc vương nối tiếp nhau chưa hề đứt đoạn. Nhân dân trong nước đều sửa mình làm việc thiện. Các nước tập trung cùng tôn thờ đạo pháp. Trong các chùa đều có hình tượng bằng thất bảo, đồ dùng cúng tế rất đẹp để dùng đúng phép tắc như các vua đời trước. Thần tự xét thấy mình không phạm các điều kiêng cấm của đạo" (26). Có thể khẳng định rằng, với vương quốc này, tinh thần và những giá trị Phật giáo đã thấm đượm và đã trở thành nhân tố kết nối dân tộc. Trong khi đó, viết về Lâm Ấp, *Lương thư* cho rằng: "Quốc vương thờ đạo Nê-càn, đúc tượng người bằng vàng bạc lớn đến 10 vi (1 vi bằng 5 tấc) (27). Hẳn là, đến thế kỷ VI, Lâm Ấp đã chịu nhiều ảnh hưởng của Bà La Môn giáo. Theo mô tả của *Tấn thư* thì người đứng đầu vương quốc rất có uy lực. Khi thiết triều: "Quốc vương đội mũ thiên quan, mặc áo có dải lụa. Mỗi khi thiết triều, con em thị thần đều không được đến gần" (28).

Tuy nhiên, cũng có những trường hợp, có thể do nhãn quan và sự mô tả, ghi chép không thật đầy đủ, chúng ta cũng biết về một số vương quốc đã có trình độ phát triển khá cao, cảnh vật rất tươi đẹp, trù phú nhưng dấu ấn tôn giáo thì không thật rõ. *Lương thư* đã chép về nước Bà Lợi, một vương quốc ở giữa biển phía Đông Nam Quảng Châu, cách Quảng Châu hai tháng ngày đường, có khí hậu nóng. "Người nước

https://tieulun.hopto.org

này khoác vải cổ bối như tấm khăn rồi làm thành sà rông. Quốc vương thì dùng vải lụa có hoa văn, dùng chuỗi hạt cườm quấn quanh mình, đầu đội mũ vàng cao hơn một thước, giống như mũ quan võ, lại được trang sức bằng bảy loại châu báu, đeo kiếm khảm vàng, ngồi nghiêng trên ghế cao làm bằng vàng, chỗ để chân làm bằng bạc. Thị nữ đều trang sức bằng vàng và các thứ châu báu. Có kẻ cầm phất trần lông trắng và quạt lông công. Quốc vương đi ra ngoài thì ngồi trên kiệu đặt trên lưng voi. Kiệu làm bằng gỗ trầm hương, trên có tàn che làm bằng lông chim, có che mành bằng hạt châu. Những người tuỳ tùng thổi ốc đánh trống. Quốc vương họ Kiều Trần Như từ thời cổ chưa có quan hệ với Trung Quốc. Hỏi về lịch sử và thời gian lập nước của họ thì không thể nhớ được mà chỉ nói rằng Bạch Tính Vương phu nhân là người đàn bà của nước họ" (29). Rõ ràng, dấu ấn về thời lập quốc gắn liền với uy danh của một nữ vương, và chế độ mẫu quyền vẫn rất sâu đậm trong ký ức của cư dân bản địa. Mặc dù, quốc vương nước này, biểu trưng cho giá trị phụ quyền, đã có uy lực chính trị cao trong xã hội.

Cùng với việc sử dụng quyền lực chính trị và tôn giáo, một số quốc gia phát triển trong khu vực cũng đã sớm chế định ra luật pháp để quản lý xã hội. Việc *Lương thư* ghi lại sự kiện Phù Nam đã thay đổi theo pháp luật Thiên Trúc (Ấn Độ) là minh chứng cho thấy nhu cầu và năng lực hướng đến một mô hình phát triển hoàn thiện của thể chế này.

Hiển nhiên, chế độ pháp luật đó, trong nhiều biểu hiện vẫn là sự tiếp nối của các luật tục và "man tục" mang đậm dấu ấn cổ sơ của xã hội Đông Nam Á. Về cách thức xét xử của Phù Nam, *Nam Tề thư* cho biết: "Không có lao ngục, khi có việc kiện cáo thì dùng một cái nhẫn hoặc một quả trứng gà cho vào nước sôi bắt phải mò lên, rồi đốt một cái ổ khóa cho đỏ lên rồi dùng tay cầm lấy đi bảy bước. Người có tội thì tay bị bỏng nát, còn người vô tội thì tay không bị thương, lại đem thả xuống nước, người ngay thẳng thì không chìm, người không ngay thẳng thì chìm" (30). Tương tự như vậy, *Lương thư* đã viết lại và bổ sung thêm: "Phép nước không có nhà tù. Kẻ có tội trước hết phải trai giới ba ngày, rồi nung lưỡi búa cho thật đỏ bắt người bị cáo cầm lấy đi bảy bước. Lại lấy nhẫn vàng, trứng gà bỏ vào trong nước sôi và bắt phải mò lấy lên. Nếu là người không thật thà thì tay bị cháy bỏng, nếu là người đúng lý thì không việc gì. Lại còn nuôi cá sấu ở trong hào xung quanh thành, nuôi thú dữ ở trong chuồng ngoài cửa thành. Đem người có tội vứt làm mồi nuôi thú dữ và cá sấu. Nếu thú dữ và cá sấu không ăn là không có tội, sau ba ngày thì thả ra" (31). Với Lâm Ấp, *Lương thư* cũng cho rằng: "Trong nước không có hình pháp, kẻ có tội thì cho voi giày để giết chết" (32).

Ngày nay, chúng ta không thể hiểu hết tâm thế xã hội và quyền năng luật pháp của người xưa. Người nào, tầng lớp nào, phạm tội gì và bị xử tội đến mức độ nào với hình phạt gì đều không thật rõ. Bên cạnh đó, người bị coi là phạm tội (hay gia đình họ, cộng đồng xã hội...) có thể đưa ra bằng chứng ngoại phạm hay phép màu huyền nhiệm, "tri thức bản địa" nào đó để yêu cầu được giảm tội hoặc tự bảo vệ tính mạng của mình hay không nhưng nếu căn cứ theo những mô tả trên thì mức độ trừng phạt của luật tục là rất hà khắc. Với tính hình sự điển hình đó, cơ hội thoát tội và để được cứu sống thật hy hữu. Nếu ghi chép trên là đúng và đó là cách trừng phạt duy nhất thì có thể cho rằng, "chế độ luật pháp" của

https://tieulun.hopto.org

nhiều quốc gia Đông Nam Á, cho đến khoảng thế kỷ V, là một trong những phương diện thể hiện sâu đậm nhất những kháng lực của dĩ vãng đồng thời là sự níu kéo của xã hội cổ sơ (33).

Về hình pháp của nước Tỳ Khiển, tức nước "*Trường cảnh vương quốc*" (chắc hẳn là do tục đeo nhiều vòng kim loại trên cổ) đã nêu ở trên, nguồn sử liệu của Trung Quốc cũng cho biết: "Phép nước hành hình tội nhân bằng cách trói tội nhân trước mặt vua rồi ăn thịt họ. Người trong nước không được bảo vệ. Có người khách nào đến thì cũng giết để ăn thịt, bởi vậy lái buôn không dám đến. Vua thường ở nhà sàn, không ăn thịt gia súc, không thờ quỷ thần. Con cháu của vua cũng sống chết như người thường, chỉ có vua là không chết. Quốc vương Phù Nam nhiều lần sai sứ đưa quốc thư và thường được đáp lại bằng cách tặng quốc vương Phù Nam 50 người bằng vàng ròng... Quốc vương cũng có thể viết được thư bằng chữ Thiên Trúc. Thư có thể dài đến 3.000 chữ, nói về nguồn gốc số mệnh của mình, tương tự như kinh Phật, đồng thời còn bàn về việc thiện" (34). Qua những điều mô tả, có thể thấy đây là một xã hội phức hợp và xen cài nhiều dòng, nhiều tầng nấc văn hoá. Cùng với những phép màu linh nhiệm, bản thân nhà vua còn là một con người có học thậm chí có thể coi là trí thức lớn thời đại bấy giờ. Với quyền năng siêu việt về sự trường thọ, ông chính là hình tượng về sự chuyển nối giữa một quá khứ man khai với những phát triển rực rỡ của môi trường văn hóa mới ở Đông Nam Á (35). Hiển nhiên, trên phương diện chính trị, vua nước Tỳ Khiển vẫn phải chịu phận chư hầu đồng thời là thuộc quốc của Phù Nam.

3. Xã hội và văn hóa

Các nguồn sử liệu cho thấy, sau thời Hán (206TCN-220SCN) các triều đại Trung Hoa vẫn tiếp tục mở rộng quá trình xâm chiếm, phát hiện các quốc gia phương Nam. Dưới nhãn quan của các nhà viết sử "Thiên triều" *Nam Tề thư* cho rằng: "Các rợ ở phương Nam thì rất nhiều loại. Chúng chia đảo lập nước. Những vật quý báu của bốn phương không đâu hơn được ở đây. Của quý trên rừng dưới biển đầy mắt. Thuyền buôn từ xa đến chở hàng đến các châu ở phía Nam. Do đó Giao Quảng giàu có, của cải chất đầy vương phủ" (36).

Theo đó, có thể khẳng định rằng, sự giàu có của các quốc gia Đông Nam Á đã có sức cuốn hút mạnh mẽ đối với những người đứng đầu thể chế chính trị Trung Hoa và giới thương nhân phương Bắc. Viết về tính cách của người Lâm Ấp, *Tấn thư* cho rằng: "Tính người hung hãn, dũng cảm trong chiến đấu, dựa vào núi sông luyện tập không lúc nào ngơi. Đất bằng, bốn mùa ấm áp, không có sương tuyết. Mọi người đều trần truồng đi chân đất, cho màu đen là đẹp" (37). Về tính cách và nhân diện của người Lâm Ấp, *Nam Tề thư* cũng viết tương tự như *Tấn thư* nhưng có bổ sung thêm một số chi tiết rất đáng lưu ý: "Người trong nước hung hãn, dựa vào núi sông để luyện tập, giỏi chiến đấu, thổi ốc biển làm tù và. Mọi người đều loã lồ" (38). Trong lịch sử, cư dân Lâm Ấp - Chiêm Thành không chỉ giỏi buôn bán mà còn thành thạo và nổi tiếng về thuỷ quân. Hơn thế nữa, do nằm ở trung điểm của tuyến hải thương ven biển Đông Nam Á, Chiêm Thành cũng nổi tiếng về buôn bán và cướp đoạt hàng hoá, nô lệ (39).

Viết về Lâm Ấp, *Lương thư* có những mô tả khá chi tiết: "Tục nước ấy ở nhà sàn gọi

https://tieulun.hopto.org

là vu lan. Nhà đều trổ cửa hướng Bắc. Sách dùng lá cây làm giấy. Nam nữ đều dùng mảnh vải bông gòn (cát bối) quấn ngang từ lưng trở xuống, gọi là thiên mạn, còn gọi là đô mạn. Xuyên tai để đeo cái khuyên nhỏ. Người sang đi dép da, người hèn đi chân đất. Các nước ở phía Nam Lâm Ấp, Phù Nam đều như vậy cả. Quốc vương mặc quần áo tu (Pháp phục), đeo tràng hạt như phục sức của tượng Phật. Mỗi khi đi ra ngoài thì cưỡi voi, thổi tù và bằng vỏ ốc, đánh trống, che tàn bằng vải bông gòn, dùng vải bông gòn làm cờ " (40). Như vậy, nếu mô tả trên là về cùng một địa danh và xác thực thì chỉ sau khoảng hơn một thế kỷ, nhiều phong tục tập quán của Lâm Ấp đã có sự thay đổi. Con người và cảnh vật, đặc biệt là đời sống cung đình đã trở nên thanh lịch, phong phú hơn. Phật giáo cũng đã thâm nhập mạnh mẽ và có nhiều ảnh hưởng trong xã hội.

Trong bối cảnh đó, khi mô tả người Phù Nam, *Tấn thư* đã cho thấy một cuộc sống phong phú, giàu có nhưng vẫn duy tồn nhiều dáng nét truyền thống: "Đất đai của họ mỗi bề Đông - Tây - Nam - Bắc mỗi bề rộng 3.000 dặm, có thành ấp cung thất, người xấu xí đen đủi, búi tóc, cởi truồng, đi chân đất. Tính khí ngay thẳng không làm trộm cướp, lấy việc cày cấy làm nghề, một năm trồng ba năm gặt hái, lại thích điêu khắc chạm trổ. Dụng cụ ăn uống phần nhiều làm bằng bạc, cống phú nộp bằng vàng, bạc ngọc, hương liệu. Cũng có sổ sách, công sở kho tàng. Chữ viết giống như người Hồ. Việc tang táng, cưới xin gần giống như Lâm Ấp" (41). *Nam Tề thư* cho biết cụ thể hơn: "Người Phù Nam khôn ngoan khéo léo, tấn công xâm lược các vùng lân cận, bắt những người dân không phục tùng làm nô tỳ để đổi lấy vàng bạc lụa vải. Đàn ông nhà giàu cắt gấm làm tấm vải quấn ngang, phụ nữ thì dùng để quấn đầu, người nghèo thì dùng vải để che thân. Đúc vàng để làm đồ trang sức, đúc bạc để làm dụng cụ ăn uống, chặt gỗ để làm nhà. Quốc vương ở trên lầu cao, dùng gỗ ghép lại để làm thành. Bên bờ biển mọc một loại cây vầu lớn, lá dài tám chín thước, kết lá của nó để lợp nhà. Nhân dân cũng làm nhà sàn để ở, đóng thuyền dài tám chín trượng, đầu đuôi giống như con cá. Quốc vương đi đâu cũng cưỡi voi. Phụ nữ cũng có thể cưỡi voi, họ thường hay tổ chức chọi gà đấu lợn để mua vui" (42). Tuy nhiên, về người Phù Nam, *Lương thư* lại cho rằng: "Ngày nay, người nước họ đều đen xấu, búi tóc, nơi ở không đào giếng, mấy chục nhà có chung một cái ao cùng lấy nước... Người xứ này tính tham lam, không có lễ nghĩa, trai gái được tự do theo đuổi nhau" (43).

Về nước Lang Nha Tu, một vương quốc "ở giữa biển Nam Hải" *Lương thư* cho biết: "Đất đai, khí hậu, sản vật gần giống với Phù Nam, nhưng lại có nhiều các loại trầm hương. Tục nước này nam nữ đều ở trần và búi tóc, dùng vải cổ bối làm sà rông. Quốc vương và quý tộc, quan lại thì dùng vải có dáng mây, lại có ngù vai dùng dây vàng làm tua, đeo vòng vàng, xuyên tai. Con gái thì quấn vải và dùng chuỗi hạt cườm quấn quanh người" (44). Trong các nguồn sử liệu, các sử gia Trung Hoa đều rất chú ý đến sắc phục của cư dân Đông Nam Á. Có thể thấy, họ đã nhập về và sử dụng một số loại vải, lụa từ Trung Quốc và Ấn Độ để dùng làm trang phục. Tuy nhiên, cư dân Đông Nam Á vẫn tự sản xuất ra một số loại vải của riêng mình. Điều kỳ lạ là, theo *Lương thư*, ở châu Tự Nhiên, một vùng đất trong Trướng hải, "trên châu có loại cây mọc trong lửa. Người ở vùng lân cận bên trái châu ấy bóc lấy vỏ cây xe dệt thành vải được mấy thước để làm khăn tay, chẳng

https://tieulun.hopto.org

khác gì vải đay nhưng màu của nó hơi xanh đen. Nếu bị bẩn, đem bỏ vào lửa thì lại sạch như cũ, hoặc dùng để làm bấc đèn thì không bao giờ hết" (45).

Trong quan hệ hôn nhân, với người Lâm Ấp, *Tấn thư* ghi rõ: "Nam nữ sang hèn cùng họ lấy nhau. Phía nhà gái đem lễ đến hỏi nhà trai trước. Khi con gái về nhà chồng mặc áo ca bàn, giăng màn vây kín như cái chuồng, đầu đội hoa quý" (46). *Lương thư* bổ sung thêm: "Họ lớn của nước ấy gọi là Bà La Môn, cưới xin đều vào tháng Tám. Nữ đi hỏi nam trước đó là do khinh nam trọng nữ. Cùng họ cũng được kết hôn với nhau, nhờ thầy Bà La Môn dẫn chàng rể đến gặp cô dâu, nắm tay nhau cùng chúc mừng "Cát lợi", "Cát lợi" thế là xong lễ" (47). Theo mô tả, lễ cưới thật sơ giản. Tình trạng hôn nhân nội tộc rất phổ biến và vẫn là một cổ tục. Với người Lâm Ấp, phụ nữ giữ vai trò chủ động và có vị trí cao trong quan hệ hôn nhân.

Về tang chế, các bộ sử chỉ miêu tả vắn tắt nhưng qua đó cũng thấy hình thức mai táng là rất đa dạng. Sự lựa chọn hay phân biệt các dạng thức mai táng có thể là do sự khác biệt trong truyền thống văn hoá của các nhóm, tộc người nhưng cũng có thể cùng một tộc người nhưng do địa vị sang hèn mà thực hiện phương thức táng tục khác nhau. Về táng tục của Lâm Ấp, *Tấn thư* viết "Để tang thì cắt tóc, cho như thế là hiếu, đốt xác ở ngoài đồng để làm lễ táng" (48). *Nam Tề thư* cũng cho biết: "Nam nữ sang hèn gọi sư là Bà La Môn, các tín đồ kết hôn với nhau... Để tang thì cắt tóc cho như thế là có hiếu. Đốt xác ở ngoài đồng để táng. Từ nơi xa có loại chim diều hâu thiêng, biết có người sắp chết, bèn kéo cả bầy đi ăn thịt người chết. Ăn hết rồi bay đi. Người nhà bèn nhặt xương đốt rồi bỏ xuống biển để thuỷ táng. Màu da của người cho đen là đẹp. Các nước ở phương Nam đều như vậy cả" (49). *Lương thư* bổ sung thêm: "Người chết thì đem đốt ở ngoài đồng gọi là hoả táng. Vợ góa phải sống cô đơn, xoã tóc cho đến già" (50).

Về táng tục của Phù Nam, *Lương thư* viết: "Tục của nước ấy khi có tang thì cạo tóc và râu. Người chết có bốn cách táng. Thuỷ táng là thả xuống dòng sông, hoả táng là đốt thành tro, thổ táng là đem chôn, điền táng là đem để ở ngoài đồng" (51). Như vậy, chỉ riêng về táng tục truyền thống của Phù Nam đã thể hiện sự phong phú hơn nhiều các dân tộc khác trong khu vực. Tập quán quan trọng này cho thấy tính chất rộng lớn và đời sống văn hóa hết sức đa dạng của vương quốc Phù Nam trong lịch sử.

4. Kết luận

- So với các bộ sử được viết trong khoảng thế kỷ III-VI, nguồn sử liệu và các bộ chính sử của những triều đại lớn ở Trung Quốc về sau viết về các quốc gia Đông Nam Á đều trội vượt hơn rất nhiều về số trang và nội dung diễn tả. Tuy nhiên, cùng với nguồn sử liệu của Ấn Độ, các tư liệu khai thác được ở Đông Nam Á (mà chủ yếu là văn bia) và những phát hiện khảo cổ học, nhân học... thì các nguồn sử liệu của Trung Quốc như *Tấn thư*, *Tống thư*, *Nam Tề thư*, *Lương thư*... là hết sức có giá trị và có ý nghĩa riêng biệt. Tuy còn nhiều khái lược và cách nhìn có phần thiên lệch của các sử gia phong kiến (theo quan điểm nước lớn và mang tư tưởng Nho giáo), nhưng các nguồn sử liệu văn bản của Trung Quốc luôn chứa đựng những thông tin phong phú, sinh động. Qua việc khai thác các nguồn tư liệu đó chúng ta có thể có được những nhận thức căn bản về lịch sử, văn hóa, xã hội và

https://tieulun.hopto.org

một số mối quan hệ bang giao, giao lưu văn hoá của các quốc gia Đông Nam Á trong thời kỳ lập quốc.

- Thực tế lịch sử và những nguồn tư liệu trên cho thấy, vào những thế kỷ đầu sau Công nguyên, các xã hội Đông Nam Á đang đứng trước một cuộc chuyển mình lớn. Trên các vùng và không gian địa - văn hóa khác nhau, nhiều vương quốc sơ khai đã xuất hiện. Có những vương quốc mau chóng tiến triển thành cường quốc, xác lập quan hệ nội vùng, ngoại vi năng động và rộng lớn nhưng cũng có nhiều quốc gia, vì nhiều nguyên nhân, quá trình dân tộc đã diễn ra tương đối chậm chạp. Điều đó cho thấy, ngay từ điểm xuất phát đầu tiên của lịch sử Đông Nam Á, giữa các quốc gia đã có độ chênh về mô hình và khoảng cách phát triển. Mối quan hệ và sự tương tác với hai trung tâm văn minh lớn, vai trò của các chính thể, các vị thủ lĩnh cùng những ảnh hưởng của tôn giáo và các hoạt động kinh tế đã là nguyên nhân chính yếu dẫn đến tính chất phát triển không đều đó của Đông Nam Á.

- Trong khoảng thời gian đó, hãy còn chưa thật đầy đủ những cứ liệu để có thể đưa ra những nhận định khái quát về các mô hình phát triển chung, riêng của các vương quốc cổ Đông Nam Á. Tuy nhiên, cho đến khoảng thế kỷ VI đã có những quốc gia như Phù Nam, do hình thành sớm, cũng đã đạt đến độ phát triển chín muồi. Từ trường hợp của Phù Nam và một số quốc gia khác trong khu vực, có thể cho rằng thể chế *madala* vừa là một dạng thức vừa là cách thức tiến đến sự hình thành các nhà nước cổ Đông Nam Á. Trong đó, nhìn chung vương quốc này đã sớm tập trung được quyền lực và vươn lên thành đế chế trên cơ sở tập hợp và thống nhất nhiều tiểu quốc, nhiều tộc người có sắc thái văn hóa khác nhau. Có thể coi Phù Nam là một trong những mô hình của *Thể chế tập quyền liên kết*. Thể chế này có những đặc tính khác biệt với thể chế quân chủ tập quyền, quân chủ chuyên chế như một số nhà nước phương Đông hay thể chế thành bang, phân quyền như phương Tây. Trong thể chế đó, vai trò của các vị thủ lĩnh và sự tiếp nối giữa các thế thứ có chung quan hệ huyết tộc có ý nghĩa rất quan trọng. Dưới những tác nhân xã hội và văn hoá, trong các không gian vùng và liên vùng, đã nổi lên hiện tượng siêu linh của một số vị thủ lĩnh đóng vai trò khai sáng. Quyền năng của họ là sự hợp tụ các sức mạnh chính trị (ý thức hệ) với sức mạnh quân sự (tinh thần dũng mãnh và vũ khí mạnh), của chế độ phụ hệ (thang bậc về sự tiến triển xã hội) kết hợp với ảo thuật, ma thuật, tôn giáo (sức mạnh của sự huyền nhiệm). Họ đã chinh phục các bộ phận cư dân còn lại, chế phục kẻ thù, các thế lực đối lập và cuối cùng từ *Thủ lĩnh một vùng* đã chuyển hóa thành *Thủ lĩnh chính trị liên vùng* của một hay một tập hợp các vương quốc. Các vương quốc đó, trong những giai đoạn lịch sử nhất định, có thể đạt đến một trình độ liên kết, thống nhất tương đối cao. Do vậy, không thể coi trong tất cả mọi trường hợp, ở Đông Nam á *mandala* chỉ là sự phân tán quyền lực hay là sự thay thế, chuyển giao quyền lực giữa các vương quốc hoặc giữa vương quốc lớn với các thuộc quốc một cách giản đơn (52). Tính thống nhất và tập trung quyền lực đó cho phép các *Thể chế tập quyền liên kết* có thể xây dựng những hệ thống thuỷ nông quy mô lớn, mở mang lãnh thổ, xác lập quan hệ đối ngoại với đồng thời nhiều nước và kiến dựng các kinh đô, thánh thất tôn giáo kỳ vĩ.

- Tuy đã sớm bộc lộ những khuynh hướng phát triển riêng nhưng trên nhiều phương

https://tieulun.hopto.org

diện giữa các quốc gia khu vực vẫn thể hiện nhiều nét tương đồng trong truyền thống văn hóa. Những dấu ấn cổ sơ trong nếp sống, quan hệ hôn nhân, luật tục, táng tục và biết bao nghi lễ khác nữa, của các tầng lớp bình dân và giới thượng lưu vẫn được duy tồn khá bền vững cùng thời gian. Trong ý nghĩa đó, tâm điểm của vòng xoáy văn hoá và lịch sử thường diễn ra ngay trong môi trường sống và xã hội cung đình, những nơi đô hội, thành thị, trung tâm kinh tế - văn hóa còn trong các chốn dân thôn, những vùng xa xôi... mãi đến nhiều thế kỷ sau, dường như người ta vẫn cứ quen theo nếp cũ. Không chỉ là sự khác biệt và phong phú mà sự chồng lớp, đan xen nhiều dạng thức phát triển giữa các thể chế và ngay trong cùng một thể chế định thành trong những không gian kinh tế, văn hoá ít nhiều manh tính biệt lập, là nét đặc thù của xã hội Đông Nam Á. Đặc tính lịch sử, văn hóa đó là nguyên nhân chính yếu khiến cho xã hội, tư tưởng và những cảm thức tôn giáo Đông Nam Á kiềm tỏa, không thể đạt đến độ phát triển chín muồi và được dẫn dắt bởi một hệ tư tưởng chung. *Có thể coi đó là sức sống, những giá trị bền chặt của các xã hội Đông Nam Á truyền thống nhưng mặt khác, ở mức độ nào đó, cũng thể hiện sự ngưng trệ và duy tồn bản năng cố hữu của các thiết chế xã hội, văn hóa khu vực.*

CHÚ THÍCH

(1). Tadao Umesao: *An Ecological View of History - Japanese Civilization in the World Context*, Trans Pacific Press, Melbourne, 2003, p. 24-29. Có thể xem bản dịch tiếng Việt: *Lịch sử nhìn từ quan điểm sinh thái học - Văn minh Nhật Bản trong bối cảnh thế giới*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2007.

(2). Bài viết chủ yếu sử dụng các nguồn sử liệu của Trung Quốc (bản dịch) như *Tấn thư*, *Tống thư*, *Nam Tề thư*, *Lương thư*. Trong đó *Tấn thư* là bộ sử của triều Tây Tấn (265-317), Đông Tấn (317-420) do Phòng Huyền Linh (578-648) soạn; *Tống thư* của triều Tiền Tống (420-479) do Thẩm Ước (441-513) biên soạn; *Nam Tề thư* tức bộ sử nhà Nam Tề (479-502) do Tiêu Tử Hiển biên soạn vào đầu thế kỷ VI; *Lương thư*, tức sử nhà Lương (502-557) do Diêu Tư Liêm biên soạn vào đầu thế kỷ VII và một số nguồn sử liệu khác trong cái nhìn phân tích và so sánh.

(3). *Việt sử lược*, Trần Quốc Vượng dịch và chú giải, Nxb. Thuận Hoá - Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2005, tr. 18. Theo GS. Trần Quốc Vượng: "Gia Ninh: trị sở Phong Châu đời Đường, tức đất Mê Linh thời Hán, quê hương của Trưng Trắc mà theo truyền thuyết là dòng dõi Hùng Vương. Đền Hùng ở Phú Thọ ngày nay, theo tập truyền xưa, Hùng Vương định đô ở đó", Sđd, tr. 19.

(4). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1997, tr. 20.

(5). Hà Văn Tấn (Cb.): *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập II - Thời đại kim khí, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1999, tr. 209-290; Hán Văn Khẩn: *Văn hóa Phùng Nguyên*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005. Cuối năm 2007, các nhà khảo cổ học đã tiến hành khai quật khu vực Đền Thượng thuộc di tích Cổ Loa và đã phát hiện được khu đúc mũi tên đồng. "Có thể cho rằng, đây là phát hiện quan trọng nổi tiếng thứ ba, sau phát hiện kho mũi tên đồng hàng vạn chiếc ở địa điểm Cầu Vực (1959) và phát hiện trống đồng Cổ Loa II trong chứa hàng trăm đồ đồng Đông Sơn ở địa điểm Mả Tre (1982). Quan trọng hơn nữa là đã khẳng định những mũi tên đồng đã phát hiện ở Cổ Loa từ trước đến nay đều được đúc tại chỗ, tại khu vực góc Tây Bắc Thành Nội Cổ Loa thời An Dương Vương", Lại Văn Tới: *Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật KCH Đền Thượng (Cổ Loa) năm 2007*, Viện Khảo cổ học, 2007, tr. 2.

(6). Vũ Quỳnh: *Tân đính Lĩnh Nam chích quái*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993. Trong truyền thuyết về chim Bạch Trĩ có kể đến việc sứ giả nước Văn Lang đối đáp với tể tướng nhà Chu là Chu

https://tieulun.hopto.org

Công. Chu Công hỏi: "Người Giao Chỉ cắt tóc ngắn, xăm mình, để đầu trần, đi chân đất, nhuộm răng đen thì nguyên cớ là thế nào?". Sứ giả đáp: "Cắt tóc ngắn cho tiện đi trong rừng rú. Xăm mình giống hình Long quân mà bơi lội dưới sông thì loài giao long mới không xúc phạm đến. Đi chân đất cho tiện leo cây. Cày bằng dao, trồng bằng lửa, để đầu trần thì lửa mới không có tóc để mà cháy. Vì ăn trầu cau để trừ ô uế cho nên nhuộm răng đen". Xem *Lĩnh Nam chích quái*.

(7). Keith Weller Taylor: *The Birth of Vietnam*, University of California Press, 1983, p. 6-7.

(8). Truyền thuyết về "Bọc trăm trứng" có thể nói là thuộc cùng một loại hình với truyền thuyết về "Quả bầu" mà các hạt trong đó trở thành người, là tổ tiên của các tộc người khác nhau. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Tấn Đắc thì huyền thoại về Quả bầu rất phổ biến ở Đông Nam Á. Hiện đã tìm thấy trên 130 dị bản phân bố trên một dải rất rộng từ Đông Bắc Ấn Độ đến Myanmar, Thái Lan, Lào, Việt Nam đến vùng Hoa Nam, Trung Quốc. Xem Nguyễn Tấn Đắc: *Từ truyện quả bầu Lào đến huyền thoại lụt Đông Nam Á*, trong: *Văn học dân gian Đông Nam Á*, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Hà Nội, 1983; Đinh Gia Khánh: *Văn hóa dân gian Việt Nam trong bối cảnh văn hóa Đông Nam Á*, Nxb. Khoa học Xã Hội, Hà Nội, 1993; Đặng Nghiêm Vạn: *Huyền thoại về nguồn gốc các tộc người*, Tạp chí Văn hóa dân gian, số 4, 1987.

(9). Trần Quốc Vượng: *Về Sơn tinh và văn hoá cổ Ba Vì*, trong: Việt Nam: Cái nhìn địa - văn hoá, Nxb. Văn hoá Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 1998, tr. 75. Trong công trình này, tác giả đã có một nhận xét mang tính phương pháp luận rất sâu sắc: "ở Ba Vì, núi trở nên thiêng là nhờ thần *Núi Sơn Tinh* - Thánh Tản. Và vị *thần Núi* này trở nên *bất tử* là do có *bệ đỡ* của *tảng nền văn hoá - tâm linh* của người Việt cổ trong cộng đồng *Việt Mường chung*", Sđd, tr. 69.

(10). *Việt sử lược*, Sđd, tr. 18.

(11). *Thuỷ kinh chú*, Q.14, Bản dịch Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG HN.

(12). *Lương thư*, Tư liệu Trung Quốc viết về Việt Nam và Đông Nam Á, Phòng Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH & NV, số TL 558, tr. 53.

(13). Chia sẻ quan điểm với Pelliot trong tác phẩm *"Le Fou-nan"*, p. 303 *"Quelques textes Chinois concernant l'Indochine Hindouisée"* Et.Asiat, EFEO, II, p. 243, G.Coedès cho rằng: "Theo Khang Thái, vua đầu tiên của Phù Nam chắc hẳn là Hỗn Điền, đó chính là Kaundinya, ông có thể từ Ấn Độ, từ bán đảo Mã Lai hay từ các đảo phương Nam tới", G.Coedès: *The Indianized States of Southeast Asia*, University of Hawaii Press, Honolulu,1968, p. 37.

(14). Phan Huy Lê: *Qua di tích Văn hoá Óc Eo va thư tịch cổ thử nhận diện nước Phù Nam*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 11 (379) 2007. Trong công trình này tác giả đã phân lập các khái niệm và không gian của *"vương quốc Phù Nam"* và *"đế chế Phù Nam"*. Theo đó, vương quốc Phù Nam là cốt lõi, trung tâm còn đế chế Phù Nam thì bao gồm nhiều *"thuộc quốc"*, *"chi nhánh"* hay *"nước kimi"*. Trong bảy thế kỷ tồn tại và phát triển, chúng ta thấy, vì nhiều nguyên nhân đặc biệt là do vị thế chính trị của vương quốc trung tâm và tương quan quyền lực giữa "chủ quốc" với các "thuộc quốc" và các quốc gia ngoại vi khác mà phạm vi của "đế chế" thậm chí cả "vương quốc" đã biến đổi không ngừng.

(15). Lương Ninh: *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hóa*, Viện Văn hóa - Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2005; Lê Xuân Diệm - Đào Linh Côn - Võ Sĩ Khải: *Văn hóa Óc Eo những khám phá mới*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội., 1995; Hà Văn Tấn: *Óc Eo - Những yếu tố nội sinh và ngoại sinh*, trong: *Theo dấu các văn hoá cổ*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 833-847.

(16). *Lương thư*, TL đã dẫn, tr. 52.

(17). *Lương thư*, TL đã dẫn, tr. 54.

(18). *Lương thư*, TL đã dẫn, tr. 55. Một số học giả cho rằng Kiều Trần Như là cách phiên âm Kaundinya của Ấn Độ và gọi là Kaundinya II, nửa sau thế kỷ IV để phân biệt với Kaundinya I tức Hỗn Điền, người cùng lập nước Phù Nam với Liễu

https://tieulun.hopto.org

Diệp - Soma, đầu thế kỷ I. Xem Lương Ninh: *Ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ với văn hoá Đông Nam Á*, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật số 5, 1998.

(19). *Lương thư*, TL đã dẫn, tr. 61.

(20). *Lương thư*, TL đã dẫn, tr. 59.

(21). *Lương thư*, TL đã dẫn, tr. 49.

(22). *Lương thư*, TL đã dẫn, tr. 50. Về nước Chân Lạp, *Minh sử* cũng viết về một tộc người có những đặc tính nhân chủng rất đáng chú ý: "Trong núi sâu sứ ấy có một làng tên là Ô-lung Lý- đãn, người ở đó đều mọc đuôi. Thấy người thì che mặt chạy trốn. Tuy nhiên, đất nhiều vàng cát, lái buôn đem hàng đến đổi, đánh trống đồng nhỏ làm hiệu, đặt hàng lên mặt đất rồi lùi về sau một trượng để cho họ đến xem, vừa ý thì để vàng xuống bên cạnh. Chủ hàng từ xa nói bằng lòng bán thì cầm hàng đi, nếu không thì đem vàng trở về, chứ không nói với nhau", *Minh sử - Ngoại quốc truyện*, Tư liệu Khoa Lịch sử, VT 388, tr. 14. Có thể tham khảo thêm Nguyễn Đình Khoa: *Nhân chủng học Đông Nam Á*, Nxb. Đại học và THCN, Hà Nội, 1983.

(23). Về bản chất và biểu hiện của *mandala* có thể xem O.W. Wolters: *History, Culture, and Religion in Southeast Asian Perspectives*, Southeast Asia Program, Cornell University, Ithaca, New York, 1999, p. 27-40.

(24), (25), (27), (29), (31), (32). *Lương thư*, TL đã dẫn, tr. 55, 55, 46, 46, 63, 53

(26). *Tống thư*, TL đã dẫn, tr. 23.

(28). *Tấn thư*, TL đã dẫn, tr. 1.

(30). *Nam Tề thư*, TL đã dẫn, tr. 37.

(33). Có thể tham khảo Vũ Quang Thiện - Tô Nguyễn: *Một số luật tục và luật cổ ở Đông Nam á*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1995; Đặng Nghiêm Vạn (Cb.): *Tuyển tập văn học các dân tộc ít người ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992 xem phần Luật tục của người Ê-Đê ở Đắc Lắc, Văn bia Chăm, tr. 214-424; Ngô Đức Thịnh - Cầm Trọng: *Luật tục Thái ở Việt Nam*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1999. Trong phần Hình pháp của tác phẩm *Đại Đường Tây Vực ký*, nhà sư Trung Quốc Tam Tạng Trần Huyền Trang có viết về cách xét xử và trừng phạt tội phạm của Ấn Độ thế kỷ VII. So với các cách xét xử của một số quốc gia Đông Nam Á có thể nhận thấy nhiều điểm tương đồng. Phải chăng, từ những thế kỷ đầu sau công nguyên, giữa hai khu vực đã có sự giao lưu về hình pháp? Xem *Đại Đường Tây Vực ký*, Nxb. Phương Đông, 2007, Tp. Hồ Chí Minh., tr. 157-158.

(34). Theo một số nhà nghiên cứu, tục giết người, săn đầu người, ăn thịt người đã xuất hiện rất sớm và tồn tại lâu dài ở không ít quốc gia Đông Nam Á. Trong nguồn tư liệu trên, chúng ta không thể khẳng định vua nước Tỳ Khiển có từ chối việc ăn thịt người hay không chỉ biết rằng ông ta không ăn thịt gia súc và bàn việc thiện. Dù sao, việc đưa người có tội đến trước mặt ông ta để ăn thịt là một sự chấp nhận man tục của thể chế. Trong chính sử Việt Nam thời Lê cũng ghi lại một sự kiện rất đáng chú ý, đó là vào mùa Đông, tháng Mười năm 979, do Chi hậu nội nhân Đỗ Thích can tội giết vua Đinh Tiên Hoàng ở sân cung điện Hoa Lư sau đó lại giết luôn con cả là Nam Việt Vương Liễn nên đã bị "Đinh quốc công Nguyễn Bặc sai người bắt đem chém, đập nát xương, băm thịt ra từng mảnh, chia cho người trong nước ăn, chẳng ai không tranh lấy mà nhai nuốt", ĐVSKTT, Tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 214. Về tục ăn thịt người có thể xem Will L. Durant: *Nguồn gốc văn minh*, Nguyễn Hiến Lê dịch, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1991, tr. 22-24. Tác phẩm *Chân Lạp phong thổ ký* của Chu Đạt Quan cũng ghi lại một tục kỳ lạ của vương quốc này vẫn còn tồn tại đến cuối thế kỷ XIII: "Trước đây, vào khoảng tháng Tám là lấy mật. Chúa Chiêm Thành hàng năm đến đòi một vò mật người, chừng hơn ngàn cái. Ban đêm sai người đi nhiều nơi trong thành và làng xóm, gặp những kẻ đi đêm thì lấy dây tròng vào đầu, dùng dao nhỏ đâm vào dưới sườn bên phải cắt lấy mật, chờ cho đủ số thì dâng chúa Chiêm Thành", *Chân Lạp phong thổ ký*, Nxb. Thế Giới, Bản dịch của GS. Hà Văn Tấn, GS. Phan Huy Lê giới thiệu, Hà Nội, 2006, tr. 54-55.

(35). *Lương thư*, TL đã dẫn, tr. 46. Trong công trình *Chúng ta thoát thai từ đâu*, nhà nghiên cứu

https://tieulun.hopto.org

E-Rơ-Nơ Mun-Đa-Sép đã viết về hiện tượng có những nhà tu hành ở Tây Tạng sống đến 300 tuổi. Tác giả viết: "Tháng Tám hàng năm vào tuần trăng tròn, ông ta vào động và nhập định trong đó. Sáu tháng sau, ông ta trở lại với mọi người và sống một đời sống bình thường khoảng một tháng. Trong thời gian đó, ông ta chỉ uống sữa bò và ăn lá cây xô-ma. Sau đó, ông lại vào động và chìm trong trạng thái xô-ma-chi sáu tháng", xem *Chúng ta thoát thai từ đâu*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, tr. 353.

(36). *Nam Tề thư*, TL đã dẫn, tr. 39.

(37). *Tấn thư*, TL đã dẫn, tr. 1.

(38). *Nam Tề thư*, TL đã dẫn, tr. 28.

(39). Trong *Lĩnh ngoại đại đáp* (1178), viết về nước Chiêm Thành tác giả Chu Khứ Phi nhận xét: "Chiêm Thành là nước Lâm Ấp thời Hán, ở trên cõi có cột đồng Mã Viện. Thời Đường gọi là nước Hoàn Vương. Nơi vua ở gọi là Chiêm Thành, lấy để gọi tên nước. Đất sản danh hương, tê, tượng. Đất đều là cát trắng, đất cày được rất ít. Không có dê, lợn, rau cỏ. Dân chúng lấy hương làm kế sinh nhai. Nước không có chợ búa. Đất rộng, người ít, phần nhiều mua nô tỳ. Thuyền buôn lấy người làm hàng hoá. Nước ấy phía Bắc đến Giao Chỉ, phía Nam đến Chân Lạp. Thần sự với Giao Chỉ nhưng cừu thù với Chân Lạp", *Lĩnh ngoại đại đáp*, Tư liệu Khoa Lịch sử, số ĐM 1006B, tr. 28. Xem thêm Lương Ninh: *Lịch sử vương quốc Champa*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2004.

(40), (44). *Lương thư*, TL đã dẫn, tr. 45-46, 55.

(41). *Tấn thư*, TL đã dẫn, tr. 5.

(42). *Nam Tề thư*, TL đã dẫn, tr. 36.

(44). *Lương thư*, TL đã dẫn, tr. 61. Nhiều nguồn sử liệu đều nói cư dân khu vực có thói quen dùng vải "Cát bối". Theo *Lương thư* thì: "Cát bối là một loại cây, hoa của nó như lông ngỗng, kéo sợi tơ của nó để dệt thành vải, trắng chẳng khác gì vải đay, cũng có thể nhuộm thành năm màu, dệt thành vải sọc", TL đã dẫn, tr. 41.

(45). *Lương thư*, TL đã dẫn, tr. 51.

(46). *Tấn thư*, TL đã dẫn, tr. 1.

(47). *Lương thư*, TL đã dẫn, tr. 46.

(48). *Tấn thư*, TL đã dẫn, tr.1.

(49). *Nam Tề thư*, TL đã dẫn, tr. 28. Về tang chế của Chân Lạp thế kỷ XIII, Chu Đạt Quan viết: "Người chết không có quan tài, chỉ bó trong một loại chiếu, lấy vải phủ. Đưa ma, trước cũng dùng các loại cờ xí nhạc trống, rồi lại lấy hai mâm đựng đầy gạo rang, mém quanh đường đi gánh đến chỗ hẻo lánh xa xôi không có người ở ngoài thành thì vứt xuống rồi bỏ đi, đợi diều, quạ, chó đến ăn. Trong giây lát ăn hết thì bảo rằng cha mẹ có phúc nên được báo đáp như vậy. Nếu không ăn hoặc ăn không hết thì lại bảo rằng cha mẹ có tội nên đến như thế. Nay dần dần cũng có kẻ thiêu hoá, thường thường đều là con cháu người Trung Quốc. Cha mẹ chết không có tang phục gì khác, con trai thì cạo trọc tóc, con gái thì cắt tóc trước trán lớn bằng đồng tiền, lấy thế làm hiếu. Vua cũng có tháp mai táng, nhưng không biết chôn người hay chôn xương", *Chân Lạp phong thổ ký*, Sđd, tr. 44.

(50). *Lương thư*, TL đã dẫn, tr. 46. *Minh sử* cũng ghi lại táng tục của vương quốc Ma Diệp úng thế kỷ XV: "Vợ để tang chồng thì che mặt cạo tóc tuyệt thực bảy ngày, cùng nằm với thi thể người chết, cho nên phần nhiều đều bị chết. Nếu bảy ngày mà không chết thì bà con thân thích khuyên ăn uống và suốt đời không tái giá. Có kẻ đến ngày thiêu xác chồng thì nhảy vào đống lửa tự thiêu", *Minh sử - Ngoại quốc truyện*, Tư liệu Khoa Lịch sử, VT 388, tr. 12.

(51). *Lương thư*, TL đã dẫn, tr. 55.

(52). Cùng với công trình của O.W. Wolters: *History, Culture, and Region in Southeast Asian Perspectives*, có thể tham khảo thêm các quan điểm về vấn đề *mandala* trong: Deborah E. Tooker: *Putting the Mandala in its Place: A Practice-baced Approach to the Spatialization of Power on the Southeast Asian ...Periphery... - The Case of the Akha*, Journal of Asian Studies, Vol. 55, No. 2 (May, 1996), 323-358 hay Peter Grave: *Beyond the Mandala: Buddhist Landscapes and Upland-Lowland Interaction in North-West Thailand AD 1200-1650*, World Archaeology, Vol. 27, No. 2, Buddhist Archaeology, (Oct., 1995), pp. 243-265.

https://tieulun.hopto.org

THIẾT CHẾ BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC THỜI LÝ (1010-1225)

TRẦN THỊ VINH*

Nhà nước quân chủ dân tộc Việt Nam bắt đầu được xác lập từ thế kỷ X - sau chiến thắng Bạch Đằng lịch sử năm 938. Trải qua các triều Ngô - Đinh - Tiền Lê, nhà nước quân chủ dân tộc đã dần dần được kiện toàn, nhưng vừa ra đời sau đêm trường phụ thuộc, nhà nước thời kỳ này hãy còn non trẻ, chưa hoàn thiện về mặt thiết chế, phải đợi đến những thế kỷ sau, bắt đầu từ thời Lý trở đi mới có điều kiện phát triển và hoàn thiện hơn với những thể chế của nó.

Lúc lên ngôi vua tại Kinh thành Hoa Lư, tiếp quản cơ đồ của nhà Tiền Lê, trong buổi ban đầu vua Lý Thái Tổ vẫn giữ nguyên cơ cấu bộ máy chính quyền nhà nước cũ. Sau khi chuyển triều đình từ Hoa Lư ra Thăng Long, các vua nhà Lý mới dần dần củng cố và xây dựng bộ máy chính quyền nhà nước mới cho phù hợp với chính thể đương thời.

1. Tổ chức chính quyền ở Trung ương

Nhà nước quân chủ thời Lý mà Lý Thái Tổ là người đầu tiên xây dựng, đặt nền tảng cho sự phát triển về sau là một nhà nước quân chủ tập trung quan liêu với hệ thống chính quyền thống nhất từ trung ương tới địa phương được tập trung quyền hành vào trong tay triều đình, đứng đầu là vua.

Bắt đầu từ thời Lý, tổ chức chính quyền ở cấp Trung ương (hay còn gọi là các cơ quan thuộc nền hành chính trung ương) đã được kiện toàn và hoàn thiện hơn so với tổ chức chính quyền trung ương của thời Đinh và Tiền Lê trước đó, gồm ba bộ phận chủ yếu là: *Những văn thư phòng giúp việc bên cạnh vua, Các cơ quan đầu não tại triều đình* và *Các cơ quan chuyên môn.*

- *Những văn thư phòng giúp việc bên cạnh vua*, vào thời Lý đặt chưa đầy đủ như ở thời Trần và thời Lê sơ sau đó. Từ thời Trần và đặc biệt là thời Lê sơ về sau, những văn thư phòng giúp việc cho vua bao gồm đủ cả ba bộ phận, đó là: các *Sảnh* (hay còn gọi là các *Tỉnh* như Thượng thư tỉnh, Trung thư tỉnh, Môn hạ tỉnh, Hoàng môn tỉnh và Nội thị tỉnh); *Hàn lâm viện* và *Bí thư giám.* Nhưng dưới thời Lý, Bí thư giám chưa được đặt nên chỉ mới có hai văn phòng bên cạnh vua và giúp việc cho vua là *Sảnh* và *Hàn lâm viện.*

Sảnh (Thượng thư sảnh, Trung thư sảnh) không rõ được đặt ra như thế nào và vào lúc nào ở thời Lý, theo sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết thì "đến đời vua Lý Thần Tông (1128-1138) có đặt chức Viên ngoại lang ở Thượng thư sảnh, dự bàn chính sự, danh vị cũng trọng. Quan trong,

*PGS.TS. Viện Sử học

https://tieulun.hopto.org

quan ngoài thường gia thêm chức ấy, như Nội thị là Lý Công Tín, Hàn Quốc Bảo đều gia chức Viên ngoại lang" (1). Sách *Đại việt sử ký toàn thư* cũng ghi, vào tháng Giêng, năm Mậu Thân (1128), sau khi Lý Thần Tông lên ngôi đã phong Đào Thuấn làm *Trung thư sảnh* viên ngoại lang hành tây thượng cáp môn sứ, Lý Bảo Thần làm *Thượng thư sảnh* viên ngoại lang hành đông thượng cáp môn sứ và một loạt người như Phạm Thưởng, Đỗ Lục, Khổng Nguyên, Phạm Bảo, Kim Cát, Lý Khái, Đào Lão, Nguyễn Hoàn làm Viên ngoại lang *Thượng thư sảnh* (2). Như vậy, là vào thời Lý đã có cơ quan là Sảnh nên mới có việc đặt các chức quan của Thượng thư sảnh và Trung thư sảnh như vậy.

Hàn lâm viện được lập ra đầu tiên ở nước ta bắt đầu từ thời Lý, dưới triều vua Lý Nhân Tông (1072-1127) và đứng đầu Hàn lâm viện là chức quan *Hàn lâm học sĩ*. Sách *Đại việt sử ký toàn thư* ghi, vào mùa thu, tháng 8, năm Bính Dần (1086), triều đình đã tổ chức thi những người có văn học trong nước, sung vào làm quan ở Hàn lâm viện. Mạc Hiển Tích trúng tuyển, được bổ vào làm Hàn lâm học sĩ (3). Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng ghi, "đời Lý đã đặt Hàn lâm viện và đặt chức Học sĩ (trong đời Nhân Tông Mạc Hiển Tích làm Hàn Lâm học sĩ)" (4). Hàn lâm viện có nhiệm vụ trông coi việc soạn thảo những chế, cáo và chiếu chỉ của vua. Chức Hàn lâm học sĩ, đến các thời Trần và Lê Sơ còn gọi là Hàn lâm phụng chỉ và Hàn lâm học sĩ phụng chỉ, là chức vụ rất trọng, thường dùng Thái sư, Mật viện kiêm nhiệm. Công việc của quan Hàn lâm phụng chỉ là soạn đặt tờ chiếu thay vua (5).

- Các cơ quan đầu não tại triều đình

Cùng với việc đặt các cơ quan đầu não tại triều đình, nhà Lý đã đặt ra những chức quan đứng đầu triều. Những chức quan đứng đầu triều đều là những quan lại được vua uỷ nhiệm trực tiếp điều khiển toàn bộ nền cai trị trong nước. Đó là *Tể tướng* và *Á tướng*.

Chức vụ *Tể tướng* từ thời Đinh trở về trước gọi là gì không rõ, đến thời Tiền Lê, Lê Đại Hành mới đặt ra chức Tổng quản coi việc quân dân, tóm giữ việc nước, tức là công việc của Tể tướng (6). Bắt đầu từ thời Lý, khi mới dựng nước, vua Lý Thái Tổ đã cho Trần Cảo làm tướng công (7) tức giữ chức Tể tướng (8). Đến đời vua Lý Thái Tông "dùng chức Phụ quốc Thái uý giữ chính sự, chức nhiệm cầm cân, tức là Tể tướng". Tiếp đến đời Lý Nhân Tông lại thêm vào mấy chữ "Kiểm hiệu bình chương quân quốc trọng sự", xem ra chức vụ càng trọng. Có người làm chức vụ này lại mang danh chức trong hàng Tam thái (Thái sư, Thái phó, Thái bảo) và Tam thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo). Vào thời Lý đã có những người từng giữ chức vụ Tể tướng với nhiều danh vọng như: Lý Thường Kiệt làm Thái phó phụ quốc thượng tướng quân (9) dưới triều vua Lý Thánh Tông; Lý Đạo Thành làm Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự (10) dưới triều vua Lý Nhân Tông; Tô Hiến Thành giữ chức Nhập nội kiểm hiệu Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự (11) dưới triều vua Lý Anh Tông và sau đó có Thái sư Đỗ An Di cũng kiêm chức Đồng bình chương sự (12) ở triều Lý Anh Tông...

Á tướng là chức vụ của viên quan đứng sau Tể tướng và đứng ở vị trí thứ hai tại triều đình. Vào thời Lý, chức Á tướng là *Tả, Hữu tham tri chính sự*. Á tướng có nhiệm vụ giúp Tể tướng điều khiển mọi việc trong nước, còn gọi là Phó tướng. Vào thời kỳ này, nhà Lý còn cho đặt thêm chức *Hành khiển* cũng là chức đứng sau Tể tướng và chuyên

https://tieulun.hopto.org

lấy trung quan (hoạn quan) để đảm đương chức vụ ấy, rồi gia thêm danh hiệu là *"Nhập nội hành khiển Đồng trung thư môn hạ bình chương sự"* (13). Theo ghi chép trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* thì chức hàm này *"rất trọng vì đó là chức quan giữ then chốt về chính sự"* (14).

Dưới Tể tướng và Á tướng - hai chức quan đứng đầu và đứng thứ hai trong triều, là các cơ quan chính yếu như: *Khu mật viện* và các *Bộ*.

Khu mật viện được lập ra từ thời Lý. Đứng đầu Khu mật viện là hai chức quan *Tả sứ* và *Hữu sứ* (15) trông coi việc binh. Làm việc trong Khu mật viện đều là những quan thân cận nhà vua và chỉ bàn tới các việc cơ mật trong triều. Dưới triều vua Lý Thái Tổ có Ngô Đinh được làm Khu mật sứ (16). Sang thời Lý Thái Tông thì có Lý Đạo Kỷ làm Tả khu mật và Xung Tân làm Hữu khu mật (17). Những người này đều là công thần thân cận được vua Lý Thái Tổ và Lý Thái Tông ban chức tước ngay từ sau khi nhà vua lên ngôi.

Các Bộ, vào thời Lý, nói chung chưa thấy có sự phân định rõ ràng. Tuy vậy, ở thời kỳ này, chức *Thượng thư* đứng đầu bộ đã bắt đầu được đặt, ví dụ dưới triều vua Lý Nhân Tông, Mạc Hiển Tích và Đoàn Văn Khâm, Nguyễn Công Bật... đều được giữ chức Thượng thư. Phan Huy Chú viết trong *Lịch triều hiến chương loại chí* rằng: "Chức Thượng thư đặt ra bắt đầu từ thời Lý, nhưng tên các bộ chia đặt thế nào chưa rõ" (18). Chức Thị lang cũng đã được đặt ở thời kỳ này. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi, năm 1118 "đặt chức bộ Thị lang" (19). Biên niên sử thì chưa ghi đầy đủ tên các Bộ của thời Lý mà chỉ thấy nhắc đến tên của hai Bộ, là Bộ Lễ và Bộ Hộ qua hai sự kiện ghi vào năm Mậu Tuất (1118), Tả thị lang Bộ Hộ là Lý Tú Uyên chết (20) và năm Giáp Thìn (1124), Nội thường thị là Lê Bá Ngọc làm Thị lang Bộ Lễ (21). Điều này cũng được Phan Huy Chú nhấn mạnh là "Đời Lý buổi đầu đặt quan, đã có những chức Trung thư thị lang, Bộ thị lang, nhưng các bộ không đặt đủ" (22). Có lẽ do sự ghi chép không đầy đủ trong chính sử nên sự hiểu biết về các Bộ của thời Lý từ trước tới nay vẫn chưa được đầy đủ. Nhưng theo nguồn tài liệu văn bia của thời Lý đã được dịch và công bố trong tập *Thơ văn Lý - Trần*, xuất bản năm 1977, thì vào thời Lý đã có đầy đủ các bộ, nhất là từ triều vua thứ tư của nhà Lý là Lý Nhân Tông (1072-1127) trở đi. Theo lời chú cuối cùng của *Bia tháp Sùng Thiện Diên Linh* ở chùa núi Long Đội (thuộc xã Đội Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam) dựng vào ngày 6 tháng 7, niên hiệu Thiên Phù Duệ vũ thứ hai (1121) cho biết, người được vâng sắc chỉ của vua Lý Nhân Tông để soạn bài văn của bia này là *Nguyễn Công Bật*, đang giữ chức Triều liệt, *Hình bộ* Thượng thư, *Binh Bộ* Viên ngoại lang đồng tri phiên công viện chư sự và người viết chữ bài văn bia là *Lý Bảo Cung*, đang giữ chức Hữu thị lang, Thượng thư, *Công Bộ* Viên ngoại lang đồng tri thẩm hình viện sự, thượng kinh xa đô uý, tử kim ngư (23). Dưới triều vua Lý Nhân Tông còn có Trần Văn Khâm cũng từng giữ chức Thượng thư *Bộ Công* (24), Phùng Giáng Tường giữ chức Thượng thư *Bộ Binh* (25). Hoặc Từ Anh Nhĩ từng giữ chức Thượng thư *Bộ Lại* dưới triều vua Lý Cao Tông (1176-1210) (26). Trong *Văn bia về Thái uý Lý công* (27) *nước Đại Việt* (Cự Việt quốc Thái uý Lý công thạch bi minh tự) khi nói về công trạng của Thái uý có đoạn ghi: "Năm Đinh Mùi đời vua Thần Tông (1127), Thái uý được truyền vào chầu ở nơi nội cấm, chức vị bao trùm cả *sáu bộ thượng thư* (28). Như vậy theo ghi chép trong chính sử cộng với những ghi chép trong

https://tieulun.hopto.org

văn bia Lý-Trần thì vào thời Lý đã có đủ sáu Bộ, đó là các bộ: *Hộ, Lễ, Lại, Binh, Hình* và *Công*.

- Các cơ quan chuyên môn

Để giúp việc cho các cơ quan đầu não tại triều đình, các vua nhà Lý cũng như các vua nhà Trần và nhà Lê sau đó đều đặt ra các cơ quan chuyên môn, gồm: *Quốc sử viện, Thái chúc viện, Quốc tử giám, Các cơ quan coi về hình án* (Đình uý ty, Ngũ hình viện), *Ngự tiền tam cuộc* (Cận thị, Chi hậu và Học sĩ - trông coi về việc binh của nhà vua)... Nhưng vào thời Lý chưa đặt đầy đủ các cơ quan chuyên môn này. Cơ quan chuyên môn đầu tiên được đặt vào thời Lý là *Quốc Tử giám*. Quốc Tử giám là cơ quan có nhiệm vụ trông coi về việc giáo dục trong nước.

Quốc Tử giám được lập bắt đầu từ thời Lý, vào năm 1076, dưới triều vua Lý Thánh Tông, nhưng tên các chức quan của cơ quan này chưa rõ như thế nào. Sang thời Trần mới thấy sử ghi về việc đặt chức *Tư nghiệp Quốc tử giám* (Chu Văn An làm chức này), thời Lê Sơ đặt rất nhiều tên như các chức *Tế tửu, Trực giảng, Bác sĩ, Giáo thụ, Ngũ kinh bác sĩ*... Sách *Đại việt sử ký toàn thư* ghi về việc lập Văn miếu Quốc tử giám vào thời Lý như sau: vào "mùa thu, tháng 8, làm Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối (29), vẽ Thất thập nhị hiền (30) bốn mùa cúng tế. Hoàng Thái tử đến học ở đây" (31).

Nhìn vào sơ đồ tổ chức bộ máy chính quyền Trung ương ở thời Lý dễ nhận thấy, vào thời kỳ này so với những thời kỳ sau đó, bộ máy chính quyền Trung ương của thời Lý tuy chưa được hoàn thiện và chưa đặt đầy đủ các cơ quan, song bước đầu đã có sự kiện toàn đáng kể so với những thời kỳ trước. Đó là những cố gắng rất lớn của nhà Lý trong buổi đầu dựng nghiệp.

Sơ đồ 1. Tổ chức chính quyền Trung ương thời Lý

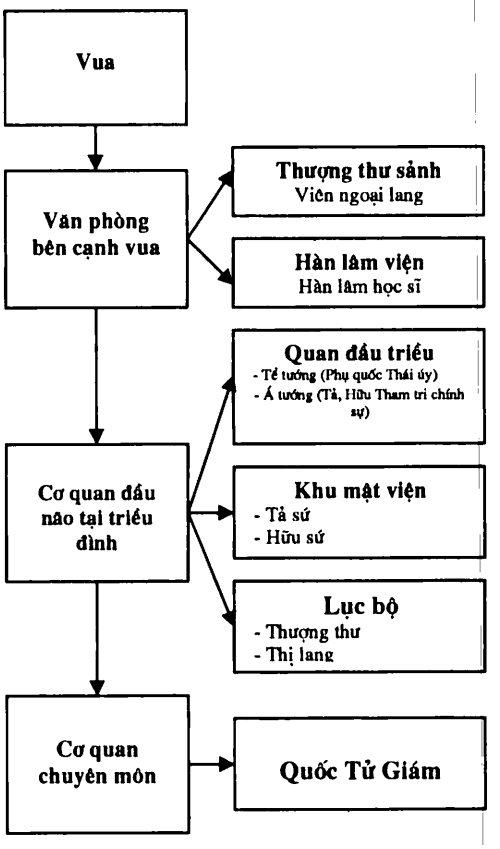

2. Tổ chức chính quyền ở địa phương

Ngay trong năm 1010, khi đã ổn định một số công việc lớn mang tầm quốc gia như dời chuyển kinh đô, kiến lập kinh thành, kiện toàn bộ máy bộ máy chính quyền ở cấp Trung ương, vua Lý Thái Tổ cũng đã tiến hành xây dựng bộ máy chính quyền các cấp cơ sở, làm nền tảng vững chắc cho toàn bộ hệ thống chính quyền nhà nước.

Công việc đầu tiên mà nhà vua tiến hành là cho chia lại các khu vực hành chính trong nước. Đơn vị hành chính đứng đầu cấp chính quyền địa phương thời Lý gọi là *phủ, lộ*. Ngay từ khi vừa dời đô ra Thăng Long, vua Lý Thái Tổ đã cho đổi *châu* Cổ

https://tieulun.hopto.org

pháp, quê hương của nhà Lý làm *phủ* Thiên Đức, đổi vùng Kinh thành Hoa Lư cũ của nhà Đinh - Tiền Lê thành *phủ* Trường Yên (32). Đến cuối năm đó (tháng 12 năm 1010), nhà vua bắt đầu cho đổi 10 *Đạo* có từ thời Đinh và Tiền Lê làm 24 *Lộ*. Vùng núi thì gọi là *châu* hay *trại*. Một số nơi ở xa kinh đô cũng gọi là trại, như việc cho đổi châu Hoan, châu Ái làm *trại* (33). Năm 1014, lại cho đổi *phủ* Ứng Thiên (Ứng Hòa - Hà Tây ngày nay) thành *Nam Kinh* (34). Năm 1023, đổi *trấn* Triều Dương (thuộc Quảng Ninh ngày nay) thành *châu* Vĩnh An (35). Năm 1036, đổi *châu* Hoan thành Nghệ An châu *trại* (36). Sau lại đổi *châu* Ái thành *phủ* Thanh Hóa.

Như vậy, ta có thể hình dung được toàn bộ cấp chính quyền địa phương của thời Lý theo một hệ thống từ trên xuống dưới như sau:

Trên là cấp *phủ, lộ* (ở đồng bằng) và *châu* hay *trại* (ở vùng xa kinh đô hoặc miền núi). Dưới phủ, lộ, châu là cấp *huyện* (hoặc *hương), giáp* và cuối cùng là *thôn*. Ở Kinh đô thì nhà Lý đặt ra thành các *phường*, gồm 61 phường (như phường Thái Hòa, phường Cơ Xá, phường Yên Thái...).

Các đơn vị hành chính vào thời kỳ này, cụ thể ra sao không thấy tài liệu ghi chép đầy đủ. Căn cứ vào một số sách địa chí viết vào những thế kỷ sau như *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (thế kỷ XV) và *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn (thế kỷ XIX) chúng ta có thể hình dung được một cách tương đối về vị trí của một số phủ, lộ, châu ở thời kỳ này. Ví dụ: Lộ Hải Thanh, lộ Trường Yên, phủ Lỵ Nhân lúc bấy giờ, nay thuộc vào đất của các tỉnh Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình. Lộ Ứng Thiên là vùng Kinh đô Thăng Long và một phần đất phía nam Hà Nội và một phần đất của tỉnh Hà Tây ngày nay. Lộ Bắc Giang là thuộc đất tỉnh Bắc Giang bây giờ. Phủ Thanh Hóa thuộc đất tỉnh Thanh Hóa ngày nay. Châu (hay trại) Nghệ An thì tương ứng với vùng đất tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh bây giờ.

Nhưng nhìn chung cách gọi phủ, lộ, châu hay trại ở thời kỳ này vẫn chưa được nhất quán. Có thể do phương thức quản lý khác nhau của từng vùng đất mà nhà Lý đặt ra tên gọi khác nhau. Như những vùng đồng bằng phía bắc thì gọi thống nhất là phủ và lộ. Còn những miền xa kinh đô như Thanh Hóa, Nghệ An thì gọi là châu, có lúc đổi là trại, rồi lại đổi thành châu, thành phủ... Lại có những nơi ở vùng núi xa thì không gọi là châu mà gọi là *đạo*. Ví dụ vùng Tây Bắc (dọc theo sông Đà) lúc bấy giờ lại không gọi là châu mà gọi là *đạo* Lâm Tây...

Mỗi phủ (lộ, châu) được chia ra làm nhiều *huyện*. Đứng đầu đơn vị hành chính cấp huyện là viên *Huyện lệnh*. Tên đơn vị hành chính cấp huyện ở thời Lý không được ghi trong chính sử mà chỉ thấy ghi trong tài liệu văn bia. Theo văn bia chùa *Sùng Nghiêm Diên Thánh* dựng tại chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh (Thanh Hóa) vào ngày 19 tháng 10 năm Mậu Tuất (1118) cho biết, Chu Công là người được triều đình cử coi giữ trấn Thanh Hóa sau khi Lý Thường Kiệt về triều giữ chức Tể tướng lần hai, vào năm Ất Mùi, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 6 (1115), Chu Công đã "kính vâng chiếu chỉ, tới giữ quận phù, quyền thống lĩnh các việc quân châu của *năm huyện* và ba nguồn thuộc trấn Thanh Hóa" (37). Khi Chu Công cho dựng chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh, ông đã sai một viên huyện lệnh trông coi việc này. Văn bia vẫn còn ghi rằng: "Đương khi dân chúng nghỉ ngơi, cấy cày rảnh việc. Ông bèn sai *huyện lệnh* Lê Chiếu trông coi việc dựng chùa"

https://tieulun.hopto.org

(38). Như vậy, theo nguồn tài liệu này thì vào thời Lý đã có đơn vị hành chính cấp huyện và người đứng đầu cấp huyện là Huyện lệnh. Còn đơn vị cấp huyện rộng hẹp ra sao thì tài liệu không cho biết chính xác. Ngoài tài liệu văn bia, trong *Việt điện u linh,* Lý Tế Xuyên cũng nhắc tới tên huyện vào thời Lý, qua sự kiện Uy Minh vương Lý Nhật Quang khi giữ chức Tri châu châu Nghệ An, ông đã cho nhân dân khai phá đất đai mở mang được 6 *huyện*... (39).

Ở kinh đô tương đương với cấp này thì gọi là *Phường,* ở miền núi lại gọi là *sách* hay *động.*

Cấp *hương* dưới thời Lý cụ thể thế nào cũng không thấy sử sách nói rõ, nhưng sử cũ lại nhắc tới tên hương, qua nhiều sự kiện khác nhau. Như những sự kiện sau đây:

- Năm 1010, vua Lý Thái Tổ đã hạ lệnh cho các *hương ấp*, nơi nào có chùa quán đổ nát đều phải sửa chữa lại (40).

- Năm 1027, trong vụ dẹp loạn ba vương giữ ngôi báu cho vua Lý Thái Tông, Lê Phụng Hiểu, một trong những công thần được sử nhắc đến là người *hương* Băng Sơn ở Ái Châu (nay thuộc huyện Hoằng Hóa, Thanh Hóa). Sau ông còn được nhà vua ban cho lộc điền gọi là ruộng ném đao ở *hương* Đa Mi (41).

- Năm 1068, vua Lý cho đổi *hương* Thổ Lỗi thành *hương* Siêu loại vì là nơi sinh của Nguyên phi (42).

- Năm 1128, người Chân Lạp vào cướp *hương* Đỗ Gia ở châu Nghệ An (43).

- Năm 1131, người ở *hương* Thái Bình là Nguyễn Mãi dâng hươu trắng (44).

- Đến năm 1198, vào cuối thời Lý biên niên sử vẫn còn ghi tên *hương*, như "người *hương* Cao Xá ở châu Diễn là Ngô Công Lý chiêu tập những kẻ vô lại... làm loạn" (45). Hoặc sách *Việt sử lược* khi viết về thời Lý cũng nhắc nhiều đến tên hương, như "trong *hương* vua ở, có cây gạo bị sét đánh..."(46), "con chó ở chùa ứng Thiên *hương* Cổ Pháp đẻ một con chó trắng..." (47).

Đơn vị hành chính cấp *hương*, được đặt ở nước ta từ thời thuộc Đường (năm 662), dưới thời Thứ sử Khâu Hòa. Lúc này hương được chia làm đại hương và tiểu hương. Trong khoảng đời Trinh Nguyên (785-805), viên đô hộ Triệu Xương bỏ tên đại, tiểu hương chỉ gọi chung là hương. Đến thời Hàm Thông (860-874), Cao Biền chia đặt lại hương thuộc, có tất cả 159 hương (48).

Khi chính quyền về tay họ Khúc, Khúc Hạo lại cho đổi hương thành giáp. Sách *An Nam chí nguyên* ghi: "Giữa niên hiệu Khai Bình (907-910) nhà Lương, Tiết độ sứ Khúc Hạo lại đổi hương làm giáp, đặt thêm 150 giáp, cộng với số giáp đã có từ trước tất cả là 314 giáp" (49).

Qua các triều Ngô - Đinh và Tiền Lê không thấy biên niên sử nhắc đến tên hương, nhưng có lẽ đơn vị hương đã phải có từ trước khi triều Lý thành lập, vì ngay từ đầu triều Lý đã thấy sử ghi tên hương và trong suốt thời Lý cho đến cuối triều Lý vẫn thấy biên niên sử ghi rất nhiều về đơn vị hành chính cấp hương. Vậy, hương phải là một đơn vị hành chính cấp cơ sở vì nó được tồn tại khá phổ biến dưới thời Lý. Hương lúc này qui mô chắc cũng lớn, có lẽ phải lớn hơn tổng và tương đương với huyện sau này. Vì năm 1068, vua Lý cho đổi hương Thổ Lỗi - nơi sinh của Nguyên phi Ỷ Lan thành hương Siêu loại, thì sau này hương Siêu Loại lại được đổi làm huyện Siêu Loại. Huyện Siêu Loại còn tồn tại cho đến thế kỷ XIX, huyện này có tới 6

https://tieulun.hopto.org

tổng và 68 xã thôn (50). Như vậy, hương vào thời Lý có thể tương đương với cấp huyện hoặc có nơi gọi hương là huyện và có nơi lại gọi huyện là hương do chưa có sự nhất quán về tên gọi các đơn vị hành chính của thời kỳ này như vừa nhắc ở trên.

Về tên gọi hương hay đơn vị hành chính cấp hương ở thời Lý có phải đồng nghĩa với đơn vị giáp hay không, hiện cũng chưa xác định được vì chưa có tư liệu để chứng minh. Mặc dù từ đầu thế kỷ X, Khúc Hạo đã cho đổi hương thành giáp, nhưng đến thời Lý hai đơn vị hành chính này vẫn hiện tồn, vừa có hương lại vừa có giáp. Như vậy, tên gọi hương lúc này không đồng nghĩa với tên gọi giáp. Do đó, hương và giáp phải là hai đơn vị riêng biệt, chứ không phải là một như ở thời kỳ trước. Tuy nhiên, hai cấp hành chính này cụ thể ra sao thì chưa khảo được vì còn thiếu tư liệu.

Giáp ở thời Lý cụ thể như thế nào cũng không thấy sử sách ghi chép đầy đủ nhưng chắc chắn vào thời kỳ này, đơn vị giáp hãy còn tồn tại vì vào thời Khúc - Ngô - Đinh - Tiền Lê, giáp là đơn vị hành chính khá phổ biến. Các chức *Quản giáp* và *Phó quản giáp* đã được đặt ra để trông nom công việc của giáp. Đến thời Lý, vẫn còn thấy sử nhắc tới tên giáp, như năm 1029 "*Giáp* Đăn Nãi ở Ái Châu làm phản... vua thân đi đánh *giáp* Đăn Nãi" (51). Vào thời vua Lý Thái Tông, khi Uy Minh vương Lý Nhật Quang được cử làm Tri châu châu Nghệ An, ông đã cho nhân dân khai phá mở mang xây dựng và phát triển vùng đất này rồi lập hộ tịch, kê khai được 6 huyện, 4 trường, 60 *giáp* (52) như vừa nhắc ở trên. Như vậy, đơn vị Giáp cho đến thời Lý vẫn còn hiện tồn khá quen thuộc. Chỉ riêng một châu Nghệ An mới được mở mang thêm mà Lý Nhật Quang đã đặt được 60 giáp như vậy là rất đáng kể.

Sơ 2. Tổ chức chính quyền địa phương thời Lý

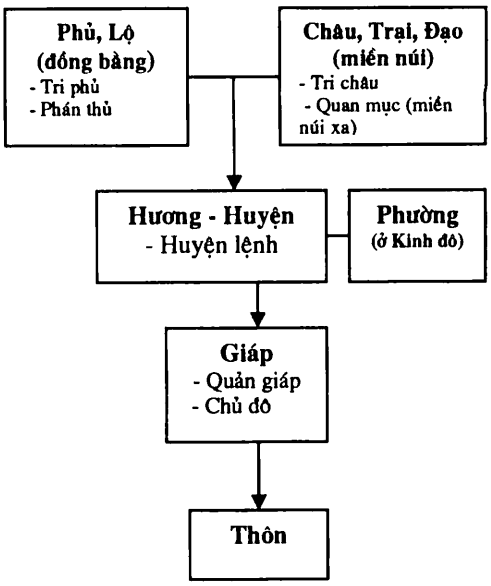

Đơn vị *thôn* cũng được nhắc đến vào thời Lý qua sự kiện Lê Phụng Hiểu đi đánh dẹp cuộc tranh giành địa giới của hai *thôn* Đàm Xá và Cổ Bi ở Châu Ái (53).

Tại những đơn vị hành chính các cấp của chính quyền địa phương, nhà Lý cũng đã đặt một hệ thống quan chức để giúp triều đình quản lý công việc ở đây.

Quan lại đứng đầu cấp phủ, lộ thời kỳ này là *Tri phủ, Phán phủ* (54). Đứng đầu cấp châu là *Tri châu*, có những châu ở xa (biên giới) nhà Lý đều đặt chức *Quan mục*, thường dùng những hào trưởng (hay tù trưởng-TG) tại địa phương để giữ những chức đó (55). Những châu có địa thế quan yếu như châu Nghệ An, vua Lý đã cử tôn thất nhà Lý đến để trấn trị, như dưới thời vua Lý Thái Tông, triều đình đã cử Uy Minh vương Lý Nhật Quang làm Tri châu (56) coi giữ châu đó trong suốt 16 năm. Đối với những miền biên viễn xa triều đình, một mặt nhà Lý đã dùng chính sách Ki mi

https://tieulun.hopto.org

để ràng buộc và một mặt dùng các tù trưởng người địa phương theo chế độ thế tập để cai quan. Vào thời kỳ này, ở châu Qui Hoá và Chân Đăng có họ Lê, ở châu Lạng có họ Thân, ở châu Vị Long có họ Hà, ở châu Phú Lương có họ Dương, châu Quảng Nguyên có họ Nùng... Chính sách của nhà Lý là cho phép họ thực sự được quản lý vùng đất của mình theo chế độ thế tập nhưng phải thần phục triều đình và phải giữ chế độ cống phú đều đặn.

Ở cấp huyện, như đã nói ở trên là có chức Huyện lệnh. Tại hương không thấy có tài liệu ghi chép, song có lẽ chức quan làm việc tại đây cũng tương đương với chức quan ở cấp huyện. Còn chức quan quản lý cấp giáp có lẽ là Quản giáp và Chủ đô. Những viên quan này kiêm thêm cả nhiệm vụ thu thuế. Vì vào thời Lý, khi triều đình giao cho quan lại đi thu thuế Hoành đầu, nhà nước đã cho phép những viên Quản giáp và Chủ đô được cùng với người thu thuế, ngoài 10 phần phải nộp vào nhà nước, họ được lấy 1 phần, nếu không làm đúng thì bị xử tội. Sách *Đại việt sử ký toàn thư* ghi: "Nếu Quản giáp, Chủ đô và người thu thuế thông đồng nhau thu quá lệ, tuy xảy ra đã lâu nhưng không có người tố cáo thì Quản giáp, Chủ đô và người thu thuế cũng phải tội như nhau". Chính sử còn ghi cả những việc các viên Quản giáp ở các nơi dâng sản vật địa phương lên vua, như vào năm 1130, "Quản giáp nội tác là Chu Thuỷ dâng cá diếc vàng" và tiếp đó "Quản giáp Phù Thu Liễu là Phi Nguyên dâng chim trắng"... Những viên Quản giáp và Chủ đô này phải chăng là các chức quan cai quản tại đơn vị hành chính cấp giáp giống như chức Quản giáp dưới thời họ Khúc vậy.

Nhìn lại toàn bộ thiết chế bộ máy chính quyền nhà nước thời Lý, chúng ta có thể thấy được bước tiến đáng kể của vương triều Lý trong việc củng cố, xây dựng và kiện toàn hệ thống chính trị trong bối cảnh đất nước ổn định về mọi mặt ở các thế kỷ XI - XII. Đây là đóng góp đáng kể của nhà Lý sau đóng góp to lớn có ý nghĩ lịch sử trọng đại là việc dời chuyển Kinh đô và kiến lập Kinh thành Thăng Long. Tuy bộ máy chính quyền nhà nước được xây dựng dưới thời Lý so với các thời kỳ sau (Trần và Lê Sơ) chưa được kiện toàn đầy đủ, song với thể chế nhà nước như vậy cũng đã đủ giúp nhà Lý quản lý và xây dựng được một đất nước có nền kinh tế và quốc phòng vững mạnh, tạo tiền đề cho việc đẩy lùi những nạn ngoại xâm lớn đe dọa tới vận mệnh dân tộc như quân Tống ở phía Bắc, quân Chiêm ở phía Nam và tạo tiền đề cho nhà Lý xây dựng được một nền văn hóa Thăng Long mang đậm dấu ấn của lịch sử.

CHÚ THÍCH

(1). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, bản dịch, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 23.

(2). *Đại việt sử ký toàn thư*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983, tập I, quyển III, tr. 315.

(3). *Đại việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, quyển II, tr. 295.

Việt sử thông giám cương mục, chính biên, tập I, quyển III, bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 360.

(4). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 23.

(5). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 23.

https://tieulun.hopto.org

(6). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 19.

(7). *Đại việt sử ký toàn thư*, quyển I, tập I, sđd, tr. 239.

Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 20.

(8). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 20.

(9). *Đại việt sử ký toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 299.

Việt sử thông giám cương mục, chính biên, tập I, quyển IV, sđd, tr. 367.

(10). *Đại việt sử ký toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 280.

Việt sử thông giám cương mục, chính biên, tập I, quyển III, sđd, tr. 349.

Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nhân vật chí, tập I, bản dịch, Nxb. Sử học, 1961, tr. 182.

(11). *Đại việt sử ký toàn thư*, quyển IV, tập I, sđd, tr. 344.

Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nhân vật chí, tập I, sđd, tr. 183.

(12). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 19.

(13). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chong loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 21.

(14). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 7.

(15). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 21.

(16). *Đại việt sử ký toàn thư*. quyển I, tập I, sđd, tr. 239.

(17). *Đại việt sử ký toàn thư*. quyển II, tập I, sđd, tr. 256- 257.

(18). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 21.

(19). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 6.

(20). *Đại việt sử ký toàn thư*. quyển III, tập I, sđd, tr. 303.

(21). Đại việt sử ký toàn thư. quyển III, tập I, sđd, tr. 309.

Việt sử thông giám cương mục, chính biên, tập I, quyển IV, sđd, tr. 374.

(22). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 22.

(23). Thơ văn Lý - Trần. Bản dịch của Viện Văn học, Hà Nội, 1977, tập I, tr. 395, 402 và 411.

(24). *Thơ văn Lý- Trần*, tập I, sđd, tr. 335.

(25). *Thơ văn Lý- Trần*, tập I, sđd, tr. 521.

(26). *Thơ văn Lý- Trần*, tập I, sđd, tr. 525.

(27). *Thái uý Đỗ Anh Vũ sau được đổi làm họ Lý nên mới gọi là Thái uý Lý công.*

(28). *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, sđd, tr. 468.

(29). Bốn học trò của Khổng Tử được thờ phụ với thày ở Văn Miếu là Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư và Mạnh Tử .

(30). 72 học trò giỏi của Khổng Tử.

(31). *Đại việt sử ký toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 287.

Việt sử thông giám cương mục, chính biên, tập I, quyển III, sđd, tr. 345.

(32). *Đại việt sử ký toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 242.

Việt sử thông giám cương mục, chính biên, quyển II, tập I, sđd, tr. 286.

(33). *Đại việt sử ký toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr.243.

https://tieulun.hopto.org

Việt sử thông giám cương mục, chính biên, quyển II, tập I, sđd, tr. 287.

(34). Đại việt sử ký toàn thư, quyển II, tập I, sđd, tr. 246.

Việt sử thông giám cương mục, chính biên, quyển II, tập I, sđd, tr. 292

(35). *Đại việt sử ký toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 250.

Việt sử thông giám cương mục, chính biên, quyển II, tập I, sđd, tr. 297.

(36). *Đại việt sử ký toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 265.

Việt sử thông giám cương mục, chính biên, quyển II, tập I, sđd, tr. 313.

(37). *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, sđd, tr. 374-375.

(38). *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, sđd, tr. 375.

(39). Lý Tế Xuyên. *Việt điện u linh*, Bản dịch. Nxb. Văn học, Hà nội, 1972, tr. 53.

(40). *Đại việt sử ký toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 243.

(41). *Đại việt sử ký toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 253-254.

(42), (43). *Đại việt sử ký toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 286, 318.

(44). *Đại việt sử ký toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 322.

(45). *Đại việt sử ký toàn thư*, quyển IV, tập I, sđd, tr. 356.

(46). *Việt sử lược*, bản dịch, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr. 65.

(47). *Việt sử lược*, sđd, tr. 69.

(48). *Ngụy việt ngoại kỷ* dẫn theo sách *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục 1960 của Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, tr. 202-203.

(49). Cao Hùng Trưng *An Nam chí nguyên* , q. I (mục phố phường, ngoại thành, hương trấn), Bản dịch đánh máy, Viện Sử học, tr. 81.

(50). *Đại nam nhất thống chí*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 56.

(51), (53). *Đại việt sử ký toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 259, 253.

(52). Lý Tế Xuyên. *Việt điện u linh*, sđd, tr. 53.

(54). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 7 và 30.

(55). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, tập II, sđd, tr. 7 và 31.

(56). *Việt sử lược*, sđd, tr.84.

(57). *Đại việt sử ký toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 271.

(58). *Đại việt sử ký toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 321.

https://tieulun.hopto.org

DẤU TÍCH CẢNG BẾN - THƯƠNG MẠI VÀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ, TÍN NGƯỠNG VÙNG HẠ LƯU SÔNG THÁI BÌNH THẾ KỶ XVII-XVIII

(Qua các kết quả khảo sát thực địa và tư liệu văn bia)

(Tiếp theo và hết)

VŨ ĐƯỜNG LUÂN*

2. Vùng hạ lưu sông Thái Bình thế kỷ XVII - XVIII qua tư liệu văn bia

Văn bia vùng hạ lưu sông Thái Bình được chúng tôi lựa chọn phân tích bao gồm 266 tấm bia (21) của 140 xã thôn bên bờ các dòng sông Luộc, sông Mía, sông Thái Bình, sông Văn Úc thuộc các huyện Tiên Minh, An Lão, Nghi Dương, Tứ Kỳ của trấn Hải Dương thời Lê (tương đương khu vực thuộc các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, An Lão, Kiến Thuỵ, Thành phố Hải Phòng và huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương hiện nay). Như vậy, trung bình mỗi xã ở khu vực này có 1.9 bia. Nếu chỉ tính các làng xã có văn bia thì trung bình có 3.8 bia/1 đơn vị làng xã (con số này ở Kinh Bắc chỉ có 3.2) (22). Trong tổng số các đơn vị hành chính, số làng xã có văn bia chiếm gần 50% (trong khi đó trên toàn bộ trấn Kinh Bắc số làng xã có văn bia chỉ chiếm 28,4%) (23) tổng số các đơn vị xã thôn. Bên cạnh đó, sự phân bố văn bia theo không gian cũng không phải giống nhau. Trong các huyện, văn bia của huyện Tiên Minh (nay là huyện Tiên Lãng) chiếm ưu thế tuyệt đối với 186 tấm bia (chiếm 70% số lượng văn bia của toàn bộ khu vực). Điều này dễ giải thích bởi đây là huyện nằm hoàn toàn trong vùng hạ lưu sông Thái Bình vào thế kỷ XVI - XVIII (với 8 tổng trên 19 tổng). Con số này cũng rất đáng quan tâm bởi theo khảo cứu của Phạm Thuỳ Vinh thì huyện Đông Ngàn, huyện có số văn bia lớn nhất của trấn Kinh Bắc và là một trọng trấn ở phía Bắc của Kinh đô Thăng Long thời Lê cũng chỉ có 140 đơn vị văn bia.

Những so sánh và phân tích định lượng trên là căn cứ quan trọng nhận ra vị trí của huyện Tiên Minh cũng như vùng hạ lưu sông Thái Bình trong đời sống kinh tế - xã hội của Đại Việt thế kỷ XVI - XVIII. Dựa trên đặc điểm tự nhiên của vùng hạ lưu sông Thái Bình trên địa bàn các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, An Lão, Kiến Thuỵ (Thành phố Hải Phòng) và huyện Tứ Kỳ (Hải Dương) ngày nay, chúng tôi tạm chia toàn bộ vùng hạ lưu sông Thái Bình thành ba khu vực (24) để tiến hành phân tích so sánh (Xem Bảng 1).

* Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, ĐHQGHN

https://tieulun.hopto.org

STT	Tên tổng	Tổng số xã thôn	Số xã có văn bia	Trước 1600		Từ 1601 - 1650		Từ 1651 - 1700		Từ 1701 - 1750		Từ 1751- 1789		Tổng cộng		Tỷ lệ		Số văn bia / 1 đơn vị làng xã	Số bia hậu/ 1 đơn vị làng xã
				Tổng số	Bia hậu	Tổng số	Bia hậu	Tổng số	Bia hậu	Tổng số	Bia hậu	Tổng số	Bia hậu	Toàn bộ	Bia hậu	Toàn bộ	Bia hậu		
Khu vực I		36	23	2	0	9	5	45	33	18	10	14	10	88	58	33.1%	34.5%	2.4	1.6
1	An Đường	9	6	1		1		8	3	4	1			14	4	5.3%	2.4%	1.6	0.4
2	Hà Lô	7	6					7	6	6	3	7	4	20	13	7.5%	7.7%	2.9	1.9
3	Kinh Khê	9	5	1		3	1	12	8	2	1	3	2	21	12	7.9%	7.1%	2.3	1.3
4	Đại Công	11	6			5	4	18	16	6	5	4	4	33	29	12.4%	17.3%	3.0	2.6
Khu vực II		47	28	6	0	7	2	64	47	26	15	10	10	113	74	42.5%	44.0%	2.4	1.6
1	Hán Nam	8	1	1										1	0	0.4%	0.0%	0.1	0.0
2	Ninh Duy	3	3	1				5	4	2	2			8	6	3.0%	3.6%	2.7	2.0
3	Diên Lão	8	3	1				6	4	5	1	3	3	15	8	5.6%	4.8%	1.9	1.0
4	Hà Đới	5	5					12	12	3	2	1	1	16	15	6.0%	8.9%	3.2	3.0
5	Tứ Đới	10	5					10	7	7	5			17	12	6.4%	7.1%	1.7	1.2
6	Kinh Thanh	6	6	2				11	4	4	1			17	5	6.4%	3.0%	2.8	0.8
7	Phú Kê	7	5	1		7	2	20	16	5	4	6	6	39	28	14.7%	16.7%	5.6	4.0
Khu vực III		57	18	4	0	3	0	17	12	24	17	8	5	56	34	21.1%	20.2%	1.0	0.6
1	Kỳ Vĩ	6	1					1	1					1	1	0.4%	0.6%	0.2	0.2
2	Dương Áo	9	1			1						1	0	2	0	0.8%	0.0%	0.2	0.0
3	Nghi Dương	5	1	1						1	1			2	1	0.8%	0.6%	0.4	0.2
4	Cao Mật	8	1							3	2			3	2	1.1%	1.2%	0.4	0.3
5	Câu Thượng	6	3							5	3			5	3	1.9%	1.8%	0.8	0.5
6	Cẩm Khê	8	3	2		1		3	2			1	0	7	2	2.6%	1.2%	0.9	0.3
7	Cổ Trai	8	3					3	1	5	3	1	1	9	5	3.4%	3.0%	1.1	0.6
8	Đại Phương Lang	7	5	1		1		10	8	10	8	5	4	27	20	10.2%	11.9%	3.9	2.9
Khác														9	2	3.4%	1.2%		
Tổng cộng		140	69	12	0	19	7	126	92	68	42	32	25	266	168	100%	100%	1.9	1.2
Tỷ lệ				4.5%	0.0%	7.1%	4.2%	47.4%	54.8%	25.6%	25.0%	12.0%	14.9%	100%	100%				

Bảng 1: Văn bia và bia hậu theo các tổng ở hạ lưu sông Thái Bình thế kỷ XVI - XVIII

https://tieulun.hopto.org

Điểm có thể dễ dàng nhận ra qua các thống kê, đó là sự xuất hiện văn bia khá đậm đặc ở khu vực I và khu vực II. Theo nguồn tư liệu này, vào các thế kỷ XVII - XVIII, khu vực xung quanh hai bên bờ sông Luộc, đặc biệt là vùng đất ngã ba sông giữa sông Luộc và sông Thái Bình trở thành điểm tập trung dân cư, các công trình công cộng, tôn giáo tín ngưỡng. Xưa kia sông Đò Mè còn chảy qua các làng Đại Công, Thiên Kha, Châm Khê, Để Xuyên trước khi nối với sông Luộc ở ngã ba Lác (Giang Biên, Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Trừ khu vực thượng lưu (đoạn từ ngã ba sông Mới - sông Văn Úc cho đến bến Khuể) và khu vực Cẩm Khê là số lượng văn bia được tập trung khá lớn; còn lại dường như người ta ít tìm thấy các văn bia phản ánh về đời sống, tín ngưỡng của các làng xã ven bờ sông Văn Úc cho tới khi nó đổ ra biển. Bên cạnh đó, ở bên hữu ngạn sông Văn Úc thì phần lớn các làng xã có nhiều văn bia thường nằm gần sông Đa Độ hơn là dòng chính của nó.

Xét ở nhiều tiêu chí đánh giá khác nhau (tổng số lượng văn bia và bia hậu cũng như tỷ lệ trung bình văn bia trên một đơn vị hành chính) thì vùng lưu vực sông Thái Bình hiện nay trở thành khu vực có mật độ cao nhất. Hiện tượng này được lý giải bởi đây là vùng đất đã có một quá trình phát triển lâu dài và là một trung tâm dân cư khá đông đúc. Trong khi toàn bộ các làng xã bên bờ sông Thái Bình thuộc địa phận huyện Tiên Lãng có mật độ văn bia đậm đặc nhất là đoạn từ đò Đăng cho đến ngã ba Quý Cao thì các tài liệu bi ký hai bên bờ sông Văn Úc lại khá ít ỏi. Phải chăng sự phân hoá loại hình di tích này giữa hai khu vực phản ánh vai trò của hai nhánh sông này trong các tuyến giao thông, thương mại ở vùng hạ lưu sông Thái Bình thời Lê?

Nhìn trên trục thời gian chúng ta cũng dễ dàng nhận ra sự nổi trội của văn bia thế kỷ XVII với tổng số 147 đơn vị thác bản, chiếm 55,3% tổng số văn bia ở khu vực này trong ba thế kỷ. Tiếp theo là thế kỷ XVIII với 104 thác bản văn bia. Thế kỷ XVI là thế kỷ ít ghi lại dấu ấn nhất với 11 thác bản (chiếm 4,1%). Chỉ riêng năm mươi năm nửa cuối của thế kỷ XVII đã chiếm đến 47,4% số văn bia và 54,8% số bia hậu của toàn bộ vùng hạ lưu sông Thái Bình trong gần ba thế kỷ tồn tại. Có lẽ đây là thời kỳ diễn ra nhiều thay đổi lớn lao trong đời sống kinh tế, tín ngưỡng của vùng hạ lưu sông Thái Bình.

Vào từng thời gian cụ thể, số lượng văn bia ở mỗi vùng miền cũng có những sự khác biệt. Nếu như vào nửa cuối thế kỷ XVII, có thể thấy được sự phân hóa khá rõ nét về số lượng các văn bia ở cả ba khu vực này (nhất là sự chiếm ưu thế của vùng hạ lưu sông Thái Bình) thì đến các giai đoạn sau sự cân bằng đã được thiết lập.

Bên cạnh đó, việc phân tích số lượng văn bia theo các đơn vị xã và tổng cũng đem lại cho chúng ta nhiều thông tin đáng lưu ý. Khu vực tập trung số lượng văn bia lớn là các tổng Phú Kê (huyện Tiên Lãng) (chiếm 14,7% tổng số thác bản văn bia), Đại Công (chiếm 12,4%) và Đại Phương Lang (huyện An Lão) (chiếm 10,2%). Các vùng đất có ít văn bia phải kể đến các tổng Kỳ Vĩ, Dương Áo (huyện Tiên Lãng) và Nghi Dương (huyện Kiến Thụy) đều chưa chiếm tới 1% tổng số văn bia của toàn bộ khu vực.

Không chỉ ở cấp tổng mà sự phân hóa về số lượng văn bia theo các đơn vị là xã cũng được thể hiện với mức độ ngày càng cao. Trong khi nhiều làng xã có số lượng lên tới hàng chục tấm bia như Phú Kê (tổng Phú Kê) (13 văn bia), Trung Lăng (tổng Phú Kê) (15 văn bia), Thạch Lựu (tổng Đại Phương

https://tieulun.hopto.org

Lang) (15 văn bia), Đại Công (tổng Đại Công) (11 văn bia)... thì có những làng xã chỉ có 1 tấm bia như các làng Lật Dương (tổng Kỳ Vĩ), Kỳ Sơn (tổng Cổ Trai), Tiên Cầm (tổng Đại Phương Lang)...

Có ý kiến cho rằng những xã có nhiều văn bia phải thường có những điều kiện cần thiết như là xã có tiềm năng về kinh tế để đứng ra tập hợp sức người sức của nhằm xây dựng tu bổ các công trình công cộng như đình, chùa, cầu, cống... rồi dựng bia ghi lại; hoặc là nơi có nhiều di tích, danh lam thắng cảnh đẹp được trùng tu xây dựng; hoặc là xã có nhiều người tham gia vào tầng lớp quan lại quý tộc... (25). Do đó, ở một vùng đất biên viễn, khi mà dấu ấn của các tầng lớp quý tộc là khá mờ nhạt thì sự xuất hiện của một số lượng lớn văn bia dường như bắt nguồn từ sự phát triển kinh tế và thương mại?

Cũng giống như nhiều địa phương khác trên cả nước, hệ thống văn bia ở vùng hạ lưu sông Thái Bình gắn bó chặt chẽ với các công trình tôn giáo tín ngưỡng như đình, chùa, miếu, quán,...Các ngôi chùa ở vùng hạ lưu sông Thái Bình là loại hình di tích chiếm ưu thế nhất với 41% số lượng các di tích và 53,4% số lượng văn bia. Nhiều ngôi chùa nổi tiếng có sự ảnh hưởng sâu rộng không chỉ trong vùng mà còn của các khu vực lân cận; được tiến hành trùng tu, xây dựng mở rộng nhiều lần trong hai thế kỷ XVII - XVIII như chùa Sùng Ân (Phú Kê, Tiên Minh), chùa An Tất (Thạch Lựu, An Lão), chùa Khánh Nguyên (Để Xuyên, Tiên Minh)... Điều đó cho thấy Phật giáo ngày càng có vai trò to lớn trong đời sống tín ngưỡng ở vùng hạ lưu sông Thái Bình vào thời điểm này. Bên cạnh chùa, đình làng trong các thế kỷ XVII - XVIII cũng trở thành nơi sinh hoạt cộng đồng và tâm linh khá phổ biến. Từ thế kỷ XVII, số lượng đình ở vùng hạ lưu sông Thái Bình được nhắc tới qua văn bia cũng khá lớn với 45 ngôi đình (chiếm 36,8% số di tích và 33,5% số văn bia). Sự tăng cường của đời sống tôn giáo tín ngưỡng trước nay thường được giải thích từ những bất an trong cuộc sống thường nhật của con người, song dường như cũng giống như hiện nay nguyên nhân chính vẫn bắt nguồn từ những bước nhảy vọt lớn trong điều kiện kinh tế - xã hội của cư dân.

Trong tổng số 266 tấm bia ở khu vực này, ngoài một số bia được dựng lên nhằm ghi lại các hoạt động sửa chữa chùa chiền, hay xây dựng các công trình công cộng như đình, miếu, đê... thì bia hậu (bia gửi hậu) chiếm một số lượng khá lớn (63% tổng số văn bia phân tích). Chính vì thế nó có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc tìm hiểu vùng hạ lưu sông Thái Bình (xem bảng 2).

Trên cơ sở phân tích 195 trường hợp gửi hậu trong 168 tấm bia ở vùng hạ lưu sông Thái Bình, chúng tôi nhận thấy có một số điểm đáng lưu ý sau:

- Điểm đầu tiên cần quan tâm là phần lớn những người cúng hậu là người bình dân tại địa phương. Trừ một số văn bia thế kỷ XVI phản ánh các hoạt động cúng hậu của tầng lớp quý tộc nhà Mạc, song về cơ bản trong phần lớn các thế kỷ XVII - XVIII, dấu ấn của các tầng lớp quan lại trong các bia cúng hậu là không nhiều. Lực lượng cúng hậu xuất hiện trong văn bia thời kỳ này cũng chủ yếu là quan lại địa phương. Trong 195 trường hợp cúng hậu chỉ có 16 trường hợp là quan lại cúng, trong đó có 1 trường hợp là quan tước hầu, một trường hợp là tri phủ, còn lại là các quan lại các cấp ở địa phương như cai tổng, huyện thừa, xã trưởng, chánh trưởng, lão nhiêu...

https://tieulunhoptq.org

STT	Khu vực / Loại hình cúng hậu	Từ 1601 – 1650			Từ 1651 – 1700			Từ 1701 – 1750			Từ 1751 - 1789			Tổng cộng	Tỷ lệ
		I	II	III	I	II	III	I	II	III	I	II	III		
I	Cúng tiền	1	0	0	13	43	6	9	14	13	7	3	4	113	57.9%
1	Dưới 100 quan	1			8	26	1	2	14	7	5	1	2	67	34.4%
2	Từ 100 - 200 quan				4	12	2	4		5	2		2	31	15.9%
3	Từ 200 - 300 quan				1	1	3			1				9	4.6%
4	Trên 300 quan					4						1		5	2.6%
II	Cúng ruộng	1	0	0	3	2	0	0	1	0	0	0	0	7	3.6%
1	Dưới 5 sào					2								2	1.0%
2	Từ 5 sào - 1 mẫu	1												1	0.5%
3	Không rõ diện tích				3				1					4	2.1%
III	Cúng tiền và ruộng	3	1	0	8	9	8	4	4	5	3	8	5	58	29.7%
1	Tiền < 100 quan + Ruộng < 1 mẫu	1			4	5	4	2	3	2		2	5	28	14.4%
2	Tiền < 100 quan + Ruộng > 1 mẫu	1	1		3	2	1	1			3			12	6.2%
3	Tiền >100 quan + Ruộng <1 mẫu						3		1	2		5		11	5.6%
4	Tiền >100 quan + Ruộng >1 mâu	1			1	2		1		1		1		7	3.6%
IV	Không rõ loại hình		1		5	1		1	2	5	1	0	1	17	8.7%
Tổng cộng		5	2	0	29	55	14	14	21	23	11	11	10	195	100%
Tỷ lệ (%)		2.6 %	1.0%	0.0%	14.9 %	28.2 %	7.2%	7.2%	10.8 %	11.8 %	5.6%	5.6%	5.1%	100%	
		3.6%			50.3%			29.7%			16.4%			100%	

Bảng 2: Các trường hợp cúng hậu ở vùng hạ lưu sông Thái Bình thế kỷ XVII - XVIII

https://tieulun.hopto.org

- Cũng như số lượng văn bia thời Lê ở hạ lưu sông Thái Bình nói chung, nửa cuối thế kỷ XVII vẫn là khoảng thời gian có số lượng bia hậu đạt mức độ tập trung cao nhất. Hiện tượng này chắc chắn có liên quan đến sự phát triển kinh tế ở Đàng Ngoài nói chung và vùng hạ lưu sông Thái Bình nói riêng. Sang thế kỷ XVIII, số lượng người cúng hậu có xu hướng suy giảm và tỷ lệ giữa các khu vực ngày càng trở nên cân bằng.

- Trong các loại hình cúng hậu, việc cúng bằng tiền chiếm ưu thế nổi bật (57,9%) trong khi việc cúng bằng ruộng lại khá ít ỏi (3,6%). Điều đó chứng tỏ quan hệ tiền tệ đã từng bước xâm nhập vào trong đời sống của cư dân địa phương. Song mức độ cúng tiền ở đây vẫn còn ở mức thấp. Đa phần các trường hợp cúng tiền đều dưới 100 quan (chiếm 34,4% số các trường hợp cúng hậu và hơn 50% tổng số trường hợp cúng tiền). So sánh mức độ cúng hậu ở vùng hạ lưu sông Thái Bình với các làng xã thuộc trấn Kinh Bắc có thể thấy, nếu loại trừ các trường hợp là do các tầng lớp quý tộc đóng góp thì về cơ bản, mức độ cúng hậu của người bình dân ở vùng hạ lưu sông Thái Bình với vùng Kinh Bắc là tương đương (26). Như thế, cũng giống như các vùng đất buôn bán nổi tiếng của trấn Kinh Bắc, tư liệu văn bia đã gián tiếp phản ánh sự nổi trội của tính chất kinh tế hàng hóa ở vùng hạ lưu sông Thái Bình thế kỷ XVII - XVIII.

- Khu vực tập trung số lượng cúng hậu đông đảo dường như vẫn chủ yếu trong phạm vi các làng xã ở vùng hạ lưu sông Thái Bình và sông Luộc song sự khác biệt đã bước đầu được thể hiện một cách tương đối rõ nét. Vào nửa cuối thế kỷ XVII, số lượng đối tượng cúng hậu ở khu vực II đã chiếm hơn một nửa toàn bộ số lượng người cúng hậu (55/98 trường hợp cúng hậu) và chiếm khoảng 40% số lượng người cúng tiền ở vùng hạ lưu sông Thái Bình trong suốt ba thế kỷ với 43 trường hợp.

Tại thời điểm này, không chỉ về số lượng người tham gia cúng hậu mà khối lượng tài sản cúng hậu giữa các khu vực cũng có xu hướng phân hoá. Khu vực I dù có một số lượng bia hậu và trường hợp cúng hậu khá phong phú (với 29 trường hợp vào nửa cuối thế kỷ XVII) song nhìn trên đại thể có thể thấy mức độ tài sản gửi hậu vẫn còn khá khiêm tốn so với tổng số đối tượng. Đối với trường hợp cúng tiền từ 300 quan trở lên thì trong ba thế kỷ chỉ có 5 trường hợp và tất cả đều thuộc về các làng xã của khu vực II. Trong đó, riêng nửa cuối thế kỷ XVII đã có 4 trường hợp. Đối với các trường hợp cúng cả tiền và ruộng, vào nửa cuối thế kỷ XVII thì cả khu vực I và khu vực II đều có số lượng người cúng tương đương nhau (khu vực I là 8 trường hợp và khu vực II là 9 trường hợp). Riêng ở cấp độ tài sản cúng lớn nhất theo phân loại của chúng tôi (số ruộng lớn hơn 1 mẫu và số tiền lớn hơn 100 quan) có 3 trường hợp thì 2 trường hợp của khu vực II và 1 trường hợp thuộc về khu vực I.

Sự phân hoá giữa các khu vực được thể hiện đầy đủ nhất ở ba tổng đại diện là Đại Công (chiếm 58,6% trường hợp cúng hậu của khu vực I), Phú Kê (chiếm 32,7% số trường hợp cúng hậu của khu vực II) và Đại Phương Lang (chiếm 71,4% số trường hợp cúng hậu của khu vực III) vào nửa cuối của thế kỷ XVII (xem bảng 3).

3. Một vài nhận xét

Những tư liệu điều tra khảo sát trên thực địa và các kết quả phân tích tư liệu văn bia ở vùng hạ lưu sông Thái Bình thế

https://tieulun.hopto.org

Bảng 3: So sánh các trường hợp cúng hậu tại 3 tổng Phú Kê, Đại Công và Đại Phương Lang nửa cuối thế kỷ XVII

STT	Loại hình / Tên tổng	Cúng tiền				Cúng cả ruộng và tiền				Không rõ loại hình	Tổng cộng
		Dưới 100 quan	Từ 100 - 200 quan	Từ 200 - 300 quan	Trên 300 quan	Tiền < 100 quan + Ruộng < 1 mẫu	Tiền < 100 quan + Ruộng > 1 mẫu	Tiền >100 quan + Ruộng <1 mẫu	Tiền >100 quan + Ruộng >1 mẫu		
1	Phú Kê	7	4	1	3	1	1		1		18
2	Đại Công	5	2	1		2				7	17
3	Đại Phương Lang	1	2	3		1	1	2			10

kỷ XVII - XVIII trên bước đầu cho chúng ta đi đến một số nhận xét sau:

Thứ nhất, có thể nhận thấy sự phát triển đột biến cả về các dấu tích thương mại và nhất là bi ký ở vùng hạ lưu sông Thái Bình chủ yếu diễn ra vào nửa cuối thế kỷ XVII. Vào thế kỷ XVIII, số lượng văn bia, số người cúng hậu và các dấu tích kinh tế có dấu hiệu suy giảm rõ rệt (khoảng 50%). Thời gian này khá trùng khớp với quá trình hoạt động của V.O.C và E.I.C ở Đàng Ngoài. Bên cạnh đó, qua so sánh với số lượng văn bia của nhiều khu vực trên phạm vi cả nước cùng thời điểm (nhất là khu vực Kinh Bắc) và kết quả nghiên cứu về vai trò của các hệ thống cửa sông ven biển ở hạ châu thổ sông Hồng thế kỷ XVII, chúng tôi cho rằng sự trỗi dậy của các hoạt động tôn giáo tín ngưỡng và các dấu tích thương mại dày đặc ở vùng hạ lưu sông Thái Bình có liên quan trực tiếp đến các hoạt động của các thương nhân phương Tây. Phải chăng dù chưa có đủ tư liệu về hoạt động buôn bán với các lái buôn ngoại quốc song qua các dấu tích còn lại của một hệ thống thương mại sầm uất và những thay đổi lớn trong đời sống kinh tế qua tư liệu văn bia, vùng đất này chắc hẳn không chỉ là một bến đỗ đơn thuần mà thực chất nó có thể là một tụ điểm giao thương, một nơi tập kết hàng hóa quan trọng trên tuyến thương mại ở Đàng Ngoài thế kỷ XVII?.

Thứ hai, dựa trên các dấu tích còn lại và nhất là trên cơ sở phân tích hệ thống các tài liệu văn khắc trên đá tồn tại ở hầu khắp các làng xã đã góp phần cho chúng ta nhận diện về những đặc trưng của các cảng bến - thương mại và các hoạt động kinh tế, tôn giáo tín ngưỡng ở từng khu vực thuộc hạ lưu sông Thái Bình thế kỷ XVI - XVIII.

Vùng hạ lưu sông Luộc và khu vực phía Bắc của huyện Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng ngày nay cũng có thể coi là một khu vực khá đậm đặc các dấu tích gốm sứ và văn bia. Điều đó góp phần làm rõ vai trò của sông Luộc trở thành một bộ phận trong tuyến đường thương mại ở Đàng Ngoài thế kỷ XVII - XVIII. Tuy nhiên, xét về mức độ

https://tieulun.hopto.org

tập trung các dấu tích thương mại và văn bia, khu vực này cũng chưa phải là nơi trù mật nhất so với toàn bộ vùng hạ lưu sông Thái Bình. Hơn nữa xét về mặt địa thế, vùng đất phía Bắc ngã ba Quý Cao khó có thể trở thành một điểm đỗ thuyền thuận lợi bởi đây là một vùng đất khá thấp lại nằm gần ngã ba sông Mới (vốn trước đây đã là một lạch sông cổ bị tàn). Các nguồn thư tịch cổ và tư liệu địa danh cùng xác định vùng đất phía Bắc huyện Tiên Lãng vốn là lỵ sở của huyện lỵ huyện Tiên Minh trong một thời gian dài. Điều đó góp phần lý giải sự tồn tại sự phát triển kinh tế và các hoạt động tôn giáo tín ngưỡng ở đây như là một trung tâm hành chính - quân sự chiến lược hơn là một thương cảng, một trung tâm kinh tế.

Vùng hạ lưu sông Thái Bình và nhất là khu vực xung quanh các lòng sông cổ trên địa phận huyện Tiên Lãng trở thành nơi phản ánh đầy đủ nhất các hoạt động kinh tế thương mại vào nửa cuối thế kỷ XVII và nửa đầu thế kỷ XVIII trên cả các dấu tích vật chất cũng như tư liệu bi ký. Những điều đó góp phần xác lập vai trò trọng yếu của sông Thái Bình hiện nay trong tuyến thương mại ở vùng duyên hải Đàng Ngoài thế kỷ XVII - XVIII. Như thế, có thể hình dung tuyến giao thông thương mại trên sông Đàng Ngoài vào thế kỷ XVII - XVIII về cơ bản dựa trên trục: cửa Thái Bình - sông Thái Bình - sông Luộc - sông Hồng - Thăng Long. Tuy nhiên, xung quanh trục chính này là một hệ thống các sông nhánh tạo thành một mạng lưới dày đặc có khả năng liên kết các khu vực trong nội địa và nhiều hệ thống sông ngòi lân cận. Những đặc trưng này cũng khá gần với diện mạo sông nước của cảng thị Hội An vào thời kỳ phát triển thịnh đạt.

Thứ ba, trong dấu tích các cảng bến cổ ở trên sông Thái Bình, khu vực An Dụ (xã Khởi Nghĩa) có một vị trí đặc biệt hơn cả không chỉ bởi An Dụ nằm gần ở vị trí 20^0 45' theo mô tả của William Dampier mà còn bởi các dấu tích gốm sứ và thương mại ở đây khá rõ nét để có thể hình dung về một cảng bến thương mại sầm uất cách ngày nay vài thế kỷ. Mặc dù không phải là khu vực có số lượng cúng hậu lớn nhất song nằm trên một cồn cát cao bên sông lại rất gần với các trung tâm kinh tế, tín ngưỡng lớn xung quanh như Phú Kê, Hà Đới, Cựu Đôi, Trung Lăng..., An Dụ hội đủ các điều kiện thuận lợi trở thành điểm đỗ để thuyền bè cập bến, tập kết hàng hóa. Cùng với các nghiên cứu trên bản đồ và địa mạo cổ, đây chính là một những định hướng quan trọng cho phép chúng ta có những nghiên cứu cụ thể và tập trung hơn để tìm vị trí Domea nổi tiếng - địa danh được ghi chép khá cụ thể trong các nguồn tư liệu phương Tây trên vùng đất An Dụ - Khởi Nghĩa và các khu vực phụ cận ven sông Thái Bình, phía Bắc huyện Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng ngày nay.

Thứ tư, hệ thống thương mại và kinh tế ở hạ lưu sông Thái Bình bắt đầu hình thành và phát triển từ giữa cho đến hết nửa sau của thế kỷ XVII. Quá trình suy thoái được diễn ra vào khoảng những thập niên 30-40 của thế kỷ XVIII. Với việc giảm thiểu số lượng văn bia và lượng cúng hậu ít ỏi chủ yếu tập trung ở khu vực gần cửa biển (vùng đất thuộc tổng Diên Lão) hơn là khu vực nội địa vào thế kỷ XVIII đã minh chứng cho sự suy yếu của các hoạt động kinh tế trên các tuyến sông Thái Bình - sông Luộc. Đó cũng chính là hệ quả chung của những biến động xã hội to lớn ở Đàng Ngoài vào nửa cuối thế kỷ XVIII cũng như sự thiếu vắng của các thương nhân phương Tây trên vùng đất này từ sau các thất bại về mậu dịch và ngoại giao.

https://tieulun.hopto.org

CHÚ THÍCH

(21). Những thống kê này chúng tôi dựa trên sưu tập bản dập văn bia của Viện Viễn Đông Bác Cổ (E.F.E.O) được tiến hành vào đầu thế kỷ XX. Những sưu tập này chắc chắn chưa phải là toàn bộ văn bia thời Lê ở vùng hạ lưu sông Thái Bình song theo chúng tôi vào thời điểm này hiện trạng văn bia là khá đầy đủ. Hơn nữa, đây là những tài liệu có giá trị để tham khảo và phản ánh khá toàn diện đời sống kinh tế, tín ngưỡng ở khu vực này.

(22). Phạm Thị Thuỳ Vinh, *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh đời sống sinh hoạt làng xã*, Tủ sáchViệt Nam, Nxb. Văn hoá Thông tin và Viện Viễn Đông Bác Cổ xuất bản, Hà Nội, 2003, tr. 58

(23). Phạm Thị Thuỳ Vinh, *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh đời sống sinh hoạt làng xã*, sđd, tr. 58

(24). Khu vực thứ nhất là vùng đất dọc hai bên bờ sông Luộc vùng xung quanh Quý Cao và phụ cận (bao gồm các tổng An Đường, Hà Lộ của huyện Tứ Kỳ và các tổng Đại Công, Kinh Khê của huyện Tiên Minh).

- Khu vực thứ hai là các làng xã của huyện Tiên Minh nằm hai bên bờ sông Thái Bình và hệ thống sông cổ bao gồm các tổng Ninh Duy, Phú Kê, Hà Đới, Kinh Thanh, Tử Đôi, Hán Nam Diên Lão.

- Khu vực thứ ba là vùng ven sông Văn Úc (thuộc các tổng Kỳ Vĩ, Cẩm Khê, Dương Áo của huyện Tiên Minh và các tổng Câu Thượng, Cao Mật, Đại Phương Lang (huyện An Lão) và các tổng Cổ Trai, Nghi Dương (huyện Nghi Dương).

(25). Phạm Thị Thuỳ Vinh. *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh đời sống sinh hoạt làng xã*, sđd, tr. 68.

(26). Ví dụ như trường hợp cúng tiền lớn nhất ở vùng Kinh Bắc vào năm Chính Hòa 26 (1705) của một người đàn ông được ghi trong tấm bia *Lập hậu thần phối hưởng* tại đình xã Mai Cương, huyện Quế Dương phủ Từ Sơn là 400 quan tiền thì cũng vào năm 1684 tại xã Kim Đới, tổng Hà Đới, huyện Tiên Minh cũng có hai vợ chồng cúng 350 quan tiền xin làm hậu thần. Vào năm 1776, ở xã Tiên Minh, tổng Diên Lão có người phụ nữ cúng số tiền và ruộng lớn nhất là 700 quan tiền sử và 1 mẫu ruộng thì số tiền và ruộng cúng lớn nhất được ghi lại ở trấn Kinh Bắc vào năm 1787 là 5 mẫu 5 sào ruộng và 150 quan cổ tiền (theo bia *Hậu thần bi ký*, dựng ở đình thôn Ngọc Động, xã Cựu Tự, huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn). Do thời giá của mỗi thời điểm giữa tiền và ruộng có khác nhau, việc so sánh này cũng chỉ mang tính chất tương đối và cần được nghiên cứu kỹ lưỡng hơn.

https://tieulun.hopto.org

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT KHU VỰC THÀNH TÂY ĐÔ
(QUA MỘT SỐ ĐỊA BẠ THỜI MINH MẠNG)

NGUYỄN THỊ THÚY*

Từ sau quyết định xây dựng thành Tây Đô (1397), dời đô từ Thăng Long về Thanh Hóa của Hồ Quý Ly, vùng đất Vĩnh Lộc (Thanh Hóa) đã trở thành một trung tâm chính trị - quân sự của cả nước. Tuy chỉ tồn tại trong thời gian ngắn với tư cách là kinh đô của nước Đại Việt sau đó là Đại Ngu (những năm cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV), nhưng vùng đất này đã chịu tác động không nhỏ của vị thế chính trị và do đó, tình hình ruộng đất các làng xã khu vực thành Tây Đô cũng không tránh khỏi những biến đổi.

Địa bạ là nguồn tài liệu cực kỳ quan trọng. Tuy nhiên, chúng tôi chưa có điều kiện nghiên cứu tất cả địa bạ các làng xã trên vùng đất Tây Đô mà chỉ đi sâu nghiên cứu một số địa bạ thời Minh Mạng (năm thứ 13 và 15) có liên quan đến khu vực quanh thành. Cơ cấu và tình hình sở hữu ruộng đất khu vực này được phản ánh trong địa bạ sẽ giúp chúng ta không chỉ hiểu rõ hơn về vị trí vùng đất Tây Đô khi được chọn làm kinh đô mới mà còn cho thấy những biến đổi sau khi trở thành cố đô.

Trong danh mục các địa bạ liên quan đến khu vực thành Tây Đô hiện còn lưu giữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, có địa bạ của xã Tây Giai, Phương Giai và trang Đông Môn đã được Viện Nghiên cứu Hán Nôm dịch ra tiếng Việt. Ngoài ra chúng tôi còn khảo sát thêm địa bạ 2 xã Mỹ Xuyên và Hữu Chấp để có cơ sở so sánh cơ cấu và tình hình sở hữu ruộng đất khu vực này.

1. Vài nét về xã Tây Giai, Phương Giai và trang Đông Môn

Tây Giai, Phương Giai và Đông Môn là các làng có lịch sử hình thành từ khá sớm. Đến thời Trần khu đất này thuộc động An Tôn, huyện Vĩnh Ninh, phủ Thanh Hóa (nay thuộc xã Vĩnh Long và Vĩnh Tiến huyện Vĩnh Lộc) ở phía Đông và phía Tây ngoại thành Tây Đô. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi: *"Mùa Xuân, tháng Giêng (1397) sai Lại bộ Thượng thư kiêm Thái sử lệnh Đỗ Tĩnh đi xem xét đo đạc động An Tôn, phủ Thanh Hóa, đắp thành đào hào... có ý muốn dời kinh đô đến đó..."* (1). Do nhu cầu của một kinh đô mới dân cư trong khu vực xây thành, trong đó có các làng như Tây Giai, Đông Môn, buộc phải di dời nơi khác. Nhưng đồng thời, để xây dựng một tòa thành có quy mô đồ sộ, Hồ Quý Ly phải huy động nhân công ở nhiều nơi, vì thế cùng với việc dân cư bị di dời là quá trình hình thành làng mới.

Kinh thành mới được xây dựng và chính thức được coi là kinh đô của nước Đại Việt

* Khoa Khoa học xã hội - Trường Đại học Hồng Đức-Thanh Hóa

https://tieulun.hopto.org

(sau đó là Đại Ngu). Với quy hoạch vùng ngoại vi kinh đô, các làng mới được thành lập trực thuộc khu vực hành chính kinh đô có tên gọi gắn với kinh thành như làng Tây Giai/Nhai (phố Tây), làng Đông Môn (cửa Đông). Theo tài liệu điều tra thực địa cho biết những người được coi là *"tiền nhân"* tạo dựng cơ sở đầu tiên cho những làng quanh thành vốn là những người thợ tham gia xây thành An Tôn. Như làng Đông Môn ở khu đất ngoại thành phía Đông, hoặc làng Phương Giai vốn là cụm dân cư ở các gò đất cao hai bên đường đi vào thành (gọi là vùng Cồn Xấm). Khi trở thành kinh đô, các cụm dân cư quanh thành Tây Đô vốn là những người dân đi phu đào hào, xây thành, đắp lũy làm gạch đã trở thành khu vực hành chính kinh đô nhà Hồ (như vùng Cồn Xấm được gọi là Vạn- Ninh- Phường).

Năm 1407, cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh của nhà Hồ bị thất bại, triều Hồ kết thúc. Sự kiện lịch sử này đã chấm dứt luôn vai trò là kinh đô đất nước ở vùng đất này. Từ một trung tâm của đất nước, Tây Đô trở thành thành lũy của quân Minh, dân cư các làng quanh thành lại phiêu dạt nơi khác, đất đai khu vực quanh thành lại trở thành khu trại lính của giặc Minh. Sau cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh thắng lợi, nhà Lê lấy lại Thăng Long làm kinh đô, để phân biệt với thành Tây Đô, Thăng Long còn được gọi là Đông Kinh. Lê Thái Tổ đã hạ chiếu khuyến nông, kêu gọi dân cư phiêu tán trên quy mô cả nước trở về vỡ hóa lập làng, trong bối cảnh đó, Tây Giai, Phương Giai và Đông Môn lại được tái lập.

Sau hơn một thế kỷ ổn định phát triển, khi nhà Mạc tiếm ngôi nhà Lê (1527), vốn là vùng đất liền kề thành Tây Đô, các làng quanh thành cùng phải chịu chung số phận với tòa thành đá kiên cố, trở thành chiến trường ác liệt trong suốt thời kỳ chiến tranh Nam-Bắc triều, dân cư nơi đây lại phiêu tán. Nhưng khi sự nghiệp phục hưng nhà Lê hoàn thành, là đất phát tích của chúa Trịnh, chính quyền Lê-Trịnh đã có những đặc ân đối với vùng đất Tây Đô. Do chính sách khẩn hoang, phục hồi của chính quyền Lê-Trịnh nên phần lớn vùng đất Tây Đô, tiêu biểu như làng Đông Môn xưa đã trở thành trang ấp của họ Trịnh nên được gọi là trang (trang Đông Môn). Họ Trịnh đã giao cho họ Vũ chiêu tập dân chúng, khai phá lập xóm làng. Hiện câu đối ở đình làng Đông Môn có ghi (2):

Hồ thành đổi chỉ, giang sơn cựu,

Trịnh ấp trung tung hoành đồng Vũ tân

Tạm dịch:

Thành nhà Hồ đứng sừng sững cùng non sông cũ

Ấp họ Trịnh, tòa ngang, dãy dọc cùng họ Vũ mới xây

Đầu thế kỷ XIX, xã Tây Nhai và Phương Giai thuộc tổng Cao Mật; trang Đông Môn thuộc tổng Bỉnh Bút, huyện Vĩnh Lộc. Theo địa bạ, về phía Đông xã Tây Giai giáp địa phận xã Hoa Nhai (Phương Giai) cùng tổng và trang Đông Môn tổng Bỉnh Bút, phía Tây giáp xứ Rộc Vị (thôn Thọ Đồn xã Thổ Sơn), xứ Tây Môn (xã Phú Sơn) và xứ Đồng Quan (xã An Tôn Thượng) cùng bản tổng, phía Nam giáp công điền xứ Điện thành nội cũ (xã Hoa Nhai), xứ Tây Môn và Đồi Hoàng (xã Phú Sơn), phía Bắc giáp hai xứ Nạo Cáo, Đồng Cáo (xã An Tôn Thượng) cùng tổng Cao Mật.

Xã Phương Giai giáp với xã Bỉnh Bút (tổng Bỉnh Bút) về phía Đông, phía Tây giáp thôn Thổ Sơn xã Thổ Sơn, phía Nam giáp địa phận xã Nhân Lộ và Bắc giáp địa phận xã Hoa Nhai của tổng Cao Mật.

https://tieulun.hopto.org

Phía Đông trang Đông Môn giáp địa phận xã Giang Biểu, tổng Bình Bút và địa phận sách Xuân Áng, tổng Cổ Biện, huyện Quảng Địa, phía Tây giáp xứ Thành Hồ cũ (địa phận xã Tây Giai, tổng Cao Mật), phía Nam giáp địa phận xã Hoa Nhai (tổng Cao Mật) và phía Bắc giáp địa phận sách Xuân Áng, tổng Cổ Biện, huyện Quảng Địa.

2. Tình hình ruộng đất của xã Tây Giai, Phương Nhai và trang Đông Môn

Để khôi phục lại diện mạo ruộng đất Tây Đô nửa đầu thế kỷ XIX, chúng tôi dựa vào nguồn tài liệu địa bạ Minh Mạng thứ 13 và 15 của các xã quanh thành Tây Đô: xã Tây Giai, Phương Giai và trang Đông Môn. Từ những tư liệu trong địa bạ của xã Tây Giai, Phương Nhai và trang Đông Môn, chúng tôi tổng hợp thành các số liệu cụ thể trong 3 bảng thống kê dưới đây:

lục của Nguyễn Công Tiệp, thì lúc đó ruộng đất tư hữu đã chiếm tới trên 80% diện tích canh tác cả nước (3) (xem bảng 2).

Khác với Tây Giai, Phương Giai chỉ có số ruộng đất bằng một nửa, nhưng sở hữu tư nhân, bao gồm cả ruộng và đất chiếm tới non nửa tổng diện tích canh tác (xem bảng 3).

Tuy là một trang, nhưng Đông Môn có số lượng ruộng, đất canh tác khá lớn với diện tích lên tới trên 95 mẫu. Điều đặc biệt của tình hình ruộng đất ở đây là hoàn toàn vắng bóng sở hữu tư nhân, diện tích công điền lên tới 86%, phần còn lại là công thổ.

Tổng hợp số liệu từ 3 bảng thống kê về tình hình ruộng đất trên đây, có thể rút ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, ba xã Tây Giai, Phương Giai

Bảng 1: Tình hình ruộng đất của xã Tây Giai trong nửa đầu thế kỷ XIX

Loại hình	Diện tích	Tỉ lệ %	Các loại đất không tính thuế	Diện tích	Tỉ lệ %
Công điền	44.4.06.0.0	79.8	Thổ trạch viên cư	12.1.10.0.0	5
Tư điền	11.2.07.4.0	20.2	Đất thần từ Phật tự	0.2.13.0.0	0.1
			Mộ địa	116.8.00.0.0	48.4
			Đất cao ráo hoang vu	60.0.00.0.0	24.9
			Đất rắn cao ráo	11.3.00.5.0	4.7
			Đất gò bỏ hoang	13.7.10.0.0	5.7
			Đất đào sâu	27.2.06.0.0	11.2
Tổng	**55.6.13.4.0**			**241.2.11.5.0**	

Nguồn: *Tây Giai xã địa bạ, Minh Mạng thứ 13, Kí hiệu Q15, TTLT Quốc gia I*

Qua bảng thống kê trên có thể thấy, so với hai đơn vị còn lại, Tây Giai là một xã có diện tích đất trung bình với tổng diện tích ruộng đất khoảng trên 55 mẫu, trong đó công điền chiếm gần 80%. Nếu so sánh tình hình ruộng đất trong cả nước vào thời điểm đó thì tỉ lệ sở hữu công - tư lại có một bức tranh khác hẳn. Theo sách *Sĩ hoạn tu tri* và trang Đông Môn đều khá đa dạng về các loại hình ruộng đất, bao gồm ruộng canh tác (điền), đất trồng trọt (thổ), đất bãi (châu thổ), đất ở, vườn ao (thổ trạch viên trì), đất gò đống bỏ hoang, đất cao ráo hoang vu, đất rắn cao ráo, đất tha ma mộ địa, đất lâu năm, đất đào sâu (thâm tuấn thổ), đất phù sa cát trắng... Về tình hình sở

https://tieulun.hopto.org

Bảng 2: Tình hình ruộng đất của xã Phương Giai trong nửa đầu thế kỷ XIX

Loại hình	Diện tích	Tỉ lệ %	Các loại đất không tính thuế	Diện tích	Tỉ lệ %
Công điền	13.0.12.0.0	55,7	Thổ trạch viên cư	1.8.00.0.0	7,4
Tư điền	3.2.02.5.0	13,6	Đất thần từ Phật tự	3.5.00.0.0	14,5
Tư thổ	7.2.00.0.0	30,7	Đất cao ráo hoang vu	11.3.00.0.0	49,1
			Đất gò	5.7.00.0.0	25,0
			Đất lâu năm	1.0.00.0.0	4,0
Tổng	**23.4.14.5.0**			**22.8.00.0.0**	

Nguồn: *Phương Giai xã địa bạ, Minh Mạng thứ 13, Ký hiệu Q31, TTLT Quốc gia I*

Bảng 3: Tình hình ruộng đất của trang Đông Môn trong nửa đầu thế kỷ XIX

Loại hình	Diện tích	Tỉ lệ %	Các loại đất không tính thuế	Diện tích	Tỉ lệ %
Công điền	81.9.00.0.0	86	Thổ trạch viên cư	3.0.00.0.0	2.9
Công thổ	13.1.13.6.0	14	Đất mộ địa	11.6.11.8.0	11.4
			Đất rắn	16.3.01.5.0	16
			Đất cao ráo hoang vu	71.5.10.1.0	69.7
Tổng	**95.0.13.6.0**			**102.5.08.4.0**	

Nguồn: *Đông Môn trang địa bạ, Minh Mạng thứ 15, Ký hiệu Q15, TTLT Quốc gia I*

hữu cũng không đơn thuần chỉ có ruộng đất công, tư mà còn đất tôn giáo tín ngưỡng (thần từ phật tự thổ). Đối với Nhà nước, cả 3 địa phương này đều có hai loại ruộng đất: loại ruộng đất tính thuế (công điền, tư điền, công thổ và tư thổ), diện tích đất không tính thuế (thổ trạch viên cư, mộ địa, đất rắn, đất cao bỏ hoang, đất thần từ Phật tự, đất đào sâu). So với diện tích tính thuế, loại đất đai không tính thuế ở cả 3 xã, trang đều chiếm tỉ lệ khá cao. Cao nhất là xã Tây Giai với diện tích không tính thuế cao hơn diện tích đất tính thuế tới 4 lần (241 mẫu 2 sào 11,5 thước so với 55 mẫu 6 sào 13,4 thước). Thấp nhất là xã Phương Giai thì diện tích không tính thuế (22 mẫu 8 sào) cũng xấp xỉ diện tích tính thuế (23 mẫu 4 sào 14,5 thước) và trang Đông Môn cao hơn không đáng kể (diện tích tính thuế là 95 mẫu 13,6 thước và diện tích không tính thuế là 102 mẫu 5 sào 8,4 thước).

Thứ hai, các hình thức sở hữu trong các loại ruộng đất tính thuế và không tính thuế phân bổ ở các xã không giống nhau:

- Về ruộng đất tính thuế: *Công điền* có ở cả ba đơn vị địa bạ và chiếm tỉ lệ khá cao trên tổng diện tích. Cao nhất là trang Đông Môn (86%), tiếp đến là xã Tây Giai (79,8%) và thấp nhất là xã Phương Giai cũng chiếm tỉ lệ hơn một nửa tổng diện tích (55,7%). Trong tổng diện tích 174 mẫu 2 sào 11,5 thước công tư điền thổ của cả 3 địa phương, diện tích công điền là 149 mẫu 4 sào 3 thước, chiếm tới 85,7%. Đặc biệt diện tích *công thổ* chỉ có ở trang Đông Môn 13 mẫu 1 sào 13,6 thước, chiếm 14%. *Tư điền* chỉ có ở hai xã Tây Giai và Phương Giai, mặc dù không có công thổ nhưng Phương Giai là xã có *tư thổ* chiếm tỉ lệ gấp hơn 2 lần so với tư điền trong xã (13,6% so với 30,7%).

- Về ruộng đất không tính thuế như đất

https://tieulun.hopto.org

ở, vườn, ao (thổ trạch viên cư) có ở cả 3 địa phương với tỉ lệ phân bố là 7,4% ở xã Phương Giai, 5% ở xã Tây Nhai và 2,9% ở trang Đông Môn.

Loại ruộng đất thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng (thần từ Phật tự điền, Tam bảo điền) chỉ có ở 2 xã Tây Giai và Phương Giai, nhưng với tỉ lệ rất khác nhau. Nếu ở Phương Giai là 3 mẫu 5 sào (chiếm 14,5%) thì ở Tây Giai chỉ có 2 sào 13 thước (chiếm 0,1%).

Có một hiện tượng khá đặc biệt là mộ địa - loại đất dường như ở đâu cũng có và chỉ với diện tích không đáng kể thì xã Phương Giai lại hoàn toàn không có. Trong khi đó, ở xã Tây Giai diện tích loại đất này lên tới 116 mẫu 8 sào, chiếm chiếm 48,4% diện tích đất không chịu thuế. Ở trang Đông Môn mộ địa cũng có 11 mẫu 6 sào 11,8 thước.

Ở cả ba địa phương đất hoang không hoặc khó canh tác (thuộc diện không bị đánh thuế) chiếm tỉ lệ khá cao (85,7% ở Đông Môn, 78,1% ở Phương Giai và 46,5% ở Tây Giai).

Thứ ba, ruộng đất tư hữu kém phát triển là đặc điểm đáng lưu ý của các xã được nghiên cứu. Ở trang Đông Môn tư điền, tư thổ hoàn toàn thiếu vắng. Hai xã Tây Giai và Phương Giai tuy đều có, nhưng đều chiếm một tỉ lệ không lớn so với tổng diện tích ruộng đất tính thuế (Tây Giai 11 mẫu 2 sào 7,4 thước, chiếm 20,2%; Phương Giai có 3 mẫu 2 sào 2,5 thước, chiếm 13,6. Nếu tính bình quân chung thì tỉ lệ tư điền của hai xã Tây Giai và Phương Giai chiếm 19,1%. Điều đặc biệt là trang Đông Môn chỉ có công điền và công thổ mà không có tư điền, tư thổ, ngược lại, ở xã Tây Giai chỉ có điền (công điền và tư điền) và không có thổ (công thổ cũng như tư thổ) và Phương Giai có đủ hai loại điền và thổ nhưng chỉ có tư thổ và không có công thổ.

Về các chủ sở hữu ruộng đất tư, số liệu trong địa bạ cho thấy, với số ruộng đất tư ít ỏi (hơn 14 mẫu) của hai xã Tây Giai và Phương Giai, có tới 17 chủ sở hữu. Bình quân một chủ chỉ khoảng trên 0,5 mẫu. Trong đó, số chủ sở hữu có quy mô dưới 1 mẫu là 15 chủ (chiếm 88,2%) với số diện tích 8 mẫu 8 sào 6,5 thước (chiếm 65,8%). Số chủ sở hữu thửa ruộng trên 1 đến 3 mẫu chỉ có 2 người với số diện tích là 4 mẫu 5 sào 11 thước. Khác với tư điền, tư thổ ở xã Phương Giai với diện tích thực trưng là 7 mẫu 2 sào (chiếm 30,7% trên tổng diện tích ruộng đất công tư của xã) chỉ do một chủ sở hữu.

Từ những kết quả phân tích trên cho thấy, không những diện tích tư điền ở Tây Giai và Phương Giai chiếm tỉ lệ ít mà quy mô sở hữu cũng khá nhỏ bé. Phần lớn chủ sở hữu đều thuộc lớp dưới 1 mẫu và diện tích tuyệt đối các thửa ruộng đất cũng rất manh mún (cao nhất là 2 chủ sở hữu hơn 2 mẫu nhưng mỗi chủ lại sở hữu tới 2 thửa).

Để hiểu rõ thêm về đặc điểm này, chúng ta có thể so sánh với các địa phương khác về tình hình ruộng đất cùng ở thời điểm đó. Theo địa bạ Minh Mạng thứ 21 (1840) quy mô sở hữu tư điền ở huyện Quảng Hòa - một huyện miền núi thuộc tỉnh Cao Bằng, có chủ sở hữu tới 70 mẫu (4). Điều khá đặc biệt là địa bạ Tây Giai lại ghi ruộng tam bảo của chùa Phúc Thắng vào phần sở hữu tư điền. Cũng khác với nhiều địa phương khác, ở đây hoàn toàn không có ruộng tư lưu hoang (5).

Đến thời điểm nửa đầu thế kỷ XIX, ruộng đất công vẫn còn chiếm tỉ lệ ưu trội là một hiện tượng khá đặc biệt. Đem so sánh tình hình ruộng đất công tư ở vùng

https://tieulun.hopto.org

đất Tây Đô với tình hình ruộng đất ở Thanh Hóa thời điểm đầu thế kỷ XIX và một số địa phương khác trong cùng thời điểm sẽ thấy rõ hơn đặc điểm này.

Tác giả Trương Hữu Quýnh cho biết: tổng diện tích ruộng đất ở Thanh Hóa từ nguồn sử liệu đương thời (năm 1911) là 196.363 mẫu 9 sào 9 thước 6 tấc. Theo các nguồn địa bạ thời kỳ này, tổng diện tích ruộng đất tư ở nhiều huyện đã chiếm hơn 80% tổng diện tích ruộng đất, trong lúc số đinh là 33.230 người. Năm 1819, tổng diện tích ruộng đất chính thức được khai báo là 323.200 mẫu. Tuy nhiên, những năm 1832-1834, tình trạng ruộng đất bỏ hoang diễn ra nhiều nơi ở Thanh Hóa, nên có thể đây là nguyên nhân tổng diện tích ruộng đất của Thanh Hóa chỉ còn lại 230.614 mẫu, trong đó có 202.614 mẫu ruộng, chia thành 186.606 mẫu ruộng tư và 15.998 mẫu ruộng công (6).

Cũng như vậy, ở huyện Đông Sơn (Thanh Hóa) cùng thời điểm dưới triều Minh Mạng, ruộng đất tư đã chiếm ưu thế, còn ruộng đất công không nhiều (ruộng tư chiếm 75,060%, đất tư chiếm 92,360%). Trước đó, tại các huyện thuộc tỉnh Hà Đông ruộng đất tư đã chiếm trên 70%. Tại vùng Tây Đô dưới thời Minh Mạng có địa phương không có tư thổ, còn tư điền lại quá thấp (bình quân khoảng trên 7,4%).

Thứ tư, Về chất lượng ruộng đất, căn cứ vào những tư liệu trong địa bạ, có thể chia theo các hình thức sở hữu thành các loại sau:

Công điền: trừ Phương Giai không ghi cụ thể chất lượng, trong tổng diện tích 2 xã là 126 mẫu 3 sào 6 thước của xã Tây Giai và trang Đông Môn, hoàn toàn không có ruộng loại I. Ruộng loại II có 2 mẫu 6 sào, chiếm 2,1%. Loại III có 123 mẫu 7 sào 6 thước, chiếm 97,9%.

Tư điền: chỉ có ở 2 xã Tây Giai và Phương Giai với diện tích 14 mẫu 4 sào 9,9 thước, trong đó, loại I chỉ có 6 sào, chiếm 4,1%, loại 2 có 1 mẫu 8 sào 11 thước, chiếm 13,4%, loại III có 11 mẫu 9 sào 13,9 thước, chiếm 82,5%.

Ruộng ở Tây Đô (cả công và tư) qua các đơn vị địa bạ chủ yếu là ruộng vụ thu và loại 3 chiếm phần lớn tỉ lệ, ruộng loại 2 không đáng kể và ruộng loại 1 (chỉ có ruộng tư) rất ít trong tư điền (4,1%). Điều đáng lưu ý là ruộng đất của phần lớn các chức sắc như Lý trưởng, Đội Trưởng, Cai đội và cả Linh mục đều là ruộng loại 3.

Nhìn tổng quát tình hình ruộng đất ở Tây Đô có thể thấy, đây là vùng không có nhiều ruộng đất canh tác và chất lượng ruộng đất cao, tư hữu ruộng đất kém phát triển, nhưng diện tích sở hữu khá manh mún. Hiện tượng này có thể do nhiều nguyên nhân. Trước hết, có thể do đặc thù tự nhiên, Tây Đô thuộc vùng đất chuyển tiếp từ miền núi xuống đồng bằng với địa hình phong phú, đa dạng và bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, núi và đồi (mà thông thường những nơi ít ruộng đều như vậy). Mặt khác, có thể do ruộng đất công không phải chịu thuế chiếm số lượng lớn nên không cần phải bao chiếm ruộng đất và nguyên nhân thứ ba, rất có thể đây là vấn đề do lịch sử để lại, vì vùng đất này không những từng là kinh đô đất nước, đất thang mộc của chính quyền nhà Lê mà quan trọng hơn còn là đất phát tích của chúa Trịnh, nên có thể ruộng đất chủ yếu sử dụng vào việc xây dựng các công trình công cộng đã có tiền lệ từ cuối thế kỷ XIV hoặc là nơi lập đền miếu thời Lê-Trịnh.

https://tieulun.hopto.org

Như vậy, mặc dù thời điểm lập địa bạ là giữa thế kỷ XIX, nhưng dấu ấn vùng đất này là trung tâm chính trị - quân sự vẫn còn in đậm trên vùng đất Tây Đô. Để hiểu rõ thêm không gian văn hóa vùng đất này cần phải nghiên cứu rộng hơn, sâu hơn vấn đề ruộng đất không chỉ là nền tảng trong nhận thức đặc trưng của một vùng đất mà còn là phản ánh dấu ấn lịch sử, truyền thống văn hoá của khu vực đó.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 191.

(2). Theo tư liệu *Lịch sử di tích làng Đông Môn*, Hiện lưu trữ tại Phòng Văn hóa huyện Vĩnh Lộc (Thanh Hóa) cho biết làng Đông Môn là ấp họ Trịnh, nhưng lại giao cho quan đại thần họ Vũ tên là Vũ Khắc Minh cai quản. Vì thế, khi ông mất dân làng tôn kính ông là thành Hoàng làng Đông Môn, thờ ông ở Nghè Vẹt.

(3). Dẫn theo Vũ Minh Giang: *Tập quán quản lý và phân phối ruộng đất làng xã và các chính sách ruộng đất trong lịch sử Việt Nam*. Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 1/1993.

(4). Đàm Thị Uyên. *Tình hình ruộng đất ở Quảng Hòa (Cao Bằng) theo địa bạ Gia Long năm thứ 4 (1805)*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (319) 2001, tr. 56.

(5). *Ở huyện Đông Sơn (Thanh Hóa) ruộng lưu hoang chiếm 24,3%, ở huyện Quảng Hòa (Cao Bằng) theo địa bạ Gia Long 4 là 5,32%; ở huyện Quỳnh Côi (Thái Bình) ruộng lưu hoang là 0,25% (Địa bạ Thái Bình).*

(6). Trương Hữu Quýnh. *Khái quát ruộng đất ở Thanh Hoá thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX, Thanh Hoá thời 1802- 1930, Kỷ yếu Hội thảo khoa học*. Nxb. Thanh Hóa, 2003.

https://tieulun.hopto.org

QUAN HỆ NGA - NHẬT TỪ NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN KẾT THÚC CHIẾN TRANH LẠNH

TRẦN HIỆP*

Các siêu cường, cường quốc và quan hệ giữa họ luôn giữ vai trò cực kỳ quan trọng trong lịch sử và hiện tại. Nga và Nhật Bản là hai quốc gia lớn trên thế giới. *Quan hệ Nga - Nhật đã có lịch sử lâu dài, phức tạp*. Nửa cuối thế kỷ XIX, Nga Hoàng đẩy mạnh hợp tác và cạnh tranh với Nhật Bản ở Đông Á - Thái Bình Dương; Phần lớn thế kỷ XX, quan hệ giữa Nga, Liên Xô với Nhật Bản ở thế đối đầu, thù địch và xảy ra xung đột, chiến tranh giữa hai nước. Nghiên cứu quan hệ giữa Nga với Nhật Bản từ thời điểm hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao tới khi Chiến tranh lạnh kết thúc nhằm hiểu rõ hơn về Nga, Nhật Bản và quan hệ giữa hai nước, rút ra bài học kinh nghiệm lịch sử. Với mục đích đó, trong bài viết *tác giả phân tích quan hệ Nga, Liên Xô với Nhật Bản từ nửa cuối thế kỷ XIX tới khi Chiến tranh lạnh kết thúc và nêu ra một số nhận xét về quan hệ này*.

I. QUAN HỆ GIỮA NGA, LIÊN XÔ VỚI NHẬT BẢN TỪ NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN 1945

Sau Minh Trị duy tân (1868) - cuộc cách mạng tư sản của xứ sở hoa Anh đào nước Nhật thoát khỏi nguy cơ bị chủ nghĩa tư bản Âu, Mỹ nô dịch và phát triển trở thành đế quốc trẻ, sung sức, Nhật Bản đã tiến hành chiến tranh Giáp Ngọ năm 1894 với Trung Quốc và chiến tranh Nhật - Nga trong 2 năm 1904-1905 nhằm mục đích xâm chiếm thuộc địa, bành trướng lãnh thổ ở Đông Á - Thái Bình Dương. Nước Nga - từ sau "Cải cách nông nô năm 1861" - cuộc cách mạng tư sản không triệt để - cũng tiến nhanh chóng vào chủ nghĩa tư bản; Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, đế quốc Nga "đế quốc phong kiến - quân phiệt" đã mở rộng lãnh thổ của mình về phía Đông - khu vực Xibêri, Viễn Đông và phát triển ảnh hưởng tại Đông Bắc Á.

Vào nửa cuối thế kỷ XIX, quan hệ Nga - Nhật phát triển, hai nước đã ký kết hiệp ước về hợp tác kinh tế - thương mại và phân định vấn đề biên giới, lãnh thổ.

Từ giữa thế kỷ XIX, quan hệ kinh tế, buôn bán giữa Nga với Nhật Bản được đẩy mạnh. Do tầm quan trọng của khu vực Viễn Đông và quan hệ Nga - Nhật nên đầu năm 1852 Nga Hoàng thành lập Ủy ban về công việc châu Á, ngày 7-5-1852 E.V. Puchiatin được cử làm Đại sứ lãnh đạo Ủy ban này với nhiệm vụ đàm phán, thiết lập quan hệ thương mại, ngoại giao giữa nước Nga với nước Nhật. Hội đàm giữa Nga với Nhật về quan hệ hai nước lúc đầu diễn ra ở Nagasaki, sau chuyển đến Ximôđa. Do kết quả đàm phán giữa Nga và Nhật Bản, ngày 26-1-1855 tại *Ximôđa Hiệp ước Nga - Nhật*

*TSKH. Ban Đối ngoại Trung ương

https://tieulun.hopto.org

về thương mại và biên giới đầu tiên được ký, theo Hiệp ước biên giới giữa Nga và Nhật Bản là đường trung tuyến giữa các đảo Iturubơ và Urubơ. *Năm 1855 được coi là năm thiết lập quan hệ ngoại giao, hợp tác và hữu nghị giữa nước Nga và nước Nhật*. Về khu vực đảo Xakhalin và quần đảo Curin, Nga và Nhật Bản đã tiến hành 3 lần đàm phán vào năm 1859 tại Êđô, 1862 và 1867 tại Xanh - Pêtécbua song do quan điểm khác nhau nên các cuộc hội đàm không đạt kết quả. Biên giới giữa Nga và Nhật Bản được thay đổi năm 1875 khi Chính phủ Nga và Chính phủ Nhật Bản ký *Hiệp định Xanh - Pêtétbua*, theo Hiệp định Nga chiếm đảo Xakhalin còn tất cả các đảo ở quần đảo Curin thuộc Nhật (1).

Trong gần nửa đầu thế kỷ XX, quan hệ giữa Nga và Nhật Bản ở thế đối đầu, thù địch; Do mâu thuẫn về lợi ích, hệ tư tưởng và nhằm thực hiện mở rộng lãnh thổ, khu vực ảnh hưởng ở Đông Bắc Á, *hai nước đã tiến hành xung đột, chiến tranh với nhau trong các năm 1904-1905, 1938-1939 và năm 1945*.

Chiến tranh Nga - Nhật thời kỳ 1904-1905 là cuộc chiến tranh giữa hai đế quốc: đế quốc Nga với hệ thống thuộc địa rộng lớn và đế quốc Nhật Bản do sinh sau có ít thuộc địa hơn. Chiến sự giữa quân đội Nga Hoàng và quân đội Nhật Bản diễn ra gần 2 năm, mặt trận trải rộng trên lãnh thổ Trung Quốc, Triều Tiên và Nga. Trong chiến tranh, quân Nhật liên tục thắng trận và cuối cùng quân Nga thất bại.

Đêm 26-1-1904 không tuyên chiến, hạm đội Nhật Bản bất ngờ tấn công hạm đội Nga tại vùng biển Đại Liên (Trung Quốc) và phá hủy 3 tàu Nga; Sáng 27-1-1904, 6 chiến hạm Nhật Bản tấn công 2 tàu chiến Nga tại vùng biển Triều Tiên, do tàu Nga lạc hậu nên quân Nga liên tiếp bại trận - đây là thất bại đầu tiên của quân đội Nga Hoàng tại Thái Bình Dương. Từ tháng 2-4 năm 1904 quân Nhật và quân Nga giao tranh quyết liệt trong khu vực rộng lớn ở Đại Liên và Mãn Châu. Tháng 3-1904, quân đội Nhật giành chiến thắng lớn trong vùng biển Đại Liên khi đánh thiệt hại nặng các tàu chủ lực hạm đội Thái Bình Dương 1 của Nga do Phó Đô đốc S.O. Macarov chỉ huy và chính Macarov tử trận. Sau thất bại này Tổng chỉ huy quân đội Nga ở Viễn Đông Đô đốc E.I. Alecseev buộc phải từ bỏ tiến công và chuyển sang phòng ngự. Mùa hè năm 1904, quân Nhật tấn công quân Nga trên một mặt trận rất rộng - từ Đại Liên đến Mãn Châu song không giành được những trận thắng lớn. Tháng 5-1905, người Nhật giành chiến thắng vang dội có tính quyết định tại vùng biển Curin - hạm đội Nhật Bản đánh thiệt hại nặng hạm đội Thái Bình Dương 2 của Nga do Phó Đô đốc Z.P. Rozestven chỉ huy khi hạm đội này từ Ban Tích tới Viễn Đông để tăng viện cho lực lượng Nga tại Đông Bắc Á. Sau thắng lợi này, tháng 7-1905 quân Nhật đánh chiếm Nam đảo Xakhalin. Do bại trận, tháng 8 năm 1905 tại Hoa Kỳ, Nga Hoàng phải ký *Hiệp ước hòa bình Portmouth* bồi thường chiến phí và nhượng lại cho Nhật quyền sử dụng Đại Liên, Lữ Thuận (Trung Quốc), thừa nhận Nhật Bản kiểm soát Bán đảo Triều Tiên và chiếm Nam Xakhalin, ảnh hưởng của nước Nga tại Đông Á suy yếu nhiều sau thất bại này của quân đội Nga Hoàng (2).

Năm 1917, Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, nước Nga Xô Viết - Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới ra đời làm cho chủ nghĩa đế quốc hết sức lo lắng. Chúng tập hợp lực lượng, phối hợp hành động với mưu đồ tiêu diệt nhà nước Xô Viết non trẻ. 14 nước tư bản, đế quốc đã

https://tieulun.hopto.org

đưa quân sang nước Nga, giúp bọn Bạch vệ và các lực lượng phản cách mạng chống lại chính quyền Xô Viết; *Năm 1918 quân đội Nhật Bản đổ bộ lên chiếm Vladivôxtốc - thành phố cực Đông nước Nga*. Song trong 3 năm (1918-1920), Chính quyền Xô Viết và nhân dân Nga đã đứng vững, chiến đấu anh dũng và chiến thắng thù trong và giặc ngoài (3).

Năm 1922, Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô Viết được thành lập. Năm 1925, *Chính phủ Liên Xô tuyên bố công nhận Hiệp ước Portmouth, theo đó Nhật Bản kiểm soát Nam Xakhalin và quần đảo Curin* (4).

Để tăng cường thống trị trong nước và mở rộng chiến tranh xâm chiếm thuộc địa, từ cuối những năm 1920 Chính phủ Nhật Bản dần chuyển mạnh mẽ sang tính chất chính phủ quân phiệt, phát xít. Trên thế giới hình thành liên minh phát xít Đức, Italia và Nhật Bản. Năm 1931, Nhật Bản xâm lược Mãn Châu và năm 1937 quân Nhật mở rộng xâm lược Trung Quốc chiếm Bắc Kinh, Thiên Tân, Thượng Hải, đánh chiếm miền duyên hải Trung Quốc rộng lớn và giàu có. *Trong hai năm 1938-1939, lực lượng vũ trang Nhật Bản đã nhiều lần tấn công vào Liên Xô và Mông Cổ.*

Vào cuối tháng 7 năm 1938, quân đội Nhật Bản đã tiến đánh vào lãnh thổ Liên Xô ở khu vực hồ Khaxan; nhưng chỉ trong mấy ngày quân xâm lược đã bị đánh bại thảm hại và Nhật Bản phải ký hiệp định đình chiến, rút quân khỏi Liên Xô. *Đến tháng 5-1939* lợi dụng tình hình châu Âu căng thẳng, Liên Xô đang bận đối phó tại phương Tây, *quân Nhật lại tấn công vào lãnh thổ Mông Cổ tại vùng sông Khakingôn*. Chính phủ Nhật Bản muốn chiếm Mông Cổ tạo bàn đạp thuận lợi để sau này tiến đánh vùng Viễn Đông và Xibêri của Liên Xô. Tại khu vực sông Khakingôn đã xảy ra xung đột, chiến tranh giữa quân đội Xô - Mông và lực lượng vũ trang Nhật Bản. Các trận đánh giữa hai bên diễn ra trên mặt trận dài 50-60km và sâu 20-25 km từ tháng 5 tới tháng 8-1939. *Cuối cùng phần thắng nghiêng về phía liên quân Liên Xô - Mông Cổ*; Ngày 16-9-1939 Nhật Bản phải xin đình chiến rút quân về Mãn Châu (Trung Quốc) (5).

Trong Đại chiến thế giới thứ Hai, ngày 11-2-1945 tại Hội nghị Crưm các nhà lãnh đạo tam cường trong Đồng minh chống phát xít là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô Xtalin, Thủ tướng Anh Sốtsin và Tổng thống Hoa Kỳ Rudơven đã ký *Hiệp ước về vấn đề Viễn Đông* với nội dung: sau khi đánh thắng phát xít Đức ở mặt trận châu Âu, chậm nhất là sau 3 tháng Liên Xô sẽ tuyên chiến với quân phiệt Nhật Bản ở châu Á và trong trường hợp Nhật Bản thất bại, đầu hàng phe Đồng minh, *Anh và Mỹ đồng ý về việc Liên Xô sẽ lấy lại miền Nam đảo Xakhalin và chiếm bốn đảo thuộc quần đảo Curin* (6) *của Nhật Bản (Habomai, Sikotan, Cunasirơ và Iturubơ), trả lại cho Liên Xô các quyền lợi trước đây của Nga Hoàng ở Trung Quốc*. Sau khi phát xít Đức bị tiêu diệt ở châu Âu, diễn ra *Hội nghị Pôtxđam* giữa các nguyên thủ ba nước lớn Hoa Kỳ, Anh và Liên Xô. Về vấn đề Nhật Bản, tháng 7 năm 1945 Hội nghị Pôtxđam đã quyết định: *Chủ quyền của Nhật Bản trở lại đất Nhật chính thống, chủ yếu ở 4 đảo: Hônsư, Hốccaiđô, Kiusiu, Sicôcư* (7).

Ngày 9-8-1945, *Liên Xô tuyên chiến với Nhật Bản*. Sáng ngày 9-8-1945 quân đội Xô Viết với lực lượng hùng mạnh lên tới 1,747 triệu quân (3 phương diện quân: Dabaican, Viễn Đông I, Viễn Đông II và Hạm đội Thái Bình Dương) được trang bị gần 30 nghìn pháo và súng cối, hơn 5.000

https://tieulun.hopto.org

xe tăng và xe bọc thép, hơn 5.000 máy bay do Nguyên soái Liên Xô Vaxilepxki làm Tổng tư lệnh mở đợt tấn công như vũ bão tiêu diệt đạo quân chủ lực Quan Đông của Nhật Bản (gồm khoảng 700 nghìn lính và sĩ quan Nhật Bản) đóng tại Đông Bắc Trung Quốc, Bắc Triều Tiên, Nam đảo Xakhalin và quần đảo Curin. Trước những thất bại rất to lớn và không thể tiếp tục chiến tranh, ngày 14-8-1945, Chính phủ Nhật Bản tuyên bố đầu hàng không điều kiện các nước Đồng minh. Từ ngày 11-25 tháng 8 năm 1945 quân đội Liên Xô chiếm lại miền Nam đảo Xakhalin và đánh chiếm quần đảo Curin (8).

II. QUAN HỆ LIÊN XÔ - NHẬT BẢN THỜI KỲ CHIẾN TRANH LẠNH

Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh (1945-1991), về cơ bản quan hệ giữa Liên Xô với Nhật Bản ở thế đối đầu và thù địch, hai nước thi hành chính sách đối đầu nhau.

Sau Đại chiến thế giới thứ Hai trên phạm vi toàn cầu diễn ra "chiến tranh lạnh" giữa phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu và phe tư bản, đế quốc do Mỹ cầm đầu. Đất nước "Mặt trời mọc" bị quân Mỹ chiếm đóng, năm 1951 Chính phủ Hoa Kỳ và Chính phủ Nhật Bản ký Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật (9), Nhật Bản trở thành đồng minh chiến lược của Mỹ ở Đông Bắc Á và trên thế giới.

Liên quan đến Nhật Bản, ngày 2-2-1946 Đoàn Chủ tịch Xô Viết Tối cao Liên Xô ra sắc lệnh theo đó các đảo thuộc quần đảo Curin thuộc lãnh thổ Liên Xô; Sau đó Liên Xô thành lập tỉnh Xakhalin gồm khu vực Nam Xakhalin và các đảo của quần đảo Curin; Trong các năm 1947-1949, hơn 17 nghìn dân Nhật Bản sống trên quần đảo Curin từ trước Đại chiến thế giới thứ Hai đã được đưa về Nhật Bản (10).

Trật tự thế giới thời kỳ Chiến tranh lạnh được quyết định bởi hai hội nghị: Hội nghị Pôtxđam và Hội nghị Xan - Franxitcô. *Năm 1951, Hội nghị Xan - Franxitcô diễn ra tại Hoa Kỳ* thảo luận về phân định châu Á - Thái Bình Dương sau Đại chiến thế giới thứ Hai với sự tham gia của 52 nước (phe xã hội chủ nghĩa có Liên Xô, Ba Lan và Tiệp Khắc tham gia Hội nghị này). Trong tiến trình Hội nghị, Mỹ đã không chấp nhận yêu cầu của Liên Xô ghi trong Hiệp định hòa bình sẽ ký về Nhật Bản chủ quyền của Trung Quốc đối với Mãn Châu và Đài Loan, chủ quyền của Liên Xô với vùng Nam Xakhalin và quần đảo Curin. Ngày 8-9-1951, Hiệp định hòa bình Xan - Fransiscô được ký quy định Nhật Bản mất quyền kiểm soát các đảo ở khu vực Nam Xakhalin và quần đảo Curin. Song trong Hiệp định Xan - Franxitcô không nêu tên ai sẽ là chủ nhân các đảo ở khu vực này, vì thế nên Chính phủ Liên Xô không ký vào Hiệp định Xan - Franxitcô và không bị ràng buộc bởi Hiệp định này (11).

Tháng 3-1953 Xtalin mất, Khơrúpxốp lên thay làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô và thực hiện đường lối đối ngoại hoà hoãn đối với các nước tư bản với học thuyết "Cùng tồn tại hòa bình" - "Chuyển biến quá độ hòa bình từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội" (12). Trong quan hệ với Nhật Bản, Thông cáo chung Xô - Trung ký ngày 11-10-1954 tại Bắc Kinh giữa Liên Xô và Trung Quốc bày tỏ mong muốn của Chính phủ Liên Xô, Chính phủ Trung Quốc giải quyết các trở ngại để tiến tới bình thường hóa quan hệ với Nhật Bản (13).

Cuối năm 1954, Hatoyama chiến thắng trong bầu cử giành 257/448 phiếu tại Quốc hội lên làm Thủ tướng Nhật Bản và thực hiện lời hứa trước đó nếu thắng cử sẽ đàm phán với Mátxcơva dù chính phủ tiền

https://tieulun.hopto.org

nhiệm của Thủ tướng Kichita thực hiện chính sách thù địch đối với Liên Xô. Ngày 11-12-1954, Ngoại trưởng Nhật Bản Sigumidu tuyên bố: "Chúng tôi mong muốn thiết lập quan hệ hữu nghị với tất cả các nước trên thế giới và khẳng định mong muốn khôi phục quan hệ bình thường với Liên Xô và Trung Quốc"; Đáp lại, ngày 16-12-1954, Bộ Ngoại giao Liên Xô ra tuyên bố khẳng định: "Bình thường hóa quan hệ giữa Liên Xô và Nhật Bản không chỉ vì lợi ích của hai nước mà còn góp phần vào củng cố hòa bình ở Viễn Đông và giảm tình trạng căng thẳng đối đầu trong quan hệ quốc tế". Ngày 25-1-1955, đại diện Liên Xô ở Nhật Bản Domnhiski đã trao cho Chính phủ Nhật Bản công hàm của Chính phủ Liên Xô đề nghị tiến hành đàm phán để tiến tới bình thường hóa quan hệ giữa hai nước (14).

Do đó, *tháng 6-1955 quan hệ Xô - Nhật được nối lại bằng cuộc đàm phán chính thức ở Luân Đôn giữa hai nước.*

Đàm phán diễn ra tại Đại sứ quán Liên Xô và Đại sứ quán Nhật Bản ở Luân Đôn, sứ quán hai nước cách nhau độ 200-300m rất tiện cho gặp gỡ, hội đàm. Trưởng Đoàn đàm phán Liên Xô là IA. Malik - Đại sứ Liên Xô tại nước Anh và Trưởng Đoàn đại biểu Nhật là Matsumoto - nguyên Đại sứ Nhật Bản ở Anh quốc (15).

Cuộc đàm phán Xô - Nhật ở Luân Đôn kéo dài 9 tháng (từ tháng 6-1955 đến tháng 3-1956), song không đi đến kết quả do lập trường của hai nước còn xa nhau; Chính phủ Nhật Bản cho rằng cần giải quyết vấn đề tranh chấp lãnh thổ giữa hai bên trước, sau đó mới bàn các vấn đề khác trong quan hệ Nhật - Xô còn quan điểm của Chính phủ Liên Xô là trước tiên hai nước phải loại bỏ tình trạng chiến tranh, đối đầu, bình thường hóa quan hệ Xô - Nhật sau đó mới thảo luận vấn đề lãnh thổ.

Ngày 11-9-1956, Thủ tướng Nhật Bản Hatoyama gửi Công hàm tới Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô Bunganin với nội dung: Nếu Liên Xô đồng ý 4 điểm sau đây thì Nhật Bản sẵn sàng tiếp tục đàm phán về bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. 4 điểm đó là: 1- Kết thúc tình trạng chiến tranh đối đầu giữa Liên Xô với Nhật Bản; 2- Lập cơ quan đại diện ngoại giao cấp Đại sứ giữa hai nước; 3- Nhanh chóng trao trả các công nhân Nhật Bản còn ở Liên Xô; 4- Hiệp định về đánh cá bắt đầu có hiệu lực. Liên Xô chấp nhận công hàm trên của Nhật Bản. Do đó, cuộc đàm phán Nhật - Xô được tiến hành từ 13-19 tháng 10-1956 tại Mátxcơva.

Ngày 16-10-1956, trong buổi Khơrúpxốp tiếp Đoàn đại biểu Nhật Bản, Bộ trưởng Kono (Trưởng đoàn Nhật Bản) lại nêu yêu cầu trước khi bình thường hóa quan hệ Xô - Nhật, Liên Xô phải trả Nhật Bản hai đảo Habomai, Sikotan. Song Khơrúpxốp nêu hai điều kiện để Liên Xô trao trả Habomai và Sikotan cho Nhật Bản như sau: 1- Sau khi hai bên đã ký kết Hiệp ước hòa bình; 2- Sau khi Hoa Kỳ trao trả cho Nhật Bản đảo Okinawa và những lãnh thổ mà Mỹ đã chiếm của Nhật. Theo quan điểm của Khơrúpxốp với việc trao trả hai đảo Habomai, Sikotan cho Nhật Bản coi như vấn đề lãnh thổ Xô - Nhật đã được giải quyết hoàn toàn (16).

Ngày 18-10-1956, Kono đã trao cho phía Liên Xô văn bản sửa chữa trong đó có viết Nhật Bản và Liên Xô đồng ý sau khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao sẽ tiếp tục đàm phán ký kết Hiệp định hòa bình, trong đó có vấn đề lãnh thổ.

https://tieulun.hopto.org

Ngày 19-10-1956, tại điện Cremli hai nước đã ký Tuyên bố chung Xô - Nhật, theo Tuyên bố chung: Liên Xô và Nhật Bản đồng ý chấm dứt tình trạng chiến tranh giữa hai quốc gia sau khi Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô Viết tuyên bố chiến tranh với Nhật Bản ngày 9-8-1945, Liên Xô và Nhật Bản khôi phục quan hệ hòa bình và láng giềng, hữu nghị, tiếp tục đàm phán để ký kết Hiệp định hòa bình giữa hai nước. *Điều 9 của Tuyên bố chung ghi*: "Liên Xô đồng ý trao trả hai đảo Habômai, Sikôtan thuộc quần đảo Curin cho Nhật Bản sau khi Chính phủ Liên Xô và Chính phủ Nhật Bản ký kết Hiệp định hoà bình Xô - Nhật" (17).

Trong thời gian 1957-1960, quan hệ Xô - Nhật và tình hình quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp, chiến tranh lạnh gia tăng, quan hệ giữa Mátxcơva và Oasinhtơn căng thẳng khi Liên Xô bắn rơi máy bay do thám U2 của Hoa Kỳ trên bầu trời Xô Viết, Nhật Bản tăng cường liên minh với Mỹ chống Liên Xô (năm 1960 Nhật Bản và Hoa Kỳ ký gia hạn Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật thêm 10 năm). Trong bối cảnh đó, trong Công hàm gửi Chính phủ Nhật Bản ngày 27-1-1960 Chính phủ Liên Xô tuyên bố huỷ bỏ Tuyên bố chung Xô - Nhật năm 1956 với lý do Nhật Bản liên minh với Mỹ thực hiện đường lối chống Liên Xô (18).

Tuy nhiên, trong thập niên 60-70 thế kỷ XX Liên Xô và Nhật Bản vẫn cử các đoàn đại biểu đến thăm chính thức lẫn nhau và thực hiện hợp tác giữa hai nước về kinh tế - thương mại - khoa học kỹ thuật - văn hóa. Tháng 8-1961, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô A.I. Micôiana dẫn đầu đoàn đại biểu Xô Viết tham dự triển lãm về công nghiệp - thương mại Liên Xô tại Tôkyô. Từ 14-17 tháng 5-1964 Đoàn đại biểu Xô Viết tối cao Liên Xô do A.I. Micôiana đứng đầu đi thăm Nhật Bản; Đáp lại, tháng 9-1964 Đoàn đại biểu Quốc hội Nhật Bản do Kendzi Phucunaga - Chủ tịch Văn phòng Quốc hội dẫn đầu đến thăm Liên Xô. Ngày 16-1-1966, Ngoại trưởng Nhật Bản Edusaburo Sina đi thăm chính thức Liên Xô, Bộ trưởng Ngoại giao hai nước đã trao đổi ý kiến về quan hệ Liên Xô - Nhật Bản, các vấn đề quốc tế mà trọng tâm là ở châu Á và Viễn Đông. Cùng ngày, tại Mátxcơva Hiệp định thương mại giữa Liên Xô với Nhật Bản trong những năm 1966-1970 được ký kết. Sau đó, từ 24-30 tháng 7-1966 Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô A.A. Grômưcô đến thăm Nhật Bản (đây là chuyến đi thăm chính thức đầu tiên của Ngoại trưởng Nga đến Nhật Bản trong hơn 100 năm kể từ thời điểm hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1855). Ngoại trưởng Liên Xô và Ngoại trưởng Nhật Bản đã tiến hành hội đàm về các vấn đề quốc tế và khu vực Đông Bắc Á, ký một số Thỏa thuận hợp tác Xô - Nhật về kinh tế và thương mại. Từ 23-28 tháng 1-1972, Ngoại trưởng Grômưcô đi thăm Nhật Bản, Thông cáo chung Xô - Nhật ghi nhận sự phát triển quan hệ giữa hai nước về hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa. Đáp lại chuyến thăm nước Nhật của Ngoại trưởng Xô Viết, từ 21-24 tháng 10-1972 Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản Masaesi Okhira đến thăm Liên Xô, trong chuyến đi này Liên Xô và Nhật Bản nhấn mạnh cam kết tăng cường hợp tác về trao đổi kinh tế - thương mại, đặc biệt ở khu vực Xibêri và Viễn Đông Liên Xô giữa hai nước (19).

Đỉnh cao của quan hệ Xô - Nhật trong thời kỳ này là chuyến đi thăm Liên Xô của Thủ tướng Nhật Bản Tanaca trong 4 ngày từ 7-10 tháng 10-1973. Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Breznhep và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô Côsưghin đã

https://tieulun.hopto.org

tiếp và hội đàm với Thủ tướng Nhật Bản Tanaca. Các nhà lãnh đạo Liên Xô và Nhật Bản thống nhất cho rằng cần củng cố quan hệ hữu nghị láng giềng giữa hai nước trên nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi; Cần đẩy mạnh hợp tác kinh tế giữa hai nước, phát triển buôn bán Xô - Nhật, khai thác tài nguyên ở Xibêri, hợp tác về nông nghiệp, giao thông vận tải; Liên Xô và Nhật Bản cần có những đóng góp to lớn hơn đối với hòa bình, an ninh tại khu vực Viễn Đông và trên toàn thế giới (20).

Vào những năm 1970, khi Nhật Bản đã trở thành một trong ba trụng tâm kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại, Tôkyô đã ký với Mátxcơva một số hiệp định về việc Nhật Bản cấp tín dụng cho Liên Xô xây dựng các nhà máy dầu, khí ở Xibêri và Viễn Đông. Về quan hệ ngoại thương giữa hai nước, theo số liệu của Liên Xô: tổng kim ngạch ngoại thương giữa Liên Xô và Nhật Bản trong thời gian 1966-1970 là 2,6 tỷ rúp, 1971-1975 là 6,1 tỷ rúp (tăng 2,3 lần) và từ 1976-1980 ước độ 10 tỷ rúp (21).

Trong thập niên 80 thế kỷ XX, đầu năm 1982, Ngoại trưởng Liên Xô Grômucô khi tiếp Đại sứ Nhật tại Mátxcơva Uomoto khẳng định Liên Xô luôn muốn xây dựng quan hệ hữu nghị bền chặt với Nhật Bản và sẵn sàng hành động để có thể để giải quyết các trở ngại và thúc đẩy quan hệ giữa hai nước. Tháng 2-1982, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô Chikhônôp tuyên bố: trong quan hệ với Nhật Bản, Liên Xô đánh giá cao, ủng hộ và sẵn sàng thực hiện những sáng kiến của Nhật Bản nhằm thúc đẩy quan hệ kinh tế - thương mại giữa hai nước (22).

Năm 1985, Goócbachốp lên làm Tổng Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô và thực hiện "Cải tổ" với "tư duy mới" về đối ngoại, Liên Xô thực thi đường lối ngoại giao nhượng bộ với các nước tư bản phát triển. Trong quan hệ Xô - Nhật, lãnh đạo Liên Xô thừa nhận tồn tại vấn đề về lãnh thổ giữa hai nước và Tuyên bố chung giữa Liên Xô với Nhật Bản năm 1956 (23).

Tháng 4-1991, Tổng thống Liên Xô Goócbachốp đi thăm Nhật Bản theo lời mời của Thủ tướng Nhật Bản Kaphu, trong Thông cáo chung Xô - Nhật ngày 18-4-1991 hai bên bày tỏ mong muốn bình thường hoá giữa hai nước và giải quyết hoà bình các vấn đề tranh chấp, kể cả vấn đề lãnh thổ, vấn đề quần đảo Curin (24).

Tuy nhiên, cuối năm 1991 Liên Xô tan rã và kết thúc quan hệ giữa Liên Xô với Nhật Bản trong thời kỳ chiến tranh lạnh.

III. NHẬN XÉT VỀ QUAN HỆ NGA, LIÊN XÔ - NHẬT BẢN TỪ NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN KẾT THÚC CHIẾN TRANH LẠNH

Nghiên cứu quan hệ giữa Nga, Liên Xô với Nhật Bản từ thời điểm hai nước thành lập quan hệ ngoại giao đến khi chiến tranh lạnh kết thúc có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

1. Lịch sử quan hệ Nga - Nhật Bản trong thời kỳ cận - hiện đại ghi nhận những vấn đề rất phức tạp về quan hệ giữa hai nước. *Quan hệ này phát triển thăng trầm: từ hữu nghị, hợp tác và cạnh tranh ở nửa cuối thế kỷ XIX chuyển sang chiến tranh, đối đầu và thù địch nhau trong phần lớn thế kỷ XX.*

2. *Vào nửa cuối thế kỷ XIX, Nga Hoàng và Nhật Bản đã thực hiện quan hệ thân thiện, hợp tác và cạnh tranh với nhau ở Đông Á.* Với các Hiệp ước Ximôđa (1855), Hiệp định Xanh - Pêtécbua (1875) có thể nhận định Nga Hoàng và Nhật Bản đã đẩy

https://tieulun.hopto.org

mạnh quan hệ kinh tế - thương mại giữa hai quốc gia và phân chia, giải quyết tương đối công bằng biên giới giữa nước Nga với nước Nhật.

3. *Trong cuộc chiến tranh Nga - Nhật (1904-1905)*, Nhật Bản thắng Nga Hoàng và chiến quả Nhật Bản thu được rất nhiều, trong đó có vùng Nam Xakhalin của Nga. Đối với những người theo chủ nghĩa Đại Nga thì đây là "nỗi nhục lớn của nước Nga". Sau Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, đế quốc quân phiệt Nhật luôn có ý đồ tấn công tiêu diệt chủ nghĩa xã hội trên xứ sở Bạch Dương. Nhật Bản đã thất bại khi cùng 13 nước đế quốc can thiệp vào nước Nga Xô Viết trong những năm 1918-1920 và thảm bại khi xâm lược Liên Xô tại khu vực hồ Khaxan năm 1938. Liên quân Xô - Mông đã chiến thắng quân đội Nhật ở Khakingôn năm 1939.

4. Trong Đại chiến thế giới thứ Hai, mục đích tham chiến của Liên Xô chống quân phiệt Nhật Bản có nhiều, trong đó có vấn đề Liên Xô lấy lại vùng Nam Xakhalin và chiếm đóng quần đảo Curin của Nhật Bản. Từ sức mạnh của quân đội Xô Viết và sự đồng ý của Anh và Hoa Kỳ, Liên Xô đã làm được điều này. Với chiến thắng tháng 8-1945 của Hồng quân Liên Xô tiêu diệt đạo quân chủ lực Quan Đông Nhật Bản ở Đông Bắc Á có thể coi như người Nga đã "rửa được nỗi nhục lớn" trước đó khi quân đội Nga Hoàng thất bại trước quân đội Nhật Bản (1904-1905).

5. *Thời kỳ Chiến tranh lạnh* (1945-1991), thực tiễn quan hệ quốc tế ở Đông Á diễn ra sự đối đầu giữa Liên Xô với liên minh Mỹ - Nhật, do đó dẫn tới quan hệ Xô - Nhật luôn nằm trong trạng thái thù địch, đối đầu và vấn đề quần đảo Curin đã không được Liên Xô và Nhật Bản giải quyết kéo theo sự trì trệ trong quan hệ Xô - Nhật trên các lĩnh vực kinh tế - thương mại, khoa học kỹ thuật, văn hóa...

Tóm lại, vận động thăng trầm của lịch sử quan hệ Nga, Liên Xô với Nhật Bản trong nửa cuối thế kỷ XIX và phần lớn thế kỷ XX (từ hữu nghị, hợp tác và cạnh tranh chuyển thành chiến tranh, thù địch và đối đầu rồi tiến tới bình thường hóa) đã để lại bài học kinh nghiệm quý giá đối với các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. *Bài học đó là: để giải quyết quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc các bên cần cùng tồn tại hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, bình đẳng cùng có lợi, đấu tranh và hợp tác giải quyết mọi tranh chấp bằng thương lượng hòa bình, không sử dụng vũ lực, chiến tranh.*

CHÚ THÍCH

(1). Dẫn theo: S.E. Anatôlepna, *Đảo Xakhalin và quần đảo Curin trong quan hệ Nga - Nhật 1855-1875 (từ Hiệp ước Ximôđa tới Hiệp định Xanh - Pêtécbua)*, Tóm tắt Luận án Tiến sỹ sử học, Trường Đại học sư phạm Quốc gia Vladimia - Liên bang Nga, 2004.

(2). *Lịch sử Nga*, Đại học Tổng hợp quốc gia Mátxcơva (MGU), 2003, tr. 312-313.

(3). Nguyễn Quốc Hùng - Nguyễn Thị Thư, *Lược sử Liên bang Nga 1917-1991*, Nxb. Giáo dục, Xí nghiệp in Hải Dương, 2002, tr. 48-57.

(4). *Quan hệ Nga - Nhật: Triển vọng tiến triển*. Phân tích các tư liệu, số tháng 2/2005, Mátxcơva, Đại học Ngoại giao quốc gia (MGIMO), 2005, tr. 4.

https://tieulun.hopto.org

(5). Nguyễn Anh Thái (chủ biên): *Lịch sử thế giới hiện đại*, Nxb. Giáo dục, Đà Nẵng, 2003, tr. 183-184.

(6). *Về vấn đề quần đảo Curin* có thể tham khảo: Trần Hiệp *"Vấn đề quần đảo Curin trong quan hệ Nga - Nhật ở thế kỷ XX"*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 9, 2004, tr. 54-58; Trần Hiệp - Lê Thế Lâm *"Vấn đề quần đảo Curin trong quan hệ Liên bang Nga - Nhật Bản"*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 6, 2007, tr. 3-9; Trần Hiệp - Hoàng Phúc Lâm, *"Vấn đề quần đảo Curin trong quan hệ Nga - Nhật cho đến kết thúc Chiến tranh lạnh"*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 9, 2007, tr. 14-19.

(7). http://www.embjapan.ru/jrr/sonmest_sbornikl.htm.

(8). *Sự thất bại của chủ nghĩa quân phiệt Nhật trong Chiến tranh thế giới thứ Hai*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 47-79.

(9). "Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật" ký ngày 8-9-1951, năm 1960 được ký gia hạn 10 năm và đến năm 1970 Hoa Kỳ và Nhật Bản lại ký kết kéo dài vĩnh viễn.

(10). *Quan hệ Nga - Nhật: triển vọng tiến triển*. Phân tích các tư liệu, số tháng 2/2005, sđd, tr. 5.

(11). *Lịch sử quan hệ quốc tế ở Viễn Đông 1945-1977*, Khabarôp, Nxb. Sách Khabarôp, 1978, tr. 144-145.

(12). IU.S. Pescốp, *Liên Xô - Trung Quốc: từ đối đầu tới bạn bè*, Mátxcơva, Viện Viễn Đông, 2002, tr. 12-13.

(13). Правда, 12-10-1954.

(14). *Lịch sử quan hệ quốc tế ở Viễn Đông 1945-1977*, sđd, tr. 226, 229, 230.

(15). Theo *Báo Thời sự Nga*, ngày 30-5-2005: Đoàn Liên Xô gồm: IA. Malik là Đại sứ Liên Xô ở Nhật Bản (1943-1945), Đại diện Liên Xô tại Liên hợp quốc (1948-1952), nhà ngoại giao nổi tiếng sử dụng thành thạo tiếng Anh và tiếng Nhật, I. Curđucốp - Vụ trưởng Vụ Viễn Đông Bộ Ngoại giao Liên Xô, N. Ađurkhaev là Vụ phó Vụ Viễn Đông Bộ Ngoại giao Liên Xô; Đoàn Nhật Bản gồm: Matsumoto nguyên Đại sứ Nhật Bản tại Luân Đôn, Tacakhasi là Vụ trưởng Vụ các hiệp định Bộ Ngoại giao Nhật Bản, Bí thư thứ nhất Đại sứ quán Nhật Bản tại Luân Đôn Sighêmsu.

(16). *Quần đảo Curin - vấn đề gai góc trong quan hệ Nga - Nhật Bản*. Thông Tấn xã Việt Nam, *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, 5-9-2005, tr. 4.

(17). *Quan hệ Nga - Nhật: triển vọng tiến triển*. Phân tích các tư liệu, sđd, tr. 6.

(18). *Quan hệ quốc tế hiện đại*, Mátxcơva, Đại học Ngoại giao quốc gia (MGIMO), 2001, tr. 371.

(19). *Lịch sử quan hệ quốc tế ở Viễn Đông 1945-1977*, sđd, tr. 362-364, 488-489.

(20). *Lịch sử quan hệ quốc tế ở Viễn Đông 1945-1977*, sđd, tr. 489.

(21). *Lịch sử quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại của Liên Xô*, Mátxcơva, Nxb. Quan hệ quốc tế, 1979, tr. 174.

(22). *Những vấn đề quan hệ quốc tế ở châu Á trong những năm 1980*, Mátxcơva, Nxb. Quan hệ quốc tế, 1983, tr. 153.

(23). *Chính sách đối ngoại của Liên bang Nga 1992-1999*, Mátxcơva, Đại học Ngoại giao quốc gia (MGIMO), 2000, tr. 257.

(24). *Chuyến đi thăm Nhật Bản của M.S. Goócbachốp*, Mátcơva, Nxb. Tư liệu chính trị, 1991, tr. 94.

https://tieulun.hopto.org

Hội thảo khoa học Tây Sơn - Thuận Hóa và Anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ - Quang Trung

Ngày 6-6-2008, tại Thành phố Huế, Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế và Ủy ban Nhân dân Thành phố Huế đã tổ chức Hội thảo khoa học ***Tây Sơn - Thuận Hóa và Anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ - Quang Trung***.

Tham dự hội thảo có hơn 200 đại biểu và các nhà báo, có các đồng chí lãnh đạo Đảng, HĐND, UBND, UBMT Tổ quốc Việt Nam; các sở, ban ngành của tỉnh và Thành phố Huế, lãnh đạo UBND các huyện trong tỉnh, các trường Đại học ở Huế. Đáng chú ý là sự có mặt của những chuyên gia nghiên cứu về Tây Sơn ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Bình Định, Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Úc, thể hiện tầm vóc của hội thảo và sự quan tâm nghiên cứu, thảo luận về vương triều Tây Sơn, về Anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ - Quang Trung; Hội thảo lần này là hội thảo quốc gia và mang tính quốc tế.

Có 40 báo cáo và tham luận, trong đó có 4 báo cáo của các tác giả nước ngoài. Nội dung các báo cáo thể hiện quá trình nghiên cứu công phu và nghiêm túc của các tác giả về thời Tây Sơn và Anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ - Quang Trung. Nhiều báo cáo có lượng thông tin khoa học mới mẻ, thu hút sự chú ý của đại biểu tham dự hội thảo. Có 12 tác giả trình bày báo cáo tham luận và 11 lượt ý kiến phát biểu tại Hội thảo, đề cập những nội dung quan trọng như: *Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn*; *Anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ - Quang Trung và vương triều Tây Sơn. Các ý kiến thảo luận đặc biệt quan tâm đến những nội dung nghiên cứu mới về Tây Sơn như: Thủy quân và việc khai thác biển Đông thời Tây Sơn*; *Vai trò nhân dân Thuận Hóa trong sự nghiệp của Tây Sơn*; *Nguyên nhân cái chết của Nguyễn Huệ*; *Vấn đề lăng mộ vua Quang Trung*. Đặc biệt, hội thảo đã công bố nhiều tư liệu mới về nhân vật, sự kiện thời Tây Sơn.

Phát biểu tổng kết Hội thảo, GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam khẳng định những bước tiến mới về khoa học của Hội thảo lần này trên các vấn đề: Bối cảnh tổ chức Hội thảo; Sự quan tâm của giới sử học trong nước và quốc tế, trong đó có các chuyên gia nghiên cứu hàng đầu về Tây Sơn; Những tư liệu mới về Tây Sơn; Những nội dung và phương pháp mới để nghiên cứu và đánh giá vai trò Nguyễn Huệ - Quang Trung, vai trò vùng đất Thuận Hóa và vấn đề lăng mộ vua Quang Trung.

P.T.H

Giới thiệu Dự án hợp tác Việt - Pháp: "*Mạng lưới xã hội ở nông thôn miền Bắc Việt Nam*"

Trong khuôn khổ Dự án hợp tác Việt - Pháp "Hỗ trợ nghiên cứu những thách thức của sự chuyển đổi kinh tế và xã hội của Việt Nam", Viện Xã hội học tiến hành nghiên cứu về: ***Mạng lưới xã hội ở nông thôn miền Bắc Việt Nam***. Dự án kéo dài từ 2006 đến 2009, bao gồm hai hợp phần: Đào tạo Nghiên cứu sinh và Nghiên cứu hàn lâm. Dự án hiện đang đào tạo 1 nghiên cứu sinh là cán bộ Viện Xã hội học và 1 nghiên cứu sinh người Pháp. Hiện nay dự án đang tập trung vào 7 chủ đề nghiên cứu sau:

- *Mạng lưới xã hội và trao đổi xã hội ở nông thôn*
- *Mạng lưới liên hệ dòng họ*
- *Vai trò của thông tin trong mạng lưới xã hội ở nông thôn*
- *Cơ cấu hành chính địa phương*
- *Vai trò của mạng lưới xã hội trong tổ chức hoạt động kinh tế*

https://tieulun.hopto.org

- Tổ chức không gian sống và không gian xã hội

- Các tổ chức xã hội tự nguyện ở nông thôn

Dự án chọn địa bàn nghiên cứu là hai xã Đồng Quang (Từ Sơn - Bắc Ninh) và xã Giao Tân (Giao Thủy - Nam Định). Trong năm 2008, dự án sẽ phối hợp với các đối tác tổ chức một cuộc hội thảo quốc tế tại Marseille (Pháp) về chủ đề "Mạng lưới xã hội ở Đông Nam Á".

P.V

(Theo www.vass.gov.vn)

Hội thảo: "Người dân nông thôn trong quá trình Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa"

Ngày 27-6, tại Hà Nội, Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn phối hợp với Báo *Nông thôn Ngày nay*, Tạp chí *Tia sáng* tổ chức Hội thảo: "***Người dân nông thôn trong quá trình Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa***". Hội thảo thu hút sự tham gia của nhiều giáo sư, nhà nghiên cứu kinh tế học và xã hội học có uy tín ở Việt Nam, đại diện các địa phương như Thái Bình, Hà Tây, Bắc Ninh...

Nông thôn Việt Nam chiếm vị trí quan trọng cả về không gian, kinh tế, con người, văn hóa và chính trị. Nông dân gắn bó với nông thôn, chiếm đa số dân cư sống và làm việc ở nông thôn và là đối tượng đang biến đổi nhanh. Năm 2007, cư dân nông thôn Việt Nam chiếm 72,6% dân số cả nước, phần lớn là những hộ thuần nông. Giai đoạn phát triển mới trong quá trình công nghiệp hóa sẽ chứng kiến sự chuyển đổi cơ cấu rõ rệt trong kết cấu cư dân ở nông thôn Việt Nam. Các chính sách trong tương lai vì vậy sẽ phải hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi cơ cấu này diễn ra một cách hiệu quả nhất. Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn đang tích cực hỗ trợ Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn xây dựng "Đề án Phát triển Nông nghiệp, Nông thôn, Nông dân" phục vụ Đảng, Nhà nước và Chính phủ trong việc ra quyết sách. Đến tháng 5 - 2008, Đề án này đã hoàn thiện bản thảo đầu tiên, đã được trình bày xin ý kiến góp ý của lãnh đạo Đảng, Nhà nước. Thời gian để hoàn thiện "Đề án Nông nghiệp, Nông thôn, Nông dân" đang bước vào giai đoạn cuối cùng, do đó việc xin ý kiến đóng góp từ các nhà khoa học, nhà nghiên cứu có uy tín, và quan trọng hơn là từ người dân nông thôn đang được gấp rút triển khai.

Khánh Lan

KÍNH BÁO

Do giá nguyên vật liệu tăng, kể từ số 10 năm 2008 giá bán Tạp chí là: **18.000 đồng**/cuốn.

Thực hiện công văn số 508 TCT/TNCN của Tổng cục thuế - Bộ Tài Chính về việc quyết toán thuế thu nhập cá nhân, kể từ tháng 5-2007, tiền nhuận bút của tác giả từ 500.000 đồng trở lên sẽ khấu trừ 10%. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* kính báo tác giả và bạn đọc.

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Hiện nay, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã xuất bản 2 chuyên san tiếng Anh năm 2006 và 2007, giá bìa: **40.000** VNĐ/cuốn (**2.5** USD/issue).

Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ về:

Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 04. 8212569, 0983177910; *E-mail*: tapchincls@vnn.vn, tapchincls@gmail.com

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

https://tieulun.hopto.org

SUMMARIES

President Ho Chi Minh and the Movement of Patriotic Emulation

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Nhat
Institute of History, VASS

After the establishment of the Democratic Republic of Vietnam, the government immediately took into consideration the issue of patriotic emulation. In 1948, the movement of patriotic emulation was officially started. Since the moment of his first appeal of emulation in 1948 until his death in 1969, president Ho Chi Minh always mentioned about the patriotic emulation in his papers and speeches, urging people to strive for the task of nation liberation and building up a Socialist society, stimulating and praising those who were heroic in fighting against enemies, industrious at work, and creative in study. Over the past 60 years, many movements of patriotic emulation have casted their marks into the history of Vietnam such as "rice jar for resistance war" and "warm cloth for soldiers" during the French war, "coastal wave, typhoon wind" and "Bac Ly drum" during the movement of Socialism building in the North, "three readies", "three responsibilities", "songs that blast the noise of bombs", "double work for the Southerners", and so on. In the South, there were also various movements such as "seeking the American invaders to fight, seeking the puppet soldiers to exterminate"... President Ho Chi Minh's ideology on emulation and award is considered an important component in leading the revolutionary strategy and still has a humanistic significance in the present-day Doi moi cause.

Diplomatic Policy of Vietnam Communist Party, 1986 - 2006

Assoc. Prof. Dr. Dinh Xuan Ly
Vietnam National University, Hanoi

In their researches of diplomatic relations of Vietnam from the late 1980s, scholars both inside and outside Vietnam have focused considerably on the process of international integration of Vietnam in the Doi Moi period. Despite the fact that a good number of researches have been published, there is virtually no comprehensively and systematically-studied work mentioned about the diplomatic policy of Vietnam Communist Party between 1986 and 2006. This article therefore aims to highlight the formation and major development stages of Vietnam Communist Party during this twenty-year period which enhances the open-minded, independent, and self-controlled diplomatic policy started from the 6th Party Congress in 1986. This policy was then supplemented by a string of congresses, central meetings and summits of the Politburo in order to meet the new requirement and duty of the Vietnam revolution as well as to cope with the various tendencies of contemporary international diplomacy.

https://tieulun.hopto.org

Le Tuu Thiet with the Anti- Tax and Fee Movement in Quang Ngai in 1908

Prof. Dr. Phan Ngoc Lien
National University of Education, Hanoi
Dr. Truong Cong Huynh Ky
College of Education, Hue University

Among the various compatriot movements taken place in Vietnam in the early twentieth century, the anti- tax and fee movement in central Vietnam was well-known to people. Besides the general causes such as the nation-wide compatriot movement, which was popular in Vietnam at that time, there was also a local-based cause, i.e. the excessive increasing of land tax and poll-tax... In this anti- tax and fee movement in Quang Ngai, Le Tuu Thiet held an important role. According to the royal records of the Nguyen Dynasty, Le Tuu Khiet and Nguyen Ba Loan were the "instigators" of the peasant uprisings...

This movement has attracted a great number of people which even included local chieftains. This was a new feature of the compatriot movement in Quang Ngai. Le Tu Khiet is therefore considered as a typical exam of patriotic spirit and the tradition of resistance against foreign invaders of the Quang Ngai people. Later on, he and Nguyen Ba Loan were arrested and executed by the French colonists on 24 March, 1908.

Primitive Traces in the Early South-East Asian Societies

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Kim
National University of Education, Hanoi

Based on various sources of materials, especially Chinese records, this article highlights typical features of some South-East Asian societies in the first seven centuries after Christian era. During this period, the internal development combined with such important external factors as the influence of the Indian and Chinese culture to stimulate the development of the local culture and eventually led to the formation of several indigenous states. In the first phase of development, such South-East Asian state as Funan as "Bindingly-concentrated Institution" has developed quickly and soon became a powerful empire that had great influence on the development of the other polities in the region. Nevertheless, despite its flourishing, such empire still exposed itself as a fusion of internal and external factors, a mixture of highly-developed and primitive features in religions, customs and rituals. These had a significant impact upon the social life, culture, development tendency and the transfer of power in each state as well as in the whole region.

https://tieulun.hopto.org

State Administration Structure under the Ly Dynasty (1010 - 1225)

Assoc. Prof. Dr. Tran Thi Vinh
Institute of History, VASS

Ly Dai Viet was a centralized bureaucratic monarch, possessing an administrative system which was unified from the local to the central level and headed by the king.

1. The administrative structure under the Ly Dynasty was much more complete and sophisticated than that under the Dinh and Former Le Dynasties, consisting of three major sectors: departments of papers serving the king and the royal court, central offices located inside the royal citadel, and specialized departments.

2. The administrative structure of the local level under the Ly Dynasty was organized systematically as follow: prefecture (phủ, lộ) in the lowland and mountain district (châu, trại) in the upland. The sub-level administration included district (huyện), village (hương), hamlet (thôn) in the countryside and wards in the capital. As for the mandarinate, prefecture (phủ) was governed by *tri phủ* or *phán phủ*, mountain district (châu) was governed by *tri châu*, the remote district was governed by *quan mục*, district (huyện) was governed by either *huyện lệnh*, *quản giáp* or *chủ đô*.

Such a complete administration enabled the Ly Dynasty to govern and develop a stable economy and army, which contributed greatly to Dai Viet's victories over the foreign invaders.

The Evidence of Commercial Ports and Economic - Religious Features in Lower Thai Binh River in the Seventeenth and Eighteenth Centuries (from Fieldwork and Inscriptions)

Vu Duong Luan
Institute of Vietnamese Studies and Development Sciences, VNU

In the past decades, research on the Tonkin commercial system has achieved a remarkable progress. The prediction of most of Vietnamese scholars toward the "Tonkin River" has changed from the Red River to the Thai Binh River. However, the discussion around this issue is continuing especially the debate on the exact position and actual function of a place called Domea, an important place in the "Tonkin River". In order to answer such questions, knowledge from filed work and indigenous sources reflecting the history of the lower part of the Thai Binh Delta is important. Based on the surveys made in three districts of Haiphong City (Vinh Bao, Tien Lang, Kien Thuy) and by analyzing 266 inscriptions, the author wishes to contribute further information

https://tieulun.hopto.org

and analyses on the structure, function of the ports along the estuary of the Thai Binh River.

This research also highlights the relationship between the development of the commercial system and the economic and religious changes of the local communities. In addition, it supplemented materials for the study of history of the port system in Haiphong and in the northern coast of Vietnam in the seventeenth and eighteenth centuries.

Land Situation around the Tay Do Citadel (Through Some Land Registers under the Minh Mang Reign)

Nguyen Thi Thuy, MA
Hong Duc University, Thanh Hoa

The erection of the Tay Do citadel in 1379 by Ho Quy Ly turned the district of Vinh Loc in Thanh Hoa Province into a political and military centre of the country. Despite its short-lived function as the capital of the kingdom of Dai Ngu (1400-1407), Tay Do capital has brought many changes into this area, especially in term of the land situation in the surrounding villages such as Tay Giai, Phuong Giai and Dong Mon. According to the land registers of the above-mentioned villages preserved at the National Archival No. 1, until the early nineteenth century, there still remained remarkable marks of this once politico-military centre. This area had little cultivation land. Consequently, land possession was far from developed and land was mainly used to build public works.

Russian - Japanese Relations from the Late of the Nineteenth Century to the End of the Cold War

Dr. Sc. Tran Hiep
Commission for Foreign Relations of the Party Central Committee

The Russian and Japanese relations expect long-standing and complicated history. In the second haft of the nineteenth century, the Russian Emperor (Tsaz) tried to enhance his cooperation and competition with Japan in East Asia - Pacific Ocean. For the most part of the twentieth century, the relationship between Russia (Soviet) and Japan was being confronting, rival, conflicting, and war. This article tries to further study on the Russian and Japanese relations from the moment of the diplomatic establishment of both countries (1855) to the end of the Cold War (1991) that also aim at highlighting Russia, Japan and their relationships, to which it left behind many historical experiences.

https://tieulun.hopto.org

https://tieulun.hopto.org

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com

6 (386)

2008

CONTENTS

NGUYEN VAN NHAT	- President Ho Chi Minh and the Movement of Patriotic Emulation	3
DINH XUAN LY	- Diplomatic Policy of Communist Party of Vietnam, 1986 - 2006	10
PHAN NGOC LIEN - TRUONG CONG HUYNH KY	- Le Tuu Thiet with the Anti-Tax and Fee Movement in Quang Ngai in 1908	18
NGUYEN VAN KIM	- Primitive Traces in the Early South-East Asian Societies	25
TRAN THI VINH	State Administration Structure under the Ly Dynasty (1010 - 1225)	
VU DUONG LUAN	- The Evidence of Commercial Ports and Economic - Religious Features in Lower Thai Binh River in the Seventeenth and Eighteenth Centuries (from Fieldwork and Inscriptions) *(second part)*	40
NGUYEN THI THUY	- Land Situation around the Tay Do Citadel (Through Some Land Registers under the Minh Mang Reign)	50
TRAN HIEP	- Russian - Japanese Relations from the Second Haft of the Nineteenth Century to the End of the Cold War	66
	INFORMATION	75
	SUMMARIES	77

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in khoa học công nghệ mới

Giá: 12.000 đ

https://tieulun.hopto.org